

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



LÂM THỊ TỔNG

**NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN CỦA DOANH
NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2004

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



LÂM THỊ TỔNG

**NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN CỦA DOANH
NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA**

**Chuyên Ngành: Tài Chính, Lưu Thông Tiền Tệ Và Tín Dụng
Mã số: 5-02-09**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2004

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Danh mục các bảng	iii
Danh mục các hình	iv
Danh mục từ viết tắt	iv
Lời mở đầu.....	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	4
1.1 Khái niệm về DNNVV	4
1.1.1 Khái niệm DNNVV của một số nước	4
1.1.2 Khái niệm về DNNVV ở Việt Nam	5
1.2 Vai trò của DNNVV trong phát triển kinh tế đất nước	7
1.3 Các kênh dẫn vốn cho DNNVV	11
1.3.1 Nguồn vốn tín dụng ngân hàng.....	11
1.3.2 Nguồn vốn ưu đãi của nhà nước	11
1.3.3 Quỹ đầu tư mạo hiểm	12
1.3.4 Các nguồn vốn thuê tài chính	13
1.4 Kinh nghiệm hỗ trợ huy động vốn của các DNNVV ở các nước	14
Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ NHU CẦU VỐN VÀ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN CỦA CÁC DNNVV HIỆN NAY.....	17
2.1 Sự phát triển và đóng góp của DNNVV trong thời gian vừa qua	17
2.2 Lợi thế và hạn chế của DNNVV	23
2.2.1 Lợi thế của kinh tế tư nhân và DNNVV	23
2.2.2 Hạn chế của DNNVV	25
2.3 Nhu cầu vốn của các DNNVV	32
2.4 Các chương trình hỗ trợ DNNVV	35
2.4.1 Quỹ hỗ trợ phát triển:	35
2.4.2 Quỹ phát triển các DNNVV (SMEDF).....	36
2.4.3 Chương trình tài trợ cho các DNNVV của JBIC	36
2.4.4 Chương trình tái hòa nhập kinh tế cho người hồi hương của KfW – Giai đoạn II:.....	37
2.4.5 Quỹ Doanh nghiệp Mekong :.....	37
2.4.6 Chương trình phát triển dự án Mekong (MPDF)	37
2.4.7 Quỹ đầu tư mạo hiểm	37

2.5	Thực trạng thị trường vốn và khả năng tiếp cận các nguồn vốn của các DNNVV	38
2.5.1	Tiếp cận nguồn vốn phi chính thức.....	38
2.5.2	Tiếp cận Vốn qua kênh tín dụng ngân hàng và các nguồn vốn chính thức.....	39
2.5.3	Tiếp cận nguồn vốn thuê tài chính	49
2.5.4	Tiếp Cận Nguồn Vốn Tài trợ của Nhà nước	54
2.6	Nhận định những tồn tại về chính sách kinh tế vĩ mô trong việc tiếp cận các nguồn vốn.....	60
Chương 3: GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN CỦA CÁC DNNVV		62
3.1	Dự báo xu hướng phát triển của DNNVV trong nền kinh tế việt nam	62
3.2	Quan điểm phát triển DNNVV như một thành phần kinh tế quan trọng của nền kinh tế	63
3.3	Giải pháp hoàn thiện về quản lý nhà nước và chính sách đối với DNNVV	64
3.4	Giải pháp phát triển thị trường vốn	66
3.5	Giải pháp để nâng cao khả năng Tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng và nguồn vốn đầu tư và tài trợ	70
3.5.1	Giải pháp về tài sản thế chấp	70
3.5.2	Giải pháp cải tiến quy trình, thủ tục, điều kiện cho vay	71
3.5.3	Các giải pháp để cải thiện hoạt động cho vay của ngân hàng và chính sách tín dụng tiền tệ	72
3.5.4	Các giải pháp khác	74
3.6	Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi nhà nước	76
3.6.1	Đối với Quỹ hỗ trợ phát triển	76
3.6.2	Đối với Quỹ hỗ trợ xuất khẩu	77
3.7	Giải pháp phát triển thuê tài chính.....	78
3.8	Giải pháp thuộc về bản thân DNNVV	79
3.8.1	Khả năng quản lý.....	79
3.8.2	Năng lực kinh doanh	80
3.8.3	Hệ thống kế toán	81
KẾT LUẬN		82
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		A
PHỤ LỤC CHƯƠNG 2.....		I

DANH MỤC CÁC BẢNG

STT	Nội dung	Trang
1	Bảng 1.1: Tiêu chí xác định DNNVV ở một số nước	3
2	Bảng 2.1: Số lượng DNNVV phân theo quy mô nguồn vốn (2000-2002)	14
3	Bảng 2.2: Tổng sản phẩm (GDP) trong nước trên địa bàn (theo giá thực tế)	17
4	Bảng 2.3: Tốc độ phát triển tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (%)	18
5	Bảng 2.4: Thu ngân sách của TPHCM trong 6 tháng đầu năm 2004	19
6	Bảng 2.5: Số lượng DNNVV phân theo quy mô nguồn vốn (2000-2002)	20
7	Bảng 2.6: Số lượng doanh nghiệp và cơ cấu DNNVV ở TPHCM 2001	22
8	Bảng 2.7: Nhân lực quản lý của các DNNVV ở TPHCM năm 2001	24
9	Bảng 2.8: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân lực quản lý trong các DNNVV tại TPHCM năm 2001	25
10	Bảng 2.9: Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước năm 2001	28
11	Bảng 2.10: Vốn đầu tư khu vực ngoài quốc doanh năm 2001	28
12	Bảng 2.11: Cơ cấu nguồn vốn của các loại hình doanh nghiệp đến ngày 31.7.1997	32
13	Bảng 2.12: Tổng Dư Nợ đầu tư cho vay trung dài hạn của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TPHCM năm 2003	34
14	Bảng 2.13: Tình hình dư nợ tín dụng của các NHTM trên địa bàn TPHCM	35
15	Bảng 2.14: Một số dự án tín dụng tài trợ	35
16	Bảng 2.15: Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng	37
17	Bảng 2.16: Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của các công ty CTTC tính đến 31/12/2003	41
18	Bảng 2.17: Dư nợ cho thuê theo thành phần kinh tế của Công ty CTTC I – NHNN&PTNT tính đến 31/3/2003	42
19	Bảng 2.18: Dư nợ cho thuê đối tượng của Công ty CTTC I – NHNN&PTNT tính đến 31/3/2003	42
20	Bảng 2.19: Tổng kết các hoạt động cho vay trung và dài hạn	45
21	Bảng 2.20: Cơ cấu cho vay của chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển TP.HCM đối với các ngành nghề, lĩnh vực	46
22	Bảng 2.21: Cơ cấu cho vay vốn tín dụng đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển	46
23	Bảng 2.22: Cơ cấu cho vay của Quỹ phát triển đô thị TP.HCM đối với các loại hình doanh nghiệp theo quy mô	47

DANH MỤC CÁC HÌNH

STT	Nội dung	Trang
1	Hình 2.1: Tỷ trọng DNNVV qua các năm 2000, 2001 và 2002	15
2	Hình 2.2: Phân bố DNNVV trong phạm vi cả nước	23

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nội dung
1	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
2	DN	Doanh nghiệp
3	TCTC	Cho thuê tài chính
4	TTCK	Thị trường chứng khoán

Lời mở đầu

1. Sự cần thiết của đề tài

Hiện nay, trong nền kinh tế của các nước trên thế giới có đến hơn 90% trong tổng số các doanh nghiệp là DNNVV, nó đóng góp đáng kể vào việc phát triển kinh tế. Ở nước ta, doanh nghiệp nhỏ và vừa không ngừng lớn mạnh cả về số lượng, qui mô và tốc độ phát triển. Với những ưu điểm nổi bật, kinh tế tư nhân nói chung và các DNNVV nói riêng có vai trò to lớn trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đồng thời đóng góp tích cực và quan trọng vào quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế của nước ta.

Hiện nay các DNNVV trước lộ trình gia nhập tổ chức thương mại thế giới vào năm 2005, đang đứng trước áp lực phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, của thương hiệu, của doanh nghiệp so với các nước trong khu vực. Để phát triển và tiếp tục giữ được tốc độ phát triển cao, các DNNVV hiện có nhu cầu vốn rất lớn để mua sắm máy móc, thiết bị, đổi mới công nghệ, xây dựng nhà xưởng, mở rộng quy mô sản xuất.

Tác giả rất bức xúc trước tình trạng thiếu vốn trầm trọng của các DNNVV trước nhu cầu vốn cấp thiết như thế và trong khi các nguồn vốn tín dụng hiện rất dồi dào, đặc biệt là nguồn vốn tài trợ ưu đãi từ các tổ chức quốc tế. Thiếu vốn không những làm cho các doanh nghiệp phải đối mặt với công nghệ lạc hậu, chi phí giá thành cao, sức cạnh tranh kém mà còn làm tổn hại đến nền kinh tế, đến sự tăng trưởng của nền kinh tế góp phần làm cho Việt nam có nguy cơ tụt hậu kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay.

Với mong muốn đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ phát triển loại hình doanh nghiệp và nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng của khu vực kinh tế này, tác giả mạnh dạn chọn đề tài: “Giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp cận của các DNNVV với các nguồn vốn tín dụng”.

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu

Luận văn góp phần hoàn thiện thực tiễn về nhu cầu vốn, huy động vốn của các DNNVV.

Đánh giá và khẳng định vai trò của DNNVV trong sự phát triển kinh tế đất nước.

Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo và nghiên cứu cho những ai quan tâm đến đề tài này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Về tổng thể, luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp logic kết hợp với phương pháp duy vật lịch sử.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp tổng hợp, thống kê phân tích, quy nạp, diễn giải, đối chiếu, mô hình hoá . . . để làm rõ những luận điểm đề cập trong luận văn.

Đồng thời, luận văn còn sử dụng phương pháp phỏng vấn, tiếp cận với các DNNVV để có được số liệu thực tế nhằm đánh giá đúng thực trạng hoạt động, nhằm đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các DNNVV.

4. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

a. Phạm vi nghiên cứu của đề tài được đề cập ở hai lĩnh vực:

- Về không gian: luận văn chỉ khảo sát các DNNVV.

- Về thời gian: luận văn chỉ đề cập đến vấn đề tiếp cận vốn của các DNNVV từ năm 1991 đến nay.

b. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong phạm vi đề tài này tập trung vào phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các chính sách tài chính, các chính sách kinh tế vĩ mô và các thủ tục hành chính liên quan đến sự tiếp cận nguồn vốn của DNNVV.

5. Kết cấu của luận văn

Kết cấu luận văn được chia làm ba chương cùng với lời mở đầu và kết luận như sau:

- Lời mở đầu
- chương 1: tổng quan về DNNVV
- chương 2: thực trạng nhu cầu vốn và huy động vốn của DNNVV trong thời gian qua
- chương 3: giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn của các DNNVV
- kết luận

– tài liệu tham khảo

Nguồn số liệu trong luận văn được tham khảo từ niên giám thống kê, báo chí, các trang web của các cơ quan có liên quan và qua điều tra một số DN NVV ở Thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 KHÁI NIỆM VỀ DNNVV

1.1.1 KHÁI NIỆM DNNVV CỦA MỘT SỐ NƯỚC

DNNVV (DNN&V) là loại doanh nghiệp được phân loại theo quy mô.

Trên thế giới, tiêu thức xác định DNNVV thường là: vốn, lao động, doanh thu. Có nước chỉ dùng một tiêu chí, nhưng cũng có một số nước dùng một số tiêu chí để xác định DNNVV. Một số nước dùng tiêu chí chung cho tất các ngành, nhưng cũng có nước lại dùng tiêu chí riêng để xác định DNNVV trong từng ngành.

Bảng 1.1: Tiêu chí xác định DNNVV ở một số nước

Nước	Các tiêu chí áp dụng		
	Số lao động (người)	Tổng vốn hoặc giá trị tài sản	Doanh thu
Canada	< 500 trong công nghiệp và dịch vụ		< 20 triệu đô la Canada
Indonesia		< 0,6 tỷ Rupit	< 2 tỷ Rupit
Nhật	<100 trong buôn bán <50 trong bán lẻ <300 trong các ngành khác	< 30 triệu Yên < 10 triệu Yên < 100 triệu Yên	
Singapore	<100	< 499 triệu SGD	
Mỹ	<500		
Malaysia	< 50	< 500.000 Ringit	

Nguồn: Dẫn theo kỹ yếu khoa học Dự án chính sách hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam. Học viện chính trị quốc gia Hà Nội, viện Friedrich Ebert, CHLB Đức. Hà Nội 1996

Căn cứ vào tiêu thức xác định DNNVV nêu trên, có thể khái quát thành các khái niệm sau:

Quan niệm thứ nhất cho rằng: tiêu chuẩn đánh giá xếp loại DNNVV phải gắn với đặc điểm từng ngành đồng thời phải tính đến số lượng vốn và lao động được thu hút vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Nhật Bản là nước theo quan niệm này. Luật về DNNVV của Nhật Bản quy định trong lĩnh vực kinh doanh bán buôn các DNNVV là những doanh nghiệp thu hút dưới 100 lao động với số

vốn là 30 triệu Yên. Trong lĩnh vực chế biến và các ngành khác là 300 lao động và vốn là 100 triệu Yên.

Quan niệm thứ hai cho rằng tiêu chuẩn đánh giá xếp loại DNNVV không phân biệt ngành nghề mà chỉ căn cứ vào số lao động và vốn thu hút vào kinh doanh, các nước theo quan niệm này gồm có: Mêxicô, Philipin, Singapore, Thái Lan, Malaysia. . . Tuy nhiên về mức độ thì có khác nhau như Mêxicô là 250 lao động còn Malaysia chỉ là 50 lao động, về vốn thì Singapore là 499 SGD, còn Malaysia chỉ có 500.000 Ringit.

Quan niệm thứ ba cho rằng tiêu chuẩn để đánh giá xếp loại doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài tiêu thức về lao động và vốn kinh doanh còn quan tâm đến doanh thu hàng năm của doanh nghiệp, theo quan niệm này có Canada với doanh thu là 20 triệu đôla Canada, Indônêxia với doanh thu là 2 tỷ Rupit.

Quan niệm thứ tư, căn cứ vào tiêu thức số lao động tham gia hoặc có phân biệt ngành nghề, hoặc không có phân biệt ngành nghề, quan niệm này nhằm để Nhà nước có những chính sách đối với doanh nghiệp trong vấn đề thu hút lao động giải quyết việc làm. Theo quan niệm này có các nước như Australia, HongKong, Mỹ và Myanmar.

1.1.2 KHÁI NIỆM VỀ DNNVV Ở VIỆT NAM

DNNVV được phân loại theo qui mô, tiêu chí để xác định DNNVV thông thường là dựa vào vốn, lao động, doanh thu. Trên thực tế, việc xác định thế nào là DNNVV thường được xem xét phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế, trình độ trang bị kỹ thuật, tình hình giải quyết việc làm và mục đích của việc xác định. Như vậy, tiêu chí và độ lớn của các tiêu chí để xác định DNNVV có thể thay đổi theo thời gian, khi thực tiễn kinh tế - xã hội thay đổi.

Ở Việt Nam có nhiều tiêu thức phân loại DNNVV trong thời gian qua của một số cơ quan Nhà nước, một số tổ chức được tổng hợp như sau:

Thứ nhất, Ngân hàng công thương Việt Nam coi DNNVV là các doanh nghiệp có dưới 500 lao động, vốn cố định dưới 10 tỷ đồng, vốn lưu động dưới 8 tỷ đồng và doanh thu hàng tháng dưới 20 tỷ đồng. Sự xác định này nhằm mục đích để xác định đối tượng cho vay.

Thứ hai, thông tư số 21/LĐTT ngày 17/6/1993 của Liên Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội Tài Chính coi doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có:

- lao động thường xuyên dưới 100 người
- doanh thu hàng năm dưới 10 tỷ đồng
- vốn pháp định dưới 1 tỷ đồng

Sự xác định này nhằm mục đích để có chính sách đầu tư và quản lý.

Thứ ba, dự án VPE/US/95/004 hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam do UNIDO tài trợ coi doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có lao động dưới 30 người vốn đăng ký dưới 1 tỷ đồng. Cũng theo dự án này, DNNVV có lao động từ 31 đến 200 người và vốn đăng ký dưới 5 tỷ đồng.

Sự xác định này nhằm mục đích để tài trợ cho doanh nghiệp.

Thứ tư, Quỹ hỗ trợ DNNVV thuộc chương trình VN-EU: Doanh nghiệp được Quỹ này hỗ trợ gồm các doanh nghiệp có số công nhân từ 10 đến 500 người và vốn điều lệ từ 50 ngàn đến 300 ngàn USD. Mục đích hỗ trợ vốn cho các DNNVV ở Việt Nam.

Thứ năm, Quỹ phát triển nông thôn (thuộc Ngân hàng Nhà nước) coi DNNVV là doanh nghiệp có:

- Giá trị tài sản không quá 2 triệu USD.
- Lao động không quá 500 người.

Mục đích xác định mức độ đô thị hoá ở nông thôn để có chính sách phát triển ngành nghề ở nông thôn.

Thứ sáu, ngày 20/6/1998 tại công văn số 681/CP-KTN của Chính phủ về việc định hướng chiến lược và chính sách phát triển các DNNVV đã tạm thời quy định thống nhất tiêu chí xác định DNNVV ở Việt Nam là những doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và có số lao động trung bình hàng năm dưới 200 người. Quy định cũng nêu rõ, trong quá trình thực hiện các bộ, ngành, địa phương có thể căn cứ vào tình trạng xã hội cụ thể mà áp dụng đồng thời cả hai tiêu chí vốn và lao động hoặc 1 trong 2 tiêu chí nói trên.

Với cách xác định này thì về mặt số lượng, DNNVV chiếm tỷ lệ lớn trong tất cả các doanh nghiệp ở Việt Nam. Nếu theo tiêu chí vốn, trong tổng số 23.708 doanh nghiệp được điều tra trong cuộc tổng điều tra các cơ sở kinh tế trên phạm vi cả nước tại thời điểm 1.7.1995, có tới 20.856 doanh nghiệp là các DNNVV, chiếm tỷ lệ 87,97%. Còn nếu căn cứ vào tiêu chí lao động thì DNNVV cũng chiếm gần 96% trong tổng số các doanh nghiệp.

Hiện nay, theo nghị định của Chính phủ số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về trợ giúp phát triển DNNVV, DNNVV được định nghĩa là cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người. Theo đó, DNNVV bao gồm:

- các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo luật Doanh nghiệp nhà nước
- các hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.
- Các hộ kinh doanh cá thể đăng ký theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Với tiêu chí mới này, tỷ lệ DNNVV trong tổng số các doanh nghiệp ở Việt Nam càng cao. Theo số liệu thống kê từ thực tế những năm gần đây, số DNNVV có số vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 94,93% trong tổng doanh nghiệp ở Việt Nam. Vì thế, trong bài viết này những nội dung đề cập đến kinh tế tư nhân cũng như là điển hình đề cập đến DNNVV.

1.2 VAI TRÒ CỦA DNNVV TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẤT NƯỚC

Kinh tế tư nhân nói chung và các DNNVV nói riêng, trong những điều kiện cụ thể của nước ta và xét về mặt hiệu quả kinh tế – xã hội, đã cho thấy vai trò tiến bộ của nó trong phát triển kinh tế cũng như nâng cao đời sống nhân dân. Kinh tế tư nhân nói chung đã đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập dân cư, cải thiện mức sống văn hóa, tăng tích lũy cho xã hội và đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Vai trò của DNNVV thể hiện ở các mặt sau:

- a. DNNVV góp phần quan trọng tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho dân cư, cải thiện mức sống văn hóa.**

Đây là vai trò lớn nhất và quan trọng nhất của các DNNVV. Bởi vì trên thực tế khu vực doanh nghiệp nhà nước hiện đang trong quá trình cải cách không tạo thêm việc làm, các cơ quan của chính quyền nhà nước đều trong quá trình giảm biên chế trong khi tuyển dụng thêm không nhiều. Do đó cơ hội tạo thêm việc làm mới cho xã hội hầu hết là do khu vực tư nhân. Về trước mắt cũng như lâu dài đây là đóng góp quan trọng nhất của khu vực tư nhân Việt Nam, cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Như ở TP Hồ Chí Minh với trên 7 triệu dân, hàng năm phải giải quyết việc làm cho khoảng 1.900.000 người (văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ TP Hồ

Chí Minh lần VII), điều đó cho thấy việc phát triển các DNNVV càng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Có như vậy, đến năm 2005 mới giảm tỷ lệ thất nghiệp khoảng 6% (theo văn kiện đại hội Đảng bộ TP HCM lần thứ VII). DNNVV dễ thành lập, thu hút nhiều lao động ở nhiều ngành nghề khác nhau nhằm giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Hơn nữa đối với DNNVV có điều kiện hình thành doanh nghiệp ở những địa điểm cần thiết và việc trả công lao động không đòi hỏi như doanh nghiệp lớn, đồng thời có thể sử dụng lao động theo thời vụ.

Xuất đầu tư để tạo ra một chỗ làm việc ở DNNVV thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp lớn. DNNVV dễ dàng tiếp nhận lao động dôi dư ra từ khu vực nông nghiệp chưa đòi hỏi trình độ cao, phải đào tạo qua nhiều thời gian và chi phí tốn kém, mà chỉ cần bồi dưỡng hay đào tạo ngắn hạn là có thể tham gia sản xuất được ngay.

Vai trò giải quyết việc làm của các DNNVV không chỉ là số lao động thường xuyên ở các doanh nghiệp, mà còn là sự tạo điều kiện để lao động ngoài doanh nghiệp có việc làm thông qua các hoạt động như cung ứng đầu vào, tiếp nhận đầu ra và phục vụ sản xuất kinh doanh cũng như những công việc không thường xuyên ở các doanh nghiệp, thực tế cho thấy có tới 30% tổng số những công việc nêu trên là do cá nhân và hộ gia đình bên ngoài đảm nhận. Đặc biệt đối với những ngành nghề truyền thống thì tỷ lệ này còn cao hơn.

b. Phát triển DNNVV tạo điều kiện tận dụng triệt để các nguồn lực xã hội.

DNNVV thường được bắt đầu từ một nguồn vốn rất hạn hẹp và chủ yếu từ người dân, hầu như không có sự trợ giúp nào từ bên ngoài. Vốn đầu tư cho DNNVV thường là vài ba trăm triệu thậm chí chưa đến một trăm triệu, vì vậy nó có khả năng thu hút vốn một số ngành nghề trong dân cư rất lớn.

DNNVV sử dụng vốn ít, việc thành lập DNNVV thuận lợi dễ dàng. DNNVV có điều kiện cơ hội sử dụng tiềm năng của vùng và khơi dậy các ngành nghề truyền thống của địa phương, tạo điều kiện sử dụng nguồn lao động nhàn rỗi, và cơ sở để đô thị hoá ở vùng nông thôn (như nâng cao mức sống nhân dân, nâng cao dân trí, phát triển cơ sở hạ tầng. . .).

c. DNNVV có tác dụng quan trọng đối với quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

Quá trình phát triển DNNVV cũng là quá trình cải tiến máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, mở rộng các mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng. Từ đó phát triển thêm nhiều ngành nghề mới, mở rộng nhiều

mặt hàng làm cho quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước diễn ra không chỉ ở chiều sâu mà còn ở cả chiều rộng.

DNNVV phát triển làm cho công nghiệp và dịch vụ phát triển dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngày một tốt hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của xã hội. Tiếp tục giữ vững vai trò một trung tâm thương mại-dịch vụ-công nghiệp của khu vực phía Nam và cả nước.

Ngoài ra, khu vực tư nhân cũng đóng góp nhiều vào việc thúc đẩy phát triển thị trường và đổi mới kinh tế tài chính ở Việt Nam bằng việc tạo nên những cạnh tranh mới trên các thị trường và các lĩnh vực hoạt động khác nhau ở thị trường Việt Nam, đưa ra yêu cầu thúc đẩy hình thành thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường đất đai, bất động sản, thúc đẩy cải cách kinh tế ở Việt Nam. Cuối cùng đóng góp của khu vực tư nhân cũng rất lớn trong việc phát triển xã hội ở Việt Nam, xóa đói giảm nghèo, phát triển các vùng miền khác nhau tạo nên liên kết mới trong xã hội.

d. DNNVV góp phần gia tăng GDP của cả nước và là nguồn tăng trưởng của nền kinh tế, góp phần gia tăng GDP ở địa phương.

Trong giai đoạn 1995 -2000, bình quân hàng năm khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế đã đóng góp hơn 45% GDP (riêng khu vực kinh tế tư nhân trong nước đóng góp 41,58% GDP); nếu xét riêng trong ngành công nghiệp chế biến, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng 81% tổng giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp chế biến. Phát triển DNNVV góp phần làm cho thu nhập người lao động tăng lên, cải thiện được môi trường sống của người lao động, làm cho giao thông ở những vùng ven, nông thôn phát triển, trên cơ sở đó đã nhanh nhịp độ đô thị hoá nông thôn. Hơn nữa DNNVV góp phần tăng GDP cho khu vực và điều kiện để tái đầu tư lại cho địa phương, đồng thời tạo điều kiện rút ngắn sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.

e. DNNVV phát triển tạo điều kiện thúc đẩy phát triển của nông thôn.

Các DNNVV có thể xây dựng ở những vùng nông thôn để tận dụng nguồn nguyên liệu địa phương và phục vụ cho thị trường hạn chế của địa phương đó. DNNVV có lợi thế là linh hoạt hơn doanh nghiệp lớn trong việc định vị trí, và do đó có thể phân bổ hợp lý trên các địa bàn, các vùng kinh tế khác nhau. Trên cơ sở đó nó sẽ tạo nên bước phát triển nông thôn và tạo cầu nối giữa nông thôn và thành thị, rút ngắn cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Nhờ sự phát triển của các DNNVV trên các lĩnh vực kinh tế xã hội như: sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp đã góp phần đáng kể vào điện khí hoá nông thôn, phát triển giao thông nông thôn; sự phát triển của doanh nghiệp cơ khí sữa chữa đã đẩy nhanh

tốc độ cơ giới hoá nông nghiệp từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch; sự phát triển của doanh nghiệp xây xát – gạch ngói đã tạo điều kiện cho nông dân tiêu thụ sản phẩm, thu hút lao động nhàn rỗi trong nông thôn. . . Sự phát triển DNNVV làm cho bộ mặt nông thôn phát triển hơn, tạo cho dân cư ở nông thôn thay đổi nhận thức đáng kể, đó là từ lao động thủ công truyền thống sang lao động cho doanh nghiệp. Trên cơ sở đó việc sử dụng lao động nhàn rỗi có hiệu quả rõ rệt, tạo điều kiện dân trí phát triển và có ý nghĩa lớn trong việc thực hiện công nghiệp hoá – hiện đại hoá ở nông thôn.

Phát triển DNNVV góp phần làm cho thu nhập người lao động tăng lên, cải thiện được môi trường sống của người lao động, làm cho giao thông ở những vùng ven, nông thôn phát triển, trên cơ sở đó đẩy nhanh nhịp độ đô thị hoá nông thôn. Hơn nữa DNNVV góp phần tăng GDP cho khu vực và điều kiện để tái đầu tư lại cho địa phương, đồng thời tạo điều kiện rút ngắn sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.

f. DNNVV góp phần đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện trong thực tế một đội ngũ doanh nhân mới trong kinh tế thị trường.

Trong thực tế, có những DNNVV cứ giữ mãi quy mô hoạt động của mình, là bởi vì nó phù hợp với khả năng kinh doanh và ngành nghề đang theo đuổi, nhưng cũng có doanh nghiệp phát triển lên thành doanh nghiệp lớn. Dù ở quy mô nào DNNVV cũng là vườn ươm nhân tài cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước. Phải xoá bỏ mọi sự kỳ thị, phân biệt hoặc đối xử đối với doanh nhân nhất là doanh nhân trong khu vực dân doanh. Đây là những người rất đáng tôn vinh vì họ đã dũng cảm bỏ vốn đầu tư kinh doanh trong điều kiện nhiều khó khăn bất trắc.

Lực lượng lao động đã qua đào tạo trong các DNNVV có trình độ cao đang trở lên chưa cao, chưa đồng đều ở các loại hình doanh nghiệp. Nhất là DNNVV khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, lực lượng giám đốc và lao động quản lý còn trên 30% chưa có bằng cấp chuyên môn, nhưng là lực lượng lao động đã được rèn luyện trong thực tế, được tích lũy kinh nghiệm kinh doanh rất lớn. Chính được sự rèn luyện đó họ đã tập hợp lại và hình thành một tập thể có trí thức năng động để phát triển doanh nghiệp.

Tóm lại, DNNVV có vai trò rất lớn trong việc tận dụng triệt để các nguồn lực xã hội, góp phần không nhỏ trong việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của nông thôn và có tác dụng quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá.

Chính phủ đã công nhận vai trò quan trọng của DNNVV trong sự phát triển kinh tế, khẳng định mục tiêu phát triển DNNVV là một nhiệm vụ quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhà nước khuyến khích và tạo thuận lợi cho DNNVV phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý, phát triển khoa học – công nghệ và nguồn nhân lực, mở rộng các mối liên kết với các loại hình doanh nghiệp khác, tăng hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường; phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

1.3 CÁC KÊNH DẪN VỐN CHO DNNVV

1.3.1 NGUỒN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Tín dụng Ngân hàng là một trong những kênh cung cấp vốn cho các DNNVV. Tín dụng ngân hàng bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và cho vay trung và dài hạn. Trong đó, cho vay ngắn hạn không có bảo đảm chủ yếu gồm các hình thức sau:

- hạn mức tín dụng hay thấu chi
- hợp đồng tín dụng tuần hoàn
- tín dụng thư
- cho vay theo hợp đồng

Cho vay ngắn hạn và trung và dài hạn có bảo đảm yêu cầu doanh nghiệp đi vay phải có tài sản thế chấp. Hình thức của tài sản thế chấp có thể là các khoản phải thu, giấy tờ có giá, giấy hẹn nợ, các loại chứng khoán, các loại hàng hóa, các tài sản như máy móc, thiết bị, bất động sản hoặc là tín chấp, là sự bảo lãnh của đối tượng thứ ba.

1.3.2 NGUỒN VỐN ƯU ĐÃI CỦA NHÀ NƯỚC

Là một trong các kênh huy động vốn của các DNNVV, các nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước hiện nay được cung cấp cho các doanh nghiệp thông qua các Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Các quỹ này là các tổ chức tài chính của nhà nước Việt Nam, được thành lập với mục đích cung cấp tín dụng ưu đãi cho các dự án vay vốn đầu tư nếu đáp ứng một số điều kiện nhất định. Các điều kiện cần thiết để được quỹ cho vay vốn được định nghĩa trong Nghị định 43/1999/NĐ-CP do Thủ tướng ký.

Quỹ Hỗ trợ phát triển được thành lập từ 1 tháng 1 năm 2000 với bốn chức năng chính như sau:

- cho vay vốn trung và dài hạn cho các dự án đầu tư
- cung cấp bảo lãnh tín dụng đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án đầu tư
- Quản lý và cho vay lại quỹ ODA
- cho vay ngắn hạn tài trợ các hoạt động xuất khẩu

1.3.3 QUỸ ĐẦU TƯ MẠO HIỂM

Đầu tư cổ phần vào các công ty mới khởi sự được gọi là đầu tư vốn mạo hiểm. Các nhà đầu tư vốn mạo hiểm thường là các nhà đầu tư chuyên nghiệp, các quỹ vốn mạo hiểm, các công ty chuyên biệt. Các nhà đầu tư mạo hiểm sẵn sàng đầu tư vào các công ty mới khởi sự, họ chấp nhận các rủi ro cao đi kèm với bất kỳ một đầu tư cụ thể nào. Hầu hết các nhà đầu tư vốn mạo hiểm có một giới hạn thời gian đầu tư tương đối ngắn, thường từ 3-5 năm. Điều này hợp lý vì họ muốn tập trung vào đầu tư trong thời kỳ khởi sự có rủi ro cao của doanh nghiệp và sau đó bán lại để hưởng lợi tức chênh lệch và tái đầu tư vào các doanh nghiệp mới khởi sự khác.

Để hưởng được chênh lệch do chuyển nhượng vốn khi bán các công ty mà mình đầu tư vốn, bên cạnh việc cung cấp vốn, các quỹ đầu tư mạo hiểm còn cung cấp tư vấn ở cấp chiến lược, hướng dẫn kinh doanh, tư vấn các vấn đề về marketing, về sản phẩm, thị trường, quản lý để công ty nhận vốn đầu tư có mức phát triển cao, sản phẩm có hiệu quả, tiềm năng về hiệu quả tài chính sẽ thu hút các nhà đầu tư khác và dễ dàng chuyển giao cho các cổ đông khác với mức giá để có chênh lệch cao.

Đối với các DNNVV thì quỹ đầu tư mạo hiểm là một đối tác thích hợp nhất để phát triển. Bởi vì, hầu hết các DNNVV đều đang ở giai đoạn khởi sự, quá trình hoạt động còn ngắn, doanh nghiệp thường không có đủ tài sản để thế chấp để có thể vay ngân hàng. Đồng thời, nếu đi vay thì doanh nghiệp phải trả một lãi suất rất cao vì rủi ro của việc không thu hồi được nợ là rất cao. Đây là một trở ngại trong thực tế làm cho các doanh nghiệp ít vay ngân hàng. Với mức lãi suất cao sẽ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, điều mà doanh nghiệp rất không muốn trong giai đoạn khởi đầu. Đồng thời, lãi suất cao sẽ làm cho các doanh nghiệp gánh chịu rủi ro tài chính rất cao, ảnh hưởng đến mức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Do đó, với mức độ rủi ro cao của các DNNVV sẽ chỉ hấp dẫn các nhà đầu tư mạo hiểm. Thông thường thì các nhà đầu tư mạo hiểm thường quan tâm đến thu nhập đạt được là chênh lệch do chuyển nhượng vốn khi bán lại cổ phần sau khi các DNNVV phát triển. Điều này hợp lý là vì việc trả cổ tức cho cổ đông thường không được tiến hành do dòng tiền của các doanh nghiệp trong giai đoạn này là âm.

Tóm lại quỹ đầu tư mạo hiểm chuyên đầu tư vào các DNNVV mới khởi sự nhằm mong đợi một sự gia tăng thu nhập cao hơn mức bình quân để bù đắp cho rủi ro cao hơn mức bình quân của khoản đầu tư bỏ ra đầu tư cho DNNVV, là loại hình doanh nghiệp có mức độ rủi ro cao đang trong giai đoạn khởi sự, nhưng lại rất linh hoạt, năng động trong quá trình hoạt động kinh doanh và có hiệu quả kinh doanh cao.

1.3.4 CÁC NGUỒN VỐN THUÊ TÀI CHÍNH

Tín dụng thuê mua là một hình thức tài trợ tín dụng thông qua các loại tài sản, máy móc thiết bị. Đây là phương thức giao dịch có lịch sử từ lâu đời, song chỉ mới phát triển mạnh trong vòng vài thập niên gần đây. Tại Việt Nam, nghiệp vụ cho thuê tài chính hay còn gọi là tín dụng thuê mua tài chính đã được Ngân hàng Nhà nước cho áp dụng thí điểm bởi quyết định số 149/QĐ-NH5 ngày 17/5/1995. Đến ngày 9/10/1995 Chính phủ ban hành nghị định 64 CP”Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam”. Ngày 9/2/1996 Thống đốc NHNN-VN có thông tư số 03/TT-NH5 hướng dẫn thực hiện quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam. Đến 02/05/2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định 16/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính thay thế Nghị định 64/CP ngày 9/10/1995.

Thuê mua tài chính là một phương thức tài trợ tín dụng trung hạn hay dài hạn không thể hủy ngang. Theo phương thức này, người cho thuê cam kết mua tài sản, thiết bị theo yêu cầu của người đi thuê hoặc người cho thuê cung cấp tài sản của họ cho người đi thuê. Khi kết thúc hợp đồng thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trong suốt thời hạn thuê, quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản thuộc về người cho thuê và quyền sử dụng tài sản thuộc về người đi thuê. Xét về thực chất, thuê mua tài chính là hình thức của sự vay mượn, là một hình thức tài trợ tín dụng trung và dài hạn đối với người đi thuê.

Sự khác biệt so với khoản vay nợ và cũng chính là một trong những nguyên nhân tạo ra sự phát triển mạnh mẽ của hình thức giao dịch thuê mua tài chính là người cho thuê nắm giữ quyền sở hữu pháp lý và có quyền thu hồi ngay lập tức nếu có những đe dọa sự an toàn đối với tài sản. Còn người cho thuê ngoài các lợi ích như gia tăng năng lực sản xuất, tiết kiệm thời gian và công sức để hoàn thành thủ tục mua tài sản nếu không đi thuê tài chính, ... còn giải quyết vấn đề đổi mới công nghệ.

Phương thức tài trợ này có những ưu điểm như: đối với bên đi thuê nhận tài sản (100% vốn vay) mà không phải thế chấp hoặc chỉ cần ký quỹ một số tiền

nhỏ tương đương 5-10% giá trị tài sản. Đối với bên cho thuê thì phương thức này hạn chế được rủi ro, đảm bảo vốn vay được sử dụng đúng mục đích, an toàn.

Ở nhiều quốc gia trên thế giới, thuê mua tài chính với những ưu thế của nó đã được áp dụng phổ biến và rộng rãi. Ở Việt Nam, thuê mua tài chính là một kênh dẫn vốn trung và dài hạn rất cần thiết cho các DNNVV để mua sắm thiết bị, cải tiến công nghệ.

1.4 KINH NGHIỆM HỖ TRỢ HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÁC DNNVV Ở CÁC NƯỚC

Chẳng hạn như đối với nước Đức, khu vực DNNVV đóng một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Đức, nó tạo ra gần 50% GDP, chiếm hơn một phần hai doanh thu chịu thuế của các doanh nghiệp, cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Để đạt được những thành tựu đó, chính phủ Đức đã áp dụng hàng loạt chính sách và chương trình thúc đẩy DNNVV trong việc huy động các nguồn vốn.

Công cụ chính để thực hiện các chính sách và chương trình hỗ trợ này là thông qua các khoản tín dụng ưu đãi, có sự bảo lãnh của nhà nước. Các khoản tín dụng này được phân bổ ưu tiên đặc biệt cho các dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp, đổi mới công nghệ và vào những khu vực kém phát triển trong nước. Do phần lớn các DNNVV không đủ tài sản thế chấp để có thể nhận được khoản tín dụng lớn bên cạnh các khoản tín dụng ưu đãi, ở Đức còn phát triển khá phổ biến các tổ chức bảo lãnh tín dụng. Những tổ chức này được thành lập và bắt đầu hoạt động từ những năm 1950 với sự hợp tác chặt chẽ của các phòng thương mại, hiệp hội doanh nghiệp, ngân hàng và chính quyền liên bang. Nguyên tắc hoạt động cơ bản là vì khách hàng, DNNVV nhận được khoản vay từ ngân hàng với sự bảo lãnh của một tổ chức bảo lãnh tín dụng. Nếu doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, tổ chức này sẽ có trách nhiệm hoàn trả khoản vay đó cho ngân hàng. Ngoài ra, các khoản vay này có thể được chính phủ tái bảo lãnh. Với các cơ chế và chính sách hỗ trợ như vậy, các DNNVV ở Đức đã khắc phục được khá nhiều khó khăn trong quá trình huy động vốn.

Đối với Đài Loan lại có những khác biệt. Ngay trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế, Đài Loan đã áp dụng nhiều biện pháp chính sách khuyến khích phát triển các DNNVV trong một số ngành sản xuất như: nhựa, dệt, kính, xi măng, gỗ. Năm 1981, Đài Loan đã thành lập ra Cục quản lý DNNVV thuộc Bộ kinh tế. Hiện nay, số lượng DNNVV ở Đài Loan chiếm khoảng 96% tổng số doanh nghiệp. Chúng tạo ra khoảng 40% sản lượng công nghiệp, hơn 50% giá trị xuất khẩu và chiếm hơn 70% chỗ làm việc. Để đạt được những thành tựu đó, Đài Loan đã dành nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và thực thi các chính sách

hỗ trợ huy động vốn cho các DNNVV. Cho đến nay, rất nhiều ngân hàng nhà nước và tư nhân ở Đài Loan đứng ra tài trợ cho các DNNVV. Bộ tài chính Đài Loan có quy định một tỷ lệ tài trợ nhất định cho các DNNVV và tỷ lệ này có xu hướng tăng dần sau mỗi năm. Đồng thời cũng lập ra 3 quỹ là: Quỹ phát triển, Quỹ Sino - US và Quỹ phát triển DNNVV nhằm tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV thông qua các ngân hàng trên. Nhận thức được sự khó khăn của các DNNVV trong việc thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng, năm 1974 đã thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng. Nguyên tắc hoạt động của quỹ này là cùng chia sẻ rủi ro với các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng đã ngày càng tin tưởng hơn vào việc tài trợ cho vay đối với các DNNVV. Kể từ khi thành lập tới nay, quỹ đã bảo lãnh cho 1,3 triệu trường hợp với tổng số vốn cho vay rất lớn. Ngoài ra, Đài Loan còn áp dụng nhiều biện pháp khác như: giảm lãi suất đối với những khoản vay phục vụ mục đích mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất và nâng cao tính cạnh tranh, mời các chuyên gia đến giúp DNNVV nhằm tối ưu hóa cơ cấu vốn và tăng cường các điều kiện vay vốn.

Trong kế hoạch phát triển tổng thể lần thứ hai của Malaysia (1991 - 2000) đã khẳng định rõ vai trò của các DNNVV trong công cuộc hiện đại hóa đất nước. Do vậy, trong thời kỳ này chính phủ đã thông qua chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV như các chương trình về thị trường và hỗ trợ kỹ thuật, chương trình cho vay ưu đãi, chương trình công nghệ thông tin... Mục đích của chương trình cho vay là nhằm giúp các DNNVV có được một lượng vốn cần thiết để thúc đẩy tự động hóa và hiện đại hóa, để cải tiến chất lượng và phát triển cơ sở hạ tầng trong các ngành sản xuất phụ tùng ô tô, linh kiện điện, điện tử, máy móc, nhựa, dệt, đồ gỗ, lương thực thực phẩm... Chương trình này được thực hiện theo kế hoạch phân bổ hàng năm của Malaysia thông qua Quỹ cho vay ưu đãi, cấp tín dụng trực tiếp cho các nhà sản xuất là các DNNVV thuộc các lĩnh vực ưu tiên nói trên.

Ở Nhật Bản, các chính sách về DNNVV được hình thành từ những năm 1950, trong đó dành sự chú ý đặc biệt với việc hỗ trợ tài chính nhằm giúp các DNNVV tháo gỡ những khó khăn, cản trở việc tăng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh như khả năng tiếp cận tín dụng thấp, thiếu sự bảo đảm về vốn vay... các biện pháp hỗ trợ này được thực hiện thông qua hệ thống hỗ trợ tín dụng và các tổ chức tài chính công cộng phục vụ DNNVV. Hệ thống hỗ trợ tín dụng giúp cho các tổ chức tín dụng tư nhân thông qua sự bảo lãnh của Hiệp hội bảo lãnh tín dụng trên cơ sở hợp đồng bảo lãnh. Ngoài ra, còn có 3 tổ chức tài chính công cộng khác. Đó là Công ty tài chính DNNVV, Công ty tài chính nhân dân và Ngân hàng Shoko Chukin do chính phủ đầu tư thành lập toàn bộ hoặc một phần nhằm tài trợ với cho các DNNVV để đổi mới máy móc thiết bị và hỗ trợ vốn lưu

động dài hạn để mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, qua kinh nghiệm hỗ trợ của các nước, Việt Nam đã và đang áp dụng các chính sách hỗ trợ tương tự. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm của các nước như Hàn Quốc, Đài loan, nhà nước cũng nên thành lập ngân hàng đầu tư chuyên hỗ trợ vốn cho các DNNVV, các tổ chức tài chính hỗ trợ vốn cho các DNNVV, với các định chế cho vay, mức lãi suất cho vay vừa đảm bảo sự chặt chẽ của hệ thống tín dụng vừa khuyến khích được các DNNVV phát triển. Đồng thời, lãi suất cho vay đối với các DNNVV cần phải thấp hơn nữa để thể hiện tính ưu đãi, hỗ trợ.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ NHU CẦU VỐN VÀ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN CỦA CÁC DNNVV HIỆN NAY

2.1 SỰ PHÁT TRIỂN VÀ ĐÓNG GÓP CỦA DNNVV TRONG THỜI GIAN VỪA QUA

Trong quá trình phát triển, kinh tế tư nhân nói chung và các DNNVV nói riêng đã có sự phát triển mạnh về số lượng và đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế.

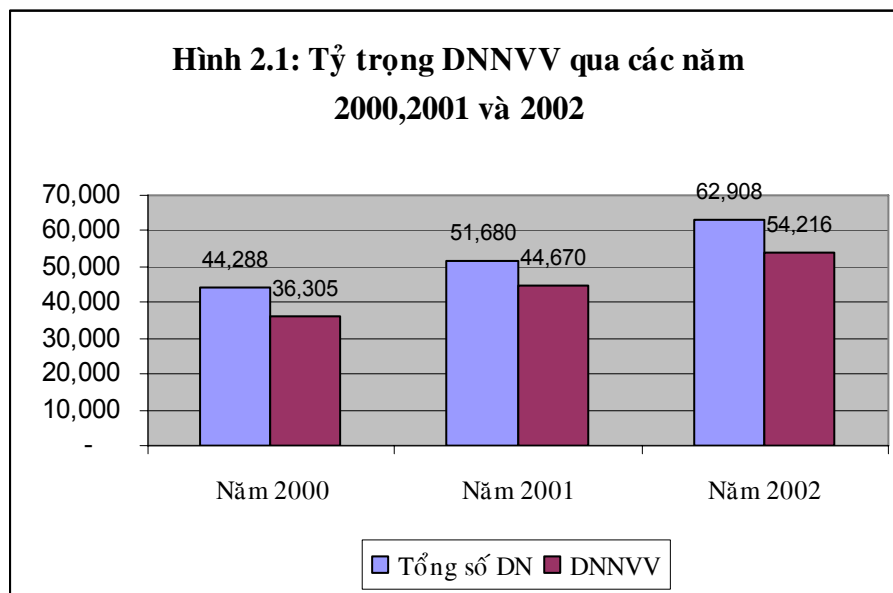
Theo phân loại theo tiêu chí vốn, thì trong tổng số 23.708 doanh nghiệp trong cuộc Tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp vừa và nhỏ (1995) có 20.856 doanh nghiệp là các DNNVV, chiếm tỷ lệ 87,97%. Đến năm 2000, DNNVV chiếm tỷ lệ 81,97% trong tổng số 44.288 doanh nghiệp và đến năm 2002 số doanh nghiệp đã tăng vọt 50% lên đến 62.908 doanh nghiệp và DNNVV chiếm đến 86,18%.

Bảng 2.1: Số lượng DNNVV phân theo quy mô nguồn vốn (2000-2002)

	Tổng số DN cả nước	Tỷ trọng DNNVV	Tổng số DNNVV	Theo quy mô vốn			
				Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ
Năm 2000	44.288	81,97%	36.305	16.267	6.534	10.759	2.745
Tỷ lệ				44,81%	18,00%	29,64%	7,56%
Năm 2001	51.680	86,44%	44.670	18.326	8.403	14.556	3.385
Tỷ lệ				41,03%	18,81%	32,59%	7,58%
Năm 2002	62.908	86,18%	54.216	18.591	10.994	20.141	4.490
Tỷ lệ				34,29%	20,28%	37,15%	8,28%

Nguồn: Một số chỉ tiêu các doanh nghiệp Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004

Với việc thực hiện Luật doanh nghiệp, riêng trong gần 4 năm cho đến tháng 8/2003 đã có 71.500 doanh nghiệp mới ra đời. 71.500 doanh nghiệp đó với số cũ tạo nên một lực lượng doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam hiện nay (khu vực chính thức) khoảng 120.000 doanh nghiệp. Cũng trong thời gian thực hiện Luật doanh nghiệp gần 4 năm thì có thêm 15.000 chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp tư nhân được mở ra ở các nơi.



DNNVV góp phần quan trọng vào việc tạo và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Có thể thấy tác dụng thu hút lao động của các đơn vị kinh tế tư nhân qua các số liệu sau: Bình quân một doanh nghiệp tư nhân có thể thu hút 37 lao động. Một công ty cổ phần có qui mô lớn thu hút 155 lao động. Một cơ sở ngành nghề ở nông thôn có thể thu hút 25 lao động. Năm 2000, số lượng lao động trong khu vực kinh tế tư nhân là 4.643.844 người, chiếm 12% trong tổng lao động xã hội, bằng 1,36 lần tổng số lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Lực lượng lao động trong khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần đáng kể vào việc xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân ở khu vực thành thị và nông thôn. Trong 5 năm 1996 – 2000, lao động trong khu vực kinh tế tư nhân tăng thêm 778.681 người. Trong đó, số người làm việc trong bộ phận doanh nghiệp của tư nhân tăng: 487.459 người; số lao động ở khu vực kinh doanh cá thể tăng: 292.222 người. Riêng số lao động trong hộ kinh doanh cá thể qua khảo sát thực tế lớn hơn nhiều so với số đăng ký vì hộ gia đình chủ yếu sử dụng lao động trong dòng họ, lao động mang tính thời vụ và lao động nông nhàn, hoặc thuê nhiều lao động nhưng kê khai ít, nên không thể hiện trong báo cáo thống kê. Nếu gộp tất cả các thành phần: kinh tế tư bản tư nhân, cá thể, tiểu chủ thì hiện nay tổng lao động trong khu vực kinh tế tư nhân chiếm trên 90% tổng lao động toàn xã hội (khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm khoảng gần 9%, khu

vực kinh tế tập thể khoảng 0,37% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 0,67% tổng lao động xã hội).

DNNVV cũng là khu vực tạo ra việc làm chủ yếu cho nền kinh tế, chiếm 49% lực lượng lao động trong tất cả các loại hình doanh nghiệp. Ở vùng duyên hải miền Trung số lao động làm việc tại các DNNVV so với tổng số lao động làm việc ở tất cả các doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất là 67%; Đông Nam Bộ có tỷ lệ thấp nhất là 44%.

Trong thời điểm hiện nay và sắp tới khu vực kinh tế tư nhân thực sự có vai trò quan trọng trong việc tạo công ăn, việc làm cho lao động xã hội, nhất là trong thời điểm Nhà nước đang tiến hành sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước làm ăn không hiệu quả.

DNNVV góp phần quan trọng trong quá trình thu hút và tận dụng triệt để nguồn vốn trong xã hội. Nếu xem xét sự huy động vốn xã hội đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì khu vực kinh tế tư nhân có vốn đầu tư phát triển nhanh, chiếm tỷ lệ tương đối cao trong tổng vốn đầu tư xã hội. Năm 1999, tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân đạt 31.542 tỷ đồng, chiếm 24,05%; năm 2000 đạt 35.894 tỷ, tăng 13,8% so với năm 1999, chiếm 24,31% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó: Bộ phận kinh tế hộ gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất: năm 2000 đạt 29.267 tỷ đồng, chiếm 19,82% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Cho đến 2002 đầu tư của doanh nghiệp tư nhân chiếm 27% tổng đầu tư xã hội của Việt Nam. Đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và dân cư theo khoản đầu tư xã hội đó lớn hơn 26% tỉ trọng đầu tư của doanh nghiệp nhà nước.

Đóng góp tích cực nhất của DNNVV đối với nền kinh tế phải kể đến là sự góp phần vào gia tăng GDP của cả nước, là nguồn tăng trưởng của nền kinh tế.

Các chỉ số thống kê cho thấy, trong tháng 8 năm 2003 giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp đạt khoảng 26.569 tỷ đồng (giá so sánh 1994), tăng 16,3% so với tháng 8 năm 2002, nâng kết quả chung 8 tháng đầu năm 2003 lên 199.497 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2002, trong đó riêng công nghiệp ngoài quốc doanh đạt kết quả trong tháng 8/2003 là 7.103 tỷ đồng, tăng 19,7% và kết quả 8 tháng đầu năm 2003 là 52.720 tỷ đồng, tăng 18,4%. Như vậy, tính đến 8/2003, công nghiệp ngoài quốc doanh đã chiếm hơn 26,43% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, tăng 1,85% so với số thực hiện ở thời điểm cuối tháng 12 năm 2002 và tăng 4% so với kết quả cuối tháng 12 năm 2000. Rõ ràng, trong những tháng đầu năm 2003, công nghiệp ngoài quốc doanh không chỉ đạt tốc độ tăng trưởng vượt trội, mà đã lớn lên cả về quy mô lẫn vị thế.

Công nghiệp ngoài quốc doanh đã và đang góp phần thúc đẩy kinh tế tại nhiều địa phương. Trong 8 tháng đầu năm 2003, giá trị sản xuất của công nghiệp

ngoài quốc doanh tại Hà Nội tăng 25,8%, Hải Phòng tăng 23%, Hà Tây tăng 38,4%, Hải Dương tăng 25,2%, Vĩnh Phúc tăng 27,2%, Quảng Ninh tăng 21,5%, Bình Dương tăng 25,6%, Cần Thơ tăng 50,3%... Đặc biệt, riêng TP.HCM, nơi có số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh nhiều nhất nước, giá trị sản xuất của khu vực này trong 8 tháng đầu năm 2003 đạt 15.030 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 28,1% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn thành phố hay chiếm trên 7,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

Ước tính chung cả năm, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp 2003 so với năm 2002 đạt mức 16%, cao nhất trong 3 năm trở lại đây. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 12,4% (Nhà nước Trung ương tăng 12,6%, Nhà nước địa phương tăng 12%), khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 18,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,3% (dầu mỏ và khí đốt tăng 6,2%; các ngành khác tăng 22,4%).

Đến nay, chỉ trừ một số ngành hàng cần trình độ kỹ thuật và vốn đầu tư lớn, như dầu khí, điện lực, lắp ráp tivi, chế tạo máy công cụ, phân hóa học, xút naoh, sữa hộp, bột ngọt... Là những ngành mà doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa tham gia, còn trong hầu hết các ngành hàng chủ yếu còn lại, doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã góp mặt và có những đóng góp không nhỏ. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh hiện chiếm tỷ trọng gần 50% giá trị chế biến thủy sản và 8 tháng đầu năm 2003 tăng 27,5% (trong khi chỉ số chung toàn ngành hàng chỉ tăng 17,7%). Tương tự, đối với ngành may mặc chiếm tỷ trọng trên 30% và tăng 18,1%, trong ngành giấy bìa chiếm gần 50% và tăng 34,4%, trong ngành sản xuất thuốc viên tân dược chiếm tỷ trọng khoảng 1/7 và tăng 48,1% (trong khi sản xuất của công nghiệp quốc doanh giảm 3,2%), trong sản xuất sử vệ sinh chiếm tỷ trọng khoảng 1/9 và tăng 104,5%...

Một cách tổng quát, kinh tế ngoài quốc doanh đã đóng góp đáng kể vào sự gia tăng GDP của cả nước qua các năm. Trong năm 2003, kinh tế ngoài quốc doanh đóng góp 41.865 tỷ đồng vào GDP, chiếm 37% tổng GDP ở TPHCM, cùng với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cả hai đóng góp 59,1% vào tổng GDP, cao hơn 18% so với khu vực kinh tế nhà nước.

Bảng 2.2: Tổng sản phẩm (GDP) trong nước trên địa bàn (theo giá thực tế) (Tỷ đồng)

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	75.862	84.852	96.403	111.344
<i>Theo thành phần và khu vực</i>				
1. Khu vực kinh tế trong nước	61.145	67.372	76.104	87.404
- Kinh tế Nhà nước	32.621	35.892	40.137	45.539
+ Trung ương	20.786	22.825	25.025	28.615
+ Địa phương	11.835	13.067	15.112	16.924
- Kinh tế ngoài quốc doanh	28.524	31.480	35.967	41.865
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14.717	17.480	20.299	23.940

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

Kinh tế tư nhân nói chung hay DNNVV nói riêng không những phát triển mạnh về số lượng mà còn phát triển về chất lượng, thể hiện ở sự gia tăng trong đóng góp vào GDP (năm 2001: 37,1%;2002: 37,3%; 2003: 37,6%) và đóng góp vào tốc độ phát triển GDP. Không những tăng qua các năm, mà tốc độ phát triển GDP của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh còn chiếm tỷ lệ cao nhất trong năm 2003 là 112% trong khi DN Nhà nước chỉ đạt 109,3% (xem bảng 2.3)

Bảng 2.3: Tốc độ phát triển tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (%) (Theo giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	109,0	109,5	110,2	111,2
<i>Theo thành phần và khu vực</i>				
1. Khu vực kinh tế trong nước	108,9	109,4	109,9	110,8
- Kinh tế Nhà nước	111,2	109,0	109,7	109,3
+ Trung ương	114,2	109,7	109,4	110,0
+ Địa phương	106,1	107,6	110,4	108,0
- Kinh tế ngoài quốc doanh	106,2	110,0	110,2	112,7
2. Có vốn đầu tư nước ngoài	109,5	110,0	111,2	112,8

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

Bên cạnh đó, kinh tế tư nhân còn là đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Là kết quả của sự tăng trưởng kinh tế, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, làm kinh tế có hiệu quả, đóng góp vào ngân sách của khu vực kinh tế tư nhân ngày càng tăng. Năm 1996 đóng góp 5.242 tỷ đồng, năm 2000 là 5.900 tỷ, tăng 12,5% so với năm 1999, chiếm 7,1% thu ngân sách năm 2000, năm 2001: 6.370 tỷ đồng (tăng 7,96% so với năm 2000). Năm 2002, đóng góp vào thu ngân sách của khu vực tư nhân cũng lớn, theo con số thống kê chính thức chỉ là 7% của thu ngân sách Trung ương.

Tuy nhiên con số này chưa phản ánh đúng thực tế vì còn một loạt các đóng góp khác chưa được tính đến như thuế môn bài, VAT trong nhập khẩu hay các loại phí chưa được tính. Trong vấn đề này ngành thuế mới chỉ tính những đóng góp trực tiếp thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp mà thôi. Nhưng trên thực tế, nhiều địa phương cho biết đóng góp của doanh nghiệp tư nhân vào ngân sách địa phương có tỉ trọng rất cao trong tổng thu ngân sách nhà nước, thậm chí có nhiều nơi còn cao hơn cả đóng góp của doanh nghiệp quốc doanh.

Ví dụ thu ngân sách của TPHCM trong 6 tháng đầu năm 2004 là 23.702 tỷ đồng, đạt 49,9% dự toán, tăng 27,9% so với cùng kỳ (6 tháng 2003 tăng 6,8%); trong đó khoản thu từ dầu thô là 1.976 tỷ. Cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Thu ngân sách của TPHCM trong 6 tháng đầu năm 2004

	Năm 2004 (Tỷ đồng)		% 6 tháng năm 2004 so với	
	Dự toán	Ước TH 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ
Tổng thu	47.457	23.702,0	49,9	127,9
I- Thu nội địa	25.370	13.065,9	51,5	119,9
Thu nội địa không kể ghi thu ghi chi	25.370	12.685,6	50,0	121,7
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp Nhà nước	10.213	4.652,2	45,6	114,3
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.400	2.129,1	48,4	127,6
3. Thuế ngoài quốc doanh	4.322	2.184,1	50,5	118,5
II- Thu từ dầu thô	900	1.976,1	219,6	-
II- Thu qua hải quan	21.187	8.660,0	40,9	113,4

Nguồn: Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh

Ta thấy thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và ngoài quốc doanh tăng cao hơn số thu từ các doanh nghiệp nhà nước.

2.2 LỢI THẾ VÀ HẠN CHẾ CỦA DNNVV

Trong quá trình phát triển, kinh tế tư nhân nói chung và DNNVV nói riêng tuy có phát triển mạnh do bản thân của loại hình này tạo cho nó một số lợi thế nhưng vẫn còn những tồn tại và yếu kém nhất định.

2.2.1 LỢI THẾ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ DNNVV

a. DNNVV được công nhận là một bộ phận kinh tế quan trọng trong nền kinh tế

Kinh tế tư nhân đang được cả xã hội tôn trọng vị thế, vai trò của mình, khác xa với thời kỳ mà cách đây cũng không qua lâu người ta luôn sẵn sàng khoác lên mình kinh tế tư nhân cái áo “phi xã hội chủ nghĩa, tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản” thậm chí tóm tắt công thức cả gói “cá thể là thế cả”. Như vậy đổi mới nhận thức, chủ trương, chính sách đối với kinh tế tư nhân chính là yếu tố cơ bản nhất tạo ra môi trường tâm lý xã hội thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển hơn nữa trong thời gian tới.

Mặt khác, thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng, trong thời gian qua Nhà nước không ngừng hoàn thiện các chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, từng bước bãi bỏ các quy định hạn chế không còn phù hợp, cải thiện môi trường pháp lý trong kinh doanh, cải thiện thủ tục hành chính ... thể hiện qua các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh đã được đơn giản hơn và rút ngắn thời gian. Nếu trước đây khi thực hiện Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân thời gian quy định đăng ký kinh doanh là 45 ngày thì nay Luật doanh nghiệp quy định chỉ có 15 ngày, nhưng trong thực tế hiện nay có nhiều địa phương rút ngắn thời gian chỉ còn 3 đến 5 ngày (tỉnh Bình Dương). Đây là những điều kiện thực tế tạo niềm tin và khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. DNNVV tạo ra khả năng phát triển tổng hợp

DNNVV tồn tại và phát triển ở hầu hết các ngành, lĩnh vực từ công nghiệp, nông nghiệp đến thương mại và dịch vụ và ở hầu hết các khu vực kinh tế từ kinh tế nhà nước đến kinh tế tư nhân, hợp tác xã và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chính vì vậy, nó tạo ra được một khả năng phát triển tổng hợp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Theo thống kê cho thấy từ năm 2000- 2002, ta thấy DNNVV có mặt và chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tất cả các ngành (xem bảng 2.5).

Bảng 2.5: Số lượng DNNVV phân theo quy mô nguồn vốn (2000-2002)

	Tổng số DN cả nước	Tỷ trọng DNNVV (%)	Tổng số DNNVV	Theo quy mô vốn			
				Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	972 14,79	58,13	565 11,28	83	63	253	166
Công nghiệp chế biến	4	76,29	6	3.281	2.347	4.342	1.316
Xây dựng	7.845	82,86	6.500	1.113	1.390	3.337	660
Khách sạn và nhà hàng	2.843	92,05	2.617	1.035	494	951	137
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.242	85,87	2.784	740	484	1.285	275
Tài chính tín dụng	1.043	83,41	870	41	25	668	136
Giáo dục và đào tạo	124	96,77	120	65	19	31	5
Y tế và hoạt động cứu trợ	81	82,72	67	26	8	25	8
Hoạt động văn hóa thể thao	188	72,87	137	45	25	57	10
Hoạt động phục vụ cá nhân công cộng	269	83,27	224	125	33	33	33

Nguồn: Một số chỉ tiêu các doanh nghiệp Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004

c. DNNVV có tính linh hoạt, dễ thích nghi với điều kiện biến động của thị trường.

Sự hình thành, tồn tại và phát triển của DNNVV rất nhạy với bối cảnh kinh tế. Nó phản ứng nhanh trước sự chuyển biến mạnh về sản phẩm, dịch vụ, quy trình sản xuất và thị trường. Nó có khả năng chuyển hướng kinh doanh, chuyển hướng mặt hàng nhanh chóng.

DNNVV có khả năng khai thác những khoảng trống của thị trường như: có thể nhận thầu lại của các doanh nghiệp lớn và có thể hoạt động ở nhiều lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, thương mại, bán lẻ, vận tải . . . Việc phát triển DNNVV tạo khả năng thúc đẩy tiềm năng của các ngành nghề truyền thống ở địa phương cũng như ngành nghề thủ công mỹ nghệ. Ngoài ra các DNNVV với ưu thế năng động đã tham gia vào các ngành sản xuất kỹ thuật cao. Một số doanh nghiệp đã

mạnh dạn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị công nghệ tiên tiến làm hàng xuất khẩu, vì vậy tỉ trọng xuất khẩu trong nền kinh tế quốc dân của DNNVV đã tăng trong các năm gần đây.

d. DNNVV có bộ máy tổ chức được thiết kế gọn nhẹ, hiệu quả.

Kinh tế tư nhân là một khu vực kinh tế năng động xuất phát từ vấn đề nhân sự và tổ chức bộ máy. DNNVV có bộ máy tổ chức được thiết kế gọn nhẹ, hiệu quả và chủ doanh nghiệp có toàn quyền quyết định mọi vấn đề thuộc về doanh nghiệp. Họ không bị ràng buộc bởi cơ chế và hệ thống khi quyết định những vấn đề kinh tế như doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy các quyết định thường được đưa ra và thực hiện rất nhanh chóng, không ách tắc, có thể tiết kiệm tối đa chi phí quản lý. Đây chính là yếu tố thời cơ tạo nên sự năng động, thành công của kinh tế tư nhân .

e. DNNVV có mối quan hệ kinh tế sâu rộng

Các chủ DNNVV rất đa dạng bao gồm nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, họ có nhiều mối quan hệ kinh tế vì thế họ rất năng động trong việc tìm đối tác, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nơi đây phần lớn các chủ thể kinh tế tư nhân đều có quan hệ mật thiết với nước ngoài (chủ yếu là Việt kiều), do đó họ có nhiều điều kiện để tìm đối tác, nguồn vốn đầu tư và quan trọng là tiếp cận với công nghệ tiên tiến của thế giới. Điều này cũng đã giải thích vì sao kinh tế tư nhân khu vực này lại có bước phát triển nhanh chóng cả về qui mô và số lượng. Riêng TP.HCM hiện nay chiếm 38% số lượng doanh nghiệp tư nhân cả nước và chiếm gần 42% về vốn (nguồn bộ KH-ĐT).

Ở một góc nhìn khác, thuận lợi của việc phát triển kinh tế tư nhân là chúng ta đang phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và mở rộng quan hệ kinh tế bên ngoài. Tư nhân được trực tiếp tham gia các hoạt động xuất nhập khẩu, tìm đối tác làm ăn. Đó chính là môi trường kinh tế, động lực thôi thúc tư nhân mong muốn làm giàu và là sức mạnh to lớn thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển

2.2.2 HẠN CHẾ CỦA DNNVV

a. Một là, DNNVV phát triển một cách tự phát, chưa được quy hoạch đồng bộ định hướng phát triển về ngành nghề, địa bàn để khai thác hết tiềm năng.

Mối quan tâm và lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp rất đa dạng, tùy theo thị trường. Nhưng mối quan tâm của các DNNVV suy cho cùng là các lĩnh vực công nghiệp nhẹ, chế biến nông sản, các ngành sử dụng nhiều lao động

và không đòi hỏi số vốn lớn lắm. Còn đi vào công nghệ cao thì chỉ có một số ít doanh nghiệp. Theo thống kê cho thấy, phần lớn các chủ thể kinh tế tư nhân hiện nay tập trung vào các ngành thương mại, dịch vụ, ít đầu tư vào hoạt động sản xuất.

Cụ thể, trên địa bàn TPHCM, tính đến hết năm 2001 có 21.338 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đang hoạt động. Nếu tính số DNNVV là đơn vị có dưới 300 lao động thì có 18.925 đơn vị, trong đó có 4.925 đơn vị sản xuất công nghiệp, 13.379 đơn vị thương mại dịch vụ và 621 đơn vị thuộc các ngành khác. Nếu phân theo thành phần kinh tế thì có 442 doanh nghiệp nhà nước, 18.311 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 172 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 2..6: Số lượng doanh nghiệp và cơ cấu DNNVV ở TPHCM 2001

	Tổng số	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	Có vốn đầu tư nước ngoài
Tổng số doanh nghiệp	18.925	442	18.311	172
- Công nghiệp	4.925	149	4.776	-
- Dịch vụ	13.379	271	12.936	172
- Ngành khác	621	22	599	-
Cơ cấu doanh nghiệp (%)	100	100	100	100
- Công nghiệp	26	33,7	26,1	-
- Dịch vụ	70,7	61,3	70,6	100
- Ngành khác	3,3	5	3,3	-

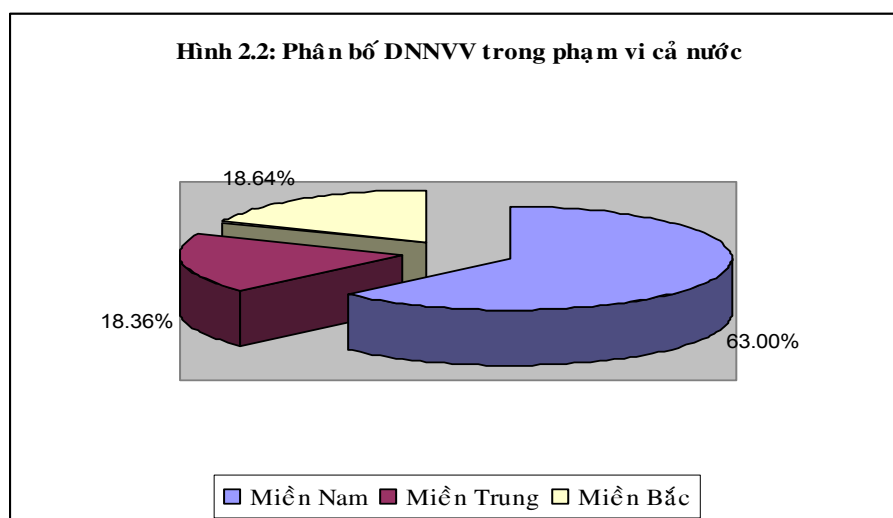
Nguồn: Cục thống kê TPHCM

Số doanh nghiệp hoạt động tập trung nhiều nhất là ở ngành thương mại dịch vụ với 13.379 đơn vị, chiếm 70,7% trong tổng số các DNNVV, kể đến là ngành công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp chế biến có 4.925 đơn vị, chiếm 26%. Trong đó, số doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động độc lập ở ngành thương mại dịch vụ (70.7%), đây cũng là tính tất yếu phát triển của khu vực này, bởi đây là ngành vốn đầu tư thấp, thu hồi vốn nhanh và dễ chuyển đổi hướng kinh doanh nếu như có những điều kiện bất lợi ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Số lượng doanh nghiệp phân bố không đồng đều trên địa bàn, xu hướng tập trung nhiều vào các quận (chiếm 91,6%) do điều kiện cơ sở hạ tầng ở các quận hầu như đã được hoàn thiện tốt và thuận tiện trong việc giao dịch.

Hơn nữa, tuy khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh trong thời gian qua,

nhưng nó phát triển rất không đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Theo các số liệu thống kê gần đây cho thấy, đại đa số các đơn vị kinh tế tư nhân tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong khi phần nhỏ hơn tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Duyên hải miền Trung. Trong đó, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, với 4 tỉnh, thành: Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, có khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh nhất cả nước xét về mọi mặt: số lượng các doanh nghiệp, số vốn đầu tư cũng như tính linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh ... Số lượng DNNVV ở miền núi chỉ chiếm 4,18% tổng số DNNVV. Điều này gây ra sự mất cân đối trong cơ cấu phát triển kinh tế giữa các vùng, tạo khoảng cách giữa các vùng.



Ngoài ra, với đặc điểm hầu hết cơ sở còn nằm trong khu dân cư nên với trình độ sản xuất còn lạc hậu vấn đề đảm bảo môi trường là yêu cầu bức xúc hiện nay cần được giải quyết.

b. Hai là trình độ kỹ thuật và công nghệ đang được sử dụng lạc hậu.

Trình độ công nghệ, trang thiết bị máy móc của các DNNVV nói chung là lạc hậu hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp lớn và so với mức trung bình của thế giới. Công nghệ là yếu tố quyết định tới năng suất, chất lượng của sản phẩm, giúp các doanh nghiệp có thể cạnh tranh được trên thị trường. Tuy nhiên, nguồn vốn tài chính bị giới hạn không cho phép các doanh nghiệp có thể tự mình đổi mới cũng như áp dụng mạnh mẽ công nghệ, kỹ thuật tiên tiến. Kết quả là năng suất lao động nói chung còn thấp, chất lượng sản phẩm nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường. Trên thực tế, có rất nhiều doanh nghiệp hiện đang sử dụng trang thiết bị không đồng bộ và hỗn tạp do nhiều nước sản xuất. Tỷ lệ đổi mới trang thiết bị cũng rất thấp, chỉ khoảng 10%/năm tính theo vốn đầu tư.

Theo số liệu điều tra trong công nghiệp: 50% số doanh nghiệp có hệ số hao mòn tài sản cố định khoảng 50%, trong đó 27% số doanh nghiệp có hệ số hao mòn cố định trên 60% (Niên giám thống kê 1996). Trong khi đó mức vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp nhà nước trung bình 4,71 tỷ đồng, của doanh nghiệp ngoài quốc doanh 195 triệu đồng thì việc hiện đại hoá công nghệ sản xuất còn rất hạn chế. Đơn cử tỉnh Đồng Nai có tỉ lệ là 93%, TP.HCM 37,7% doanh nghiệp đang sản xuất bằng thủ công, 43,2% bán cơ khí, bán tự động.

Thực tế cho thấy tình hình lạc hậu về mặt kỹ thuật và công nghệ của DNNVV do những nguyên nhân sau:

- năng lực tài chính yếu kém, khả năng huy động vốn rất hạn chế.
- Thiếu hiểu biết về thông tin công nghệ. Các dịch vụ tư vấn về công nghệ còn quá ít và kém cỏi.
- Năng lực tiếp thu và sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại còn bị hạn chế.
- Thiếu một chiến lược quy hoạch tổng thể phát triển DNNVV làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, cơ chế thúc đẩy và hỗ trợ đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của các DNNVV.

c. Ba là, trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và người lao động còn hạn chế.

Theo số liệu báo cáo tình hình sử dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM trong 3 năm 1999-2001 cho thấy nhân lực quản lý trong các DNNVV trên địa bàn thành phố như sau:

Bảng 2.7: Nhân lực quản lý của các DNNVV ở TPHCM năm 2001**(Đvt: người)**

DNNVV theo thành phần kinh tế	Tổng số lao động	Tổng số nhân lực quản lý	Trong đó	
			Lãnh đạo doanh nghiệp	Lao động quản lý
- DN nhà nước	76.943	12.934	762	12.172
- DN ngoài quốc doanh	250.354	52.720	22.488	30.232
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	31.246	4.877	265	4.612
Tổng số	358.543	70.531	23.515	47.016

Nguồn: Sở lao động- thương binh và xã hội TPHCM

Tổng số nhân lực quản lý trong các DNNVV tại thành phố Hồ Chí Minh có 70.531 người chiếm tỉ lệ 19,67% tổng số lao động đang làm việc trong các DNNVV.

- Doanh nghiệp nhà nước có quy mô vừa và nhỏ: nhân lực quản lý chiếm tỉ lệ 16,8% tổng số lao động đang làm việc.

- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh có quy mô vừa và nhỏ: nhân lực quản lý chiếm tỉ lệ 21,06%, bao gồm lãnh đạo doanh nghiệp chiếm tỉ lệ 8,98% và lao động quản lý chiếm tỉ lệ 12,08% tổng số lao động đang làm việc.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vừa và nhỏ: nhân lực quản lý chiếm tỉ lệ 15,61% bao gồm lãnh đạo doanh nghiệp chiếm tỉ lệ 0,85% và lao động quản lý chiếm tỉ lệ 14,76% tổng số lao động đang làm việc.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân lực quản lý trong các DNNVV như sau:

Bảng 2.8: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân lực quản lý trong các DNNVV

tại TPHCM năm 2001

Trình độ	DN Nhà nước (%)	DN ngoài quốc doanh (%)	DN có vốn đầu tư nước ngoài (%)
Sau đại học	1,57	1,93	2,01
Đại học	63,50	35,49	64,25
Cao đẳng	7,58	5,68	17,88
Trung cấp	19,19	24,65	15,86
Chưa có bằng cấp chuyên môn	8,16	32,25	-
Tổng số	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Sở lao động- thương binh và xã hội TPHCM

Trong những năm gần đây nhân lực quản lý trong các DNNVV nhất là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh về số lượng và chất lượng.

Trong doanh nghiệp nhà nước, nhân lực quản lý đa số có bằng cấp chuyên môn đại học, có nhiều người có 2 bằng đại học và một số văn bằng chuyên môn, ngoại ngữ khác, khoảng 2% cán bộ lãnh đạo có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Nhìn chung các doanh nghiệp nhà nước chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại để nâng cao trình độ cán bộ quản lý của doanh nghiệp, đồng thời cũng tích cực tinh giản số cán bộ quản lý không phù hợp nhiệm vụ sản xuất kinh doanh để tuyển mới số cán bộ trẻ có năng lực phù hợp thay thế.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô lao động vừa và nhỏ rất quan tâm tuyển chọn nhân lực quản lý có trình độ chuyên môn đại học và kỹ thuật cao, yếu tố thuận lợi để thu hút lao động là tiền lương cao. Vấn đề đào tạo ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khác doanh nghiệp nhà nước là chỉ đào tạo bổ sung kỹ năng, kiến thức quản lý bằng những khóa đào tạo ngắn hạn trong nước hoặc nước ngoài.

Trong doanh nghiệp ngoài quốc doanh mà hầu hết là quy mô vừa và nhỏ lực lượng lao động quản lý tăng rất nhanh, năm 2000-2001 tăng gấp 2 lần các năm trước đó về số lượng nhân sự quản lý do yêu cầu phát triển kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng yếu tố chính là kể từ khi có luật doanh nghiệp (01/01/2000) số doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã phát triển nhanh với tổng số 11.700 doanh nghiệp trong tổng số 20.018 doanh nghiệp hiện có.

Xét về trình độ quản lý của chủ doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đa số hiện nay chưa được qua đào tạo. Qua khảo sát ở TP.HCM giám đốc doanh nghiệp không có bằng cấp về chuyên môn, ngành nghề chiếm tỉ lệ rất lớn 42,1% và trên 70% chưa qua đào tạo về kiến thức quản lý, kiến thức pháp luật và một số được bố trí làm việc chưa hoàn toàn đúng với ngành nghề đã được đào tạo, nhất là các công việc quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật, nhưng những người này có kinh nghiệm và quan hệ xã hội thuận lợi.

Họ quản lý và điều hành doanh nghiệp chủ yếu dựa vào các kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình kinh doanh quy mô gia đình, kinh doanh nhỏ. Thực tế cho thấy đại đa số chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo, không có bằng cấp chuyên môn rất khó đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường, do đó trong điều kiện hội nhập với nền kinh tế thế giới, khu vực thì chắc chắn các kinh nghiệm quản lý kinh doanh kiểu trên sẽ không còn phù hợp và lối kinh doanh ấy sẽ là rào cản doanh nghiệp ít có cơ hội tiếp cận để mở rộng tầm nhìn, mở rộng giao lưu với các đối tác bên ngoài. Ở khía cạnh khác, do không hội đủ các điều kiện chuyên môn, am tường pháp luật, kiến thức quản lý, kinh doanh...cho nên không ít giám đốc doanh nghiệp đã đẩy đơn vị mình rơi vào tình trạng nợ nần, mất khả năng kinh doanh, phá sản. Đa số chủ doanh nghiệp khi ra trước tòa đều có chung tình trạng là kém trình độ kinh doanh, không thông hiểu pháp luật dẫn đến các vi phạm luật pháp. Cụ thể, theo thông tin từ Hiệp hội DNNVV ở Hà nội, số chủ DNNVV đã qua đào tạo đại học chỉ chiếm khoảng 20%-30%.

Việc đào tạo nhân lực quản lý cũng ít được doanh nghiệp ngoài quốc doanh quan tâm do mục đích trước mắt trước mắt là ổn định và có lợi nhuận sản xuất kinh doanh, chưa chú trọng nhiều đến đầu tư phát triển nhân lực quản lý hoặc chưa có đủ điều kiện để phát triển nguồn nhân lực lâu dài.

d. Bốn là, thị trường tiêu thụ sản phẩm nhỏ bé bấp bênh.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các DNNVV chủ yếu là thị trường nội địa mặc dù hiện nay các DNNVV đang hướng ra thị trường xuất khẩu , bởi vì:

- Thiếu vốn, công nghệ sử dụng lạc hậu nên sản phẩm không đủ sức cạnh tranh với hàng nước ngoài và sản phẩm của các doanh nghiệp lớn.

- Về bao bì, đóng gói sản phẩm nhiều DNNVV chưa chú trọng quan tâm. Hoạt động tiếp thị rất hạn chế do thiếu vốn, thiếu khả năng trong việc đào tạo cán bộ tiếp thị để giới thiệu sản phẩm của mình theo yêu cầu của người tiêu dùng.

- Do bị hạn chế về thị trường, sản phẩm sản xuất ra thường không lớn về số lượng, vì vậy khả năng giảm chi phí sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm cũng khó thực hiện.

- Đối với chiến lược sản phẩm, các DNNVV thường bị hạn chế trong việc cải tiến chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh. Các DNNVV thường không đủ thực lực tài chính để đủ mạnh để tiếp cận các thông tin chuyên nghiệp về thị trường, họ thường tiến hành nghiên cứu thị trường thông qua báo chí, tạp chí, internet. Ngoài sự thiếu thông tin về kỹ thuật, công nghệ mới và chưa có điều kiện đầu tư nghiên cứu và phát triển nên chưa có chiến lược sản phẩm đủ sức cạnh tranh.

Do đó các doanh nghiệp tư nhân mặc dù cứ tăng nhanh về số lượng nhưng hàm lượng và chất lượng cạnh tranh với các loại hình doanh nghiệp khác yếu.

Trên tất cả các khó khăn yếu kém nêu trên, theo nhận định của các chuyên gia kinh tế hiện nay thiếu vốn là một khó khăn lớn nhất, cản trở sự phát triển của các DNNVV hiện nay.

2.3 NHU CẦU VỐN CỦA CÁC DNNVV

Vốn kinh doanh luôn được DNNVV đặt ở vị trí hàng đầu. Khai thác và huy động hợp lý các nguồn vốn luôn là một nhiệm vụ trung tâm, một ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng.

Việc huy động vốn của các DNNVV tồn tại và phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau, phụ thuộc vào trình độ phát triển của hệ thống tài chính ngân hàng và chính sách kinh tế của mỗi nước. Song về cơ bản, các hình thức huy động vốn đó không nằm ngoài các hình thức huy động chủ yếu như: tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tín dụng thuê mua và các hình thức huy động phi chính thức khác.

Theo một nghiên cứu của Bộ Lao động – Thương binh xã hội được sự tài trợ của Tổ chức hợp tác quốc tế Thụy Điển (SIDA), thực hiện thông qua ba cuộc điều tra doanh nghiệp nhỏ (các năm 1992, 1997 và 2002) thì tín dụng hiện vẫn đang là cản trở lớn nhất cho sự tăng trưởng của các DNNVV, thứ đến mới là những cản trở như cạnh tranh gay gắt, nhu cầu hạn chế, thiếu mặt bằng nhà xưởng. Và cũng theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế (IFC) vào cuối năm 2003, trở ngại lớn nhất đối với sự phát triển, tăng trưởng của các DNNVV là tiếp cận với các nguồn vốn.

Do các chính sách kinh tế vĩ mô chưa đồng bộ, tạo ra sự bất bình đẳng giữa khu vực kinh tế nhà nước với khu vực kinh tế tư nhân. Vẫn còn sự phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong quá trình tiếp cận các nguồn vốn trong xã hội.

Theo thực trạng hiện nay, do quá trình phát triển DNNVV còn ngán, đang

trong giai đoạn khởi đầu nên khả năng tích lũy vốn còn hạn chế, phần lớn các DNNVV đang gặp vấn đề thiếu vốn một cách trầm trọng. Có thể thấy tình trạng vốn đầu tư của DNNVV cụ thể như sau:

➤ *Đối với DNNVV là doanh nghiệp nhà nước*

Theo báo cáo của Cục thống kê thành phố năm 2002, trong số 8.622 doanh nghiệp được điều tra (1/4/2001) có 1.678 doanh nghiệp nhà nước, 7.387 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 557 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì bình quân một doanh nghiệp nhà nước trong năm đã đầu tư 4,71 tỷ đồng cho xây dựng cơ bản, quy mô đầu tư giữa các loại hình có mức chênh lệch nhau khá lớn: một doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý có vốn đầu tư trong năm là 8,5 tỷ đồng, gấp 1,8 lần mức bình quân chung, kể đó là khối doanh nghiệp thuộc quận huyện quản lý thì tương đương mức bình quân chung; doanh nghiệp do thành phố quản lý là 1,6 tỷ đồng, chỉ bằng 34% mức bình quân chung và bằng 18,8% mức đầu tư của doanh nghiệp do trung ương quản lý; mức đầu tư của các doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước thấp nhất với 1,02 tỷ đồng/doanh nghiệp, bằng 21% mức đầu tư của một doanh nghiệp cấp quận huyện.

Bảng 2.9: Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước năm 2001 (Đơn vị tính: tỷ đồng)

	Tổng số	Trung ương	Thành phố	Quận huyện	NN đã cổ phần hoá
Tổng vốn đầu tư	3.191,5	2.407,1	384,7	305,6	94,1
Vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp	4,71	8,54	1,6	4,85	1,02

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

➤ *Đối với DNNVV ngoài quốc doanh*

Quy mô vốn đầu tư nước ngoài một doanh nghiệp ngoài quốc doanh hết sức nhỏ bé, 7.387 doanh nghiệp nhưng tổng đầu tư có 1.440,4 tỷ đồng. Như vậy bình quân doanh nghiệp chỉ đầu tư 195 triệu đồng, bằng 4,1% mức đầu tư bình quân của một doanh nghiệp nhà nước.

Bảng 2.10: Vốn đầu tư khu vực ngoài quốc doanh năm 2001 (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Tổng số	Hợp tác xã	DN tư nhân	Công ty TNHH	Công ty cổ phần
Tổng vốn đầu tư	1.440.357	5.565	118.070	1.259.324	57.398
Vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp	195	24,1	40,7	304,2	503,5

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

Loại hình công ty TNHH có mức vốn đầu tư bình quân tương đối cao trong khu vực ngoài quốc doanh với mức đầu tư bình quân là 304,2 triệu đồng nhưng cũng chỉ bằng 6,4% mức bình quân của một doanh nghiệp nhà nước. Khối hợp tác xã có mức vốn đầu tư thấp nhất trong khu vực ngoài quốc doanh với 24,1 triệu/HTX.

Thực tế những năm gần đây, số doanh nghiệp có vốn sử dụng dưới 10 tỷ đồng chiếm 94,93% trong tổng số doanh nghiệp. Ở TP.HCM bình quân vốn đăng ký của một doanh nghiệp tính đến tháng 6.2001 là 1,2 tỷ đồng; Bình Dương là 2,8 tỷ đồng; Đồng Nai 3,2 tỷ đồng. Có thể thấy quy mô của doanh nghiệp hầu hết là nhỏ, một số ít có quy mô vừa, số có quy mô lớn rất ít. Cụ thể, năm 2002, số lượng DNNVV có vốn dưới 10 tỷ đồng và trên 5 tỷ đồng chỉ chiếm 8,28%, còn số lượng doanh nghiệp có vốn trên 1 tỷ nhưng dưới 5 tỷ là 37,15%, số doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỷ là 54,57%. (Xem bảng 2.1)

Mặc dầu chiếm tỷ lệ lớn về số lượng, nhưng theo Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, các các DNNVV chỉ chiếm khoảng 20% tổng nguồn vốn kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp. Thật vậy, vốn luôn luôn là vấn đề lớn của các DNNVV ở Việt Nam, có đến 55% số doanh nghiệp thiếu vốn so với nhu cầu thực tế để sản xuất và mở rộng sản xuất. Trong năm 2003, theo báo cáo hoạt động của ngân hàng tại TPHCM thì nhu cầu vốn của các DNNVV cần qua hệ thống ngân hàng tăng đáng kể, trong đó khu vực kinh tế tư nhân có mức tăng nhanh nhất 225%, kinh tế tập thể tăng 115,5%, doanh nghiệp nhà nước tăng 56,3% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,4%.

Ngoài ra, hiện nay Việt Nam đang nỗ lực để gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các doanh nghiệp nhỏ và vừa đứng trước áp lực phải tăng sức cạnh tranh ở thị trường trong và ngoài nước. Để làm được điều này, các DNNVV phải tự thân đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất và cải tiến quản lý để nâng cao chất lượng hàng hoá và hạ giá thành sản phẩm. Điều này hiện đang đặt các DNNVV trước nhu cầu vốn tín dụng rất lớn.

Hơn nữa, theo yêu cầu của chính phủ, từ nay cho đến 2010 các cơ sở sản xuất phải di dời ra khỏi khu dân cư. Mà hầu hết các DNNVV đều nằm trong khu dân cư nên các doanh nghiệp này đang rất cần vốn để di dời cơ sở sản xuất ra ngoài thành hay vào khu công nghiệp và để xây dựng cơ sở sản xuất mới.

Do vậy, để đáp ứng nhu cầu về vốn tín dụng của mình, DNNVV đang rất cần được sự hỗ trợ để có thể huy động vốn trên thông qua các kênh tín dụng tài chính chính thức nhằm đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh một cách dễ dàng, nhanh chóng. Bên cạnh nỗ lực của bản thân các DNNVV, sự hỗ trợ về mặt tài chính từ phía Nhà nước sẽ góp phần rất quan trọng trong việc thúc đẩy các DNNVV ở Việt Nam phát triển.

Tùy theo tính đặc thù riêng của mỗi nước, người ta thường áp dụng các chính sách hỗ trợ huy động vốn khác nhau đối với các DNNVV nhằm giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

2.4 CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ DNNVV

Hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều chương trình hỗ trợ dành cho DNNVV bao gồm hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ các dịch vụ phát triển kinh doanh, hỗ trợ các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ xúc tiến xuất nhập khẩu, hỗ trợ kỹ thuật. . .

Ở đây chỉ đề cập đến các chương trình hỗ trợ về mặt tài chính, nghĩa là các nguồn vốn hỗ trợ cho DNNVV, gồm có:

2.4.1 QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN:

Là một tổ chức tài chính của nhà nước Việt Nam, được thành lập với mục đích cung cấp tín dụng ưu đãi cho các dự án vay vốn đầu tư nếu đáp ứng một số điều kiện nhất định. Các điều kiện cần thiết để được quỹ cho vay vốn được định nghĩa trong Nghị định 43/1999/NĐ-CP do Thủ tướng ký. Quỹ này bao gồm các hoạt động sau:

- Cho vay đầu tư
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
- Bảo lãnh tín dụng đầu tư

Sau 3 năm hoạt động, Quỹ hỗ trợ phát triển đã ký các hợp đồng cung cấp tín dụng cho hơn 793 dự án, với tổng kinh phí khoảng 5,1 ngàn tỉ đồng Việt Nam (khoảng 330 triệu Đô la Mỹ). Các dự án do Quỹ tài trợ thường là các dự án đầu tư vào các máy móc hiện đại cho các công ty trong ngành dệt may, da giày, nuôi trồng thủy sản, và thủ công mỹ nghệ. Quỹ chủ yếu cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước nhưng cũng tài trợ cho một số công ty tư nhân trong một

vài trường hợp.

Ngoài các chính sách hỗ trợ của nhà nước, có nhiều tổ chức quốc tế, các quỹ đầu tư nước ngoài đã thực hiện các dự án tín dụng trong mục tiêu hỗ trợ sự phát triển DNNVV thông qua các ngân hàng thương mại. Các tổ chức này là Tổ chức Hợp tác quốc tế Thụy Điển (SIDA), RDF – thuộc Ngân hàng Thế Giới, Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC), Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID). .. sau đây là một vài minh họa cụ thể:

2.4.2 QUỸ PHÁT TRIỂN CÁC DNNVV (SMEDF)

Quỹ phát triển các DNNVV do Liên Minh Châu Âu tài trợ và được quản lý bởi Quỹ hỗ trợ phát triển. Mục tiêu của quỹ này là nhằm cung cấp tín dụng và cải thiện các dịch vụ tài chính cho các DNNVV, và do đó góp phần tạo việc làm và làm tăng thu nhập cho các doanh nghiệp trong nước. Hoạt động cho vay được thực hiện thông qua các ngân hàng thương mại như ngân hàng công thương (ICB), ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng Á Châu (ACB), ngân hàng đầu tư và phát triển Việt nam (BIDV) và ngân hàng hàng hải. Các doanh nghiệp có thể vay tiền của quỹ này thông qua các ngân hàng này với lãi suất thị trường hoặc với lãi suất ưu đãi trong một số trường hợp.

2.4.3 CHƯƠNG TRÌNH TÀI TRỢ CHO CÁC DNNVV CỦA JBIC

Chương trình này do ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC- Japan Bank for International Cooperation) tài trợ vốn, và được điều hành bởi Bộ Kế Hoạch Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước. Chương trình này bắt đầu vào tháng 7 năm 2002 và dự kiến sẽ hoạt động trong 4 năm rưỡi. Mục tiêu của chương trình này là cung cấp các khoản vay trung và dài hạn đến các DNNVV qua các ngân hàng trung gian gồm: Ngân hàng công thương, ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, ngân hàng Đông Á và ngân hàng Á Châu. Tổng số ngân sách cho chương trình lên đến 4 tỷ Yên (khoảng 33 triệu đô la Mỹ).

Thời hạn cho vay và các điều kiện để được vay từ JBIC như sau:

Tất cả các DNNVV có ít hơn 300 nhân viên và vốn điều lệ không quá 10 tỷ đồng Việt Nam có thể nộp đơn xin vay qua các ngân hàng được chọn tham gia chương trình như đã nêu trên.

Doanh nghiệp đi vay phải có trụ sở tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng hoặc Thành Phố Hồ Chí Minh

Hạn mức cho vay tối đa là 20 tỷ đồng Việt Nam. Thời hạn cho vay có thể lên đến 10 năm, bao gồm cả thời gian ân hạn, và với lãi suất thấp nhất mà Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Cấu trúc cho vay cho từng dự án cụ thể là: JBIC có thể cho vay tối đa 65% tổng chi phí dự án, 20% phải do các ngân hàng tham gia chương trình cho vay và các doanh nghiệp đi vay cần phải tự bỏ ra khoảng 15%.

2.4.4 CHƯƠNG TRÌNH TÁI HÒA NHẬP KINH TẾ CHO NGƯỜI HỒI HƯƠNG CỦA KFW – GIAI ĐOẠN II:

Chương trình này do Kreditanstalt Fur Wiederaufbau (KfW) của Đức tài trợ. Chương trình này sẽ cung cấp tín dụng cho ngân hàng Công thương (ICB) và ngân hàng này sẽ cho các DNNVV vay với hình thức trung và dài hạn với lãi suất thị trường. Mỗi khoản cho vay có thể lên đến 100 ngàn Euro (khoảng 100 ngàn Đô la Mỹ) và có thể kéo dài trong 10 năm. Chủ hoặc giám đốc của các DNNVV được nhận vay vốn từ chương trình này không nhất thiết là người hồi hương.

2.4.5 QUỸ DOANH NGHIỆP MEKONG :

Bắt đầu hoạt động vào tháng 4 năm 2002, Quỹ Mekong là một quỹ đầu tư có tổng số vốn 18,5 triệu Đô la Mỹ. Quỹ nhằm đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam, Lào và Campuchia dưới hình thức cổ phần. Quỹ thường nhắm vào các công ty sản xuất hướng về xuất khẩu và có thể tận dụng những lợi thế cạnh tranh của khu vực. Quỹ đầu tư vào các công ty được quản lý tốt và có thành tích đáng kể, nhưng có nhiều tiềm năng để tiếp tục phát triển với sự trợ giúp của Quỹ. Quỹ hỗ trợ một cách tích cực cho các công ty mà Quỹ đầu tư trong giai đoạn sau đầu tư, nhưng không trực tiếp tham gia vào công việc quản lý hàng ngày của công ty. Các khoản đầu tư của Quỹ Mekong thường từ 500,000 đến 1,850,000 Đô la Mỹ, và Quỹ này không đầu tư nhiều hơn 30% cổ phần của công ty mà Quỹ đầu tư.

2.4.6 CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DỰ ÁN MEKONG (MPDF)

Chương trình phát triển dự án Mekong (MPDF) được thành lập năm 1997 nhằm hỗ trợ phát triển cho các DNNVV tại Việt Nam, Lào và Campuchia, đặc biệt là hỗ trợ cho các công ty tư nhân tại Việt Nam.

2.4.7 QUỸ ĐẦU TƯ MẠO HIỂM

Hiện nay có một số quỹ đầu tư mạo hiểm đang hoạt động tích cực ở Việt Nam với mục tiêu bỏ vốn đầu tư trực tiếp vào DNNVV. Đó là các Quỹ Đầu tư doanh nghiệp Việt Nam (VEIL) được quản lý bởi Công ty Dragon Capital, Quỹ Đầu tư Mê Kông do Mekong Capital quản lý, Indochina Capital, Quỹ Cơ hội Việt Nam do VinaCapital quản lý, Quỹ Phan-xi-păng do Công ty Quản lý tài sản PXP quản lý, Quỹ Mạo hiểm IDG do Công ty IDG quản lý, Quỹ VF1 do

Vietfund quản lý và Công ty Prudential Vietnam. Trong đó, Vietfund là công ty liên doanh đầu tiên được thành lập từ Dragon Capital và Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank).

Mặc dù mỗi quỹ có một chiến lược và lĩnh vực đầu tư khác nhau, đa số các quỹ đầu tư đều chủ trương bỏ vốn vào công ty cổ phần, công ty cổ phần hóa, công ty niêm yết.

Ví dụ như Quỹ Đầu tư Mekong bắt đầu hoạt động vào tháng 4 năm 2002, là một quỹ đầu tư có tổng số vốn 18,5 triệu Đô la Mỹ. Quỹ thường nhắm vào các công ty sản xuất hướng về xuất khẩu và có thể tận dụng những lợi thế cạnh tranh của khu vực. Quỹ đầu tư vào các công ty được quản lý tốt và có thành tích đáng kể. Còn quỹ Vietfund thì được phép huy động vốn từ các tổ chức tài chính, cá nhân trong và ngoài nước và đầu tư vào các loại chứng khoán, đồng thời đầu tư vốn vào các doanh nghiệp cổ phần hóa.

2.5 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG VỐN VÀ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN CỦA CÁC DNNVV

Như đã đề cập ở trên, các DNNVV có thể huy động vốn thông qua các hình thức như: tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tín dụng thuê mua, và các hình thức huy động phi chính thức khác như vay hay mượn của bạn bè, người thân.. .

Trước hết, tham gia TTCK sẽ là một giải pháp cho các doanh nghiệp tiếp cận, huy động được nguồn vốn trung và dài hạn với chi phí thấp để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên theo quy định của Ủy ban chứng khoán nhà nước thì điều kiện để tham gia niêm yết trên TTCK là doanh nghiệp phải có vốn trên 10 tỷ đồng. Trong khi đó các doanh nghiệp được xem là vừa và nhỏ là doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ đồng. Mới đây, Nghị định sửa đổi Nghị định 64/2002/NĐ-CP đề cập vấn đề cổ phần hóa gắn liền với niêm yết đối với các doanh nghiệp có vốn trên 20 tỷ đồng. Như vậy có thể thấy là DNNVV đã bị gạt sang một bên đối với kênh huy động vốn này. Còn thị trường phi tập trung (over-the-counter market) chỉ mới được hình thành một cách tự phát, chưa trở thành một kênh huy động cho các DNNVV.

2.5.1 TIẾP CẬN NGUỒN VỐN PHI CHÍNH THỨC

Thực tế hiện nay để đáp ứng nhu cầu về vốn tín dụng của mình, đa số các DNNVV thường phải vay vốn chủ yếu từ các tổ chức phi chính thức, từ thân nhân, bạn bè và người thân. Đôi khi, các DNNVV phải trả cho các chủ nợ phi chính thức các khoản lãi suất cao hơn nhiều so với lãi suất chính thức. Theo số liệu thống kê riêng đối với các doanh nghiệp tư nhân (mà 99,6% là DNNVV),

hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu, khả năng vay được vốn rất thấp, nợ phải trả chỉ chiếm 28,4% tổng nguồn vốn. Có rất ít DNNVV có vay nợ (xem bảng). Theo số liệu thống kê cho thấy tỷ suất nợ trên tổng tài sản của DNNVV rất khiêm tốn là 8% trong một doanh nghiệp có vay nợ.

Bảng 2.11 Cơ cấu nguồn vốn của các loại hình doanh nghiệp đến ngày 31.7.1997

Đơn vị tính: %

Loại hình doanh nghiệp	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả
1. Quốc doanh	100	60,7	39,7
2. Ngoài quốc doanh	100	43,2	56,8
- Tập thể	100	64,2	35,8
- Tư nhân	100	71,6	28,4
- Cty TNHH và Cty cổ phần	100	35,9	64,1
- Cá thể	100	32,6	67,4

Nguồn: Niên giám thống kê 1996-1998

Tuy nhiên do bản thân nguồn vốn chủ sở hữu của các DNNVV có những hạn chế nhất định, thường vốn chủ sở hữu của các DNNVV từ các nguồn như vốn tự có của gia đình, vốn vay hoặc hùn hạp từ người thân, bạn bè hoặc vốn vay từ các cá nhân, tổ chức phi chính thức mà những nguồn này thì hạn chế về quy mô, số lượng ít, không ổn định, chỉ có thể đáp ứng nhu cầu khi thành lập doanh nghiệp, trong quá trình hoạt động ban đầu, nhưng không đủ đáp ứng nhu cầu khi doanh nghiệp muốn mở rộng quy mô, đầu tư mới công nghệ sản xuất. . .

Theo thống kê, lượng vốn tự có của các doanh nghiệp chỉ đáp ứng từ 20% đến 30% yêu cầu. Các doanh nghiệp thiếu vốn dẫn đến việc họ không có điều kiện đầu tư khoa học công nghệ hiện đại. Nhiều nhà doanh nghiệp ban đầu có ý định phát triển sản xuất nhưng do thiếu vốn nên đã gặp nhiều khó khăn lúng túng trong việc triển khai và nhiều khi họ phải hủy bỏ hợp đồng đã ký với đối tác. Điều đó giải thích tại sao khu vực kinh tế tư nhân thường tập trung vào lĩnh vực thương mại dịch vụ, những ngành nghề đòi hỏi vốn ít, thời gian thu hồi vốn nhanh, thu lãi ngay chứ chưa đủ sức đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực quan trọng đòi hỏi nhiều vốn, có công nghệ tiên tiến.

2.5.2 TIẾP CẬN VỐN QUA KÊNH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN CHÍNH THỨC

Để huy động được vốn, hiện nay hầu hết các doanh nghiệp chỉ mới tập

trung vào hệ thống các ngân hàng thương mại.

Năm 1995, khu vực kinh tế tư nhân chỉ mới nhận được vốn từ hệ thống ngân hàng là 18.198 tỉ đồng; đến năm 1999 lưu lượng vốn đạt được 44.873 tỉ đồng, tăng 146% so với năm 1995; trong khi đó, tín dụng cho doanh nghiệp Nhà nước chỉ tăng 73%. Đến năm 1997, 1998, 1999 tỉ trọng vốn tín dụng cho khu vực kinh tế tư nhân trong tổng số vốn tín dụng cho các khu vực kinh tế khoảng 46% và từ năm 2000 - 2003 tỉ trọng này đã tăng lên đáng kể (năm 2000: 55,7%; năm 2001: 57,8%; năm 2002: 61,3%; năm 2003: 64,5%).

Mặc dù khu vực kinh tế tư nhân vay vốn ngân hàng ngày càng tăng, nhưng nhìn chung việc tiếp cận vốn từ khu vực ngân hàng thương mại quốc doanh vẫn còn không ít khó khăn. Cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh của các ngân hàng thương mại quốc doanh tập trung chủ yếu ở 2 ngân hàng: Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và gần đây là Ngân hàng Phục vụ người nghèo (nay là Ngân hàng Chính sách xã hội), bởi các ngân hàng này có chi nhánh xuống tận đơn vị cấp huyện, cấp xã. Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đến cuối năm 2003, dư nợ cho vay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 95,5% so với đầu năm (tỉ trọng 15,3%), dư nợ cho vay hộ sản xuất tăng 34% so với đầu năm (tỉ trọng 63%).

Bên cạnh đó, điểm đáng chú ý là tỷ lệ cho vay khối doanh nghiệp Nhà nước của Ngân hàng đã giảm xuống chỉ còn 55,5% tính đến hết tháng 11/2003. Như vậy, tỷ lệ này đã tiếp tục giảm xuống so với tỷ lệ 58% của năm 2002, 61,8% của năm 2001 và 64,2% của năm 2000. Đồng thời các ngân hàng đều chuyển hướng sang mở rộng cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tuy nhiên, hiện nay, kênh ngân hàng cũng không đảm đương hết nhu cầu cung ứng vốn cho nền kinh tế, nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) đang chịu áp lực không nhỏ khi phải gồng mình trước gánh nặng cung ứng vốn cho nền kinh tế trong khi TTCK - kênh huy động vốn trung và dài hạn chính - lại không thể đảm nhiệm vai trò này. Theo thống kê sơ bộ, trong 8 tháng đầu năm 2004, tổng dư nợ tín dụng của các NHTM trên địa bàn TP.HCM đã lên tới trên 92.000 tỷ đồng, tăng 24% so với thời điểm đầu năm 2003 và tăng đến 39,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) dự báo, tổng mức tăng trưởng tín dụng của cả nước trong năm nay có thể lên tới 28% so với năm ngoái (là mức giới hạn báo động), trong khi tăng trưởng vốn huy động chỉ khoảng 22%. Điều này cho thấy kênh ngân hàng không thể đảm đương hết nhu cầu vốn cho xã hội.

Với tốc độ tăng trưởng tín dụng quá “nóng” như trên đã kéo theo lãi suất huy động và lãi suất cho vay liên tục tăng. Đồng thời, trong giai đoạn hiện nay, do nhu cầu vốn của các doanh nghiệp ngày càng tăng, các ngân hàng thương mại

phải tăng lãi suất huy động vốn, trung bình lãi suất huy động vốn trong thời hạn 1 năm của các ngân hàng thương mại đang ở mức trên dưới 8%. Với lãi suất này, nếu doanh nghiệp vay vốn thông qua các ngân hàng thương mại sẽ phải chịu một mức lãi suất cao, dẫn đến tăng chi phí, tăng giá thành sản phẩm và từ đó giảm tính cạnh tranh trên thị trường.

Mặc dù mức tăng trưởng tín dụng cao cho thấy sự gia tăng nhu cầu về vốn, nhưng lại là rủi ro đối với hệ thống ngân hàng. Trong tổng vốn huy động thì có đến 80% là vốn huy động ngắn hạn và trong đó lại có hơn 40% vốn cho vay là vốn trung và dài hạn. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, để có vốn trung và dài hạn, các ngân hàng đã phải huy động với lãi suất cao từ, 8,4-9%/năm, các ngân hàng đã phải lấy vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn và khi thiếu vốn trung và dài hạn thì các ngân hàng lại tăng lãi suất để huy động vốn. Qua đó, cho thấy nguồn tài trợ trung và dài hạn cho các DN hiện đang rất thiếu (xem bảng).

Bảng 2.12: Tổng Dư Nợ đầu tư cho vay trung dài hạn của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TPHCM năm 2003

	Nguồn huy động trung hạn	Nguồn huy động ngắn hạn cho vay trung dài hạn	Tổng cộng
Cho vay trung dài hạn	22.582 tỷ đồng	18.439 tỷ đồng	41.021 tỷ đồng
Tỷ trọng (%)	55,7%	44,3%	100%

Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động ngân hàng TPHCM 2003

Bảng 2.13: Tình hình dư nợ tín dụng của các NHTM trên địa bàn TPHCM

(Đơn vị: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	% so sánh năm sau so với năm trước		
					2001/2000	2002/2001	2003/2002
- Ngắn hạn	36.939	35.890	45.186	59.865	-2,80	25,90	32,50
- Trung dài hạn	15.254	20.299	29.057	41.021	33,10	43,10	41,20
Tổng dư nợ cho vay	52.193	56.189	74.243	100.886	7,70	32,10	35,90

Nguồn : NHNNVN - Chi nhánh TPHCM

Ngoài nguồn vốn tín dụng ngân hàng thông thường và vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tài trợ của các tổ chức nước ngoài ủy thác cho các ngân hàng trong nước để cho các DNNVV vay và vốn đầu tư của các quỹ đầu tư hiện cũng rất dồi dào. Khá nhiều tổ chức quốc tế trong thời gian qua đã thực hiện các dự án tín dụng trong mục tiêu hỗ trợ sự phát triển DNNVV được triển khai thông qua các ngân hàng thương mại trong nước. Liệt kê dưới đây là một số dự án tín dụng tài trợ cho DNNVV từ các tổ chức quốc tế:

Bảng 2.14: Một số dự án tín dụng tài trợ

Dự án tài trợ	Nội dung dự án	Nhà tài trợ	Giá trị	Thời gian
Trợ giúp cho các doanh nghiệp quy mô vừa ở Việt Nam	Cung cấp các khoản vay cho các doanh nghiệp tư nhân hay các nhà sản xuất có số lao động từ 25-200 người	SIDA, Việt Nam Đại sứ quán Thụy Điển	1 triệu USD	1995-2003
Quỹ phát triển	Cung cấp tín dụng trung hạn cho các DNNVV	ACB, BIDV, ICB,	25 triệu USD	1996-2000

Bảng 2.14: Một số dự án tín dụng tài trợ

Dự án tài trợ	Nội dung dự án	Nhà tài trợ	Giá trị	Thời gian
DNNVV		VBARD, WB EU, Việt Nam		
Tín dụng cho DNNVV	Chương trình được thực hiện thông qua ngân hàng thương mại Đông Á	SIDA, Việt Nam	1.3 triệu USD	1996-1999
Đầu tư vốn cổ đông thông qua Quỹ Doanh nghiệp Mê Kông (MEF) và Quỹ Đầu tư Mê Kông (MC) cho các DNNVV (SMEs) ở Việt nam, Campuchia và Lào	Mục tiêu đầu tư của Quỹ là cung cấp cho các SMEs ở Campuchia, Lào và Việt Nam nguồn tài chính thông qua vốn cổ phần, các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kinh doanh, đầu tư vốn của Quỹ vào khối doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ ở khu vực sông Mê Kông, nhằm thúc đẩy sự phát triển của khối kinh tế tư nhân nói chung và khối DNNVV nói riêng.	ADB, Việt Nam	ADB có thể đầu tư tới 5 triệu USD vào Quỹ MEF và tới 125 nghìn USD vào Quỹ MC	2001-
Dự án tài chính DNNVV	Cung cấp tín dụng cho DNNVV thông qua một quy trình gồm hai bước: bước một tới chính phủ, sau đó lựa chọn các ngân hàng thực hiện việc cho vay tới SMEs	JBIC, Việt Nam	40 triệu USD	1999-2004
Cải cách kinh tế và đẩy mạnh khu vực kinh tế tư nhân	Cung cấp tín dụng cho SMEs thông qua các ngân hàng cổ phần.	KFW, Việt Nam	10.200.000 EUR	Đang tiến hành
Chương trình	Cung cấp tín dụng cho khối	ADB, KWF	65 triệu	Dự kiến

Bảng 2.14: Một số dự án tín dụng tài trợ

Dự án tài trợ	Nội dung dự án	Nhà tài trợ	Giá trị	Thời gian
SDPL	DNNVV, và đặc biệt chú trọng vào các khuôn khổ pháp lý tạo điều kiện cho sự phát triển của khối DNNVV ở Việt Nam	của Đức và AFD của Pháp	USD	bắt đầu từ cuối 2004
Sáng kiến nâng cao năng lực cạnh tranh VNCI	Dự án bao gồm phần công việc về cung cấp tài chính cho khối DNNVV thông qua các ngân hàng cổ phần ở Việt Nam. Dự án cũng hỗ trợ đào tạo cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quan tâm.	VNCI- USAID, Việt Nam	Đang dự kiến	Đang dự kiến

Nguồn: Website của Quỹ Doanh nghiệp Mêkong

Ngoài các nguồn vốn trên, các doanh nghiệp hiện nay còn có thể nhận nguồn vốn trực tiếp từ các quỹ đầu tư mạo hiểm của ngoài nước. Hơn một năm nay, Quỹ Doanh nghiệp Mekong (thuộc Công ty Mekong Capital) đã đầu tư hơn 6,6 triệu USD vào 5 công ty tư nhân trong nước. Dự kiến từ nay đến cuối năm 2004, Quỹ Doanh nghiệp Mekong sẽ tiếp tục đầu tư vào 2 -3 công ty với tổng số vốn 2 - 4 triệu USD. Ngoài ra, Quỹ Đầu tư doanh nghiệp Việt nam do Cty Draggon quản lý đã đầu tư gần 1.000 tỉ đồng vào các doanh nghiệp, các quỹ khác mỗi quỹ đầu tư khoảng 5-6 triệu đô-la Mỹ.

Tất cả các quỹ đều yêu cầu những công ty mà họ đầu tư phải có tính minh bạch cao, mà cụ thể là hệ thống kế toán đáng tin cậy, báo cáo tài chính thường niên được kiểm toán. Ngoài ra, các quỹ đòi hỏi ở các doanh nghiệp tiêu chuẩn cao về quản trị công ty để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư. Bên cạnh những quy định tại Luật Doanh nghiệp, tiêu chuẩn về quản trị công ty được nêu trong điều lệ công ty và thỏa thuận giữa các cổ đông. Bởi vì khi tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp cao, các nhà đầu tư được đối xử công bằng.

Mặc dù vốn tín dụng ngân hàng cho DNNVV ngày càng tăng, các nguồn vốn ưu đãi, vốn từ các quỹ đầu tư dồi dào, vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn hiện nay của các doanh nghiệp này. Việc tiếp cận và khai thác cơ hội từ các nguồn vốn này của các DNNVV rất hạn chế, các DNNVV vẫn thiếu vốn.

Theo thống kê của Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tỷ suất nợ trên tổng tài sản của DNNVV rất khiêm tốn là 8% trong một

doanh nghiệp có vay nợ. Theo điều tra của VCCI cho thấy có rất ít các DNNVV được điều tra là có vay nợ và có rất ít doanh nghiệp thành công trong việc tiếp cận nguồn vốn chính thức. Đa số vốn của DNNVV là vay từ bạn bè, gia đình (xem bảng).

Bảng 2.15: Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng

Các nguồn tín dụng	Tỷ lệ doanh nghiệp thử tiếp cận (% số doanh nghiệp)	Tỷ lệ thành công khi tiếp cận (% số doanh nghiệp)
Các nguồn vốn nói chung	54,5	Không rõ
Trong đó:		
- Ngân hàng nhà nước và tư nhân	24,7	20,2
- Quỹ tín dụng của Chính phủ	8,7	7,1
- Dự án quốc tế	1,9	1,3
- Bạn bè, gia đình	38,8	38,5
- Cá nhân cho vay lấy lãi	11,2	10,6
- Các nguồn khác	2,6	1,9

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2001

Theo số liệu cho thấy tỷ lệ các DNNVV tiếp cận và thành công khi tiếp cận nguồn vốn tài trợ ưu đãi từ các dự án quốc tế là thấp nhất. Thực tế, ví dụ như nguồn vốn của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) lên đến 40 triệu Đô la Mỹ được uỷ thác cho bốn ngân hàng trong khuôn khổ hỗ trợ tài chính cho các DNNVV. Sau gần hai năm thực hiện đã có 87 tiểu dự án được vay với tổng số vốn là 185,8 tỷ đồng, tuy nhiên tốc độ giải ngân này vẫn không theo đúng kế hoạch của JBIC. Tính đến năm 2004 nguồn vốn này vẫn chưa được giải ngân hết mặc dù đây là thời điểm kết thúc dự án.

Những nguyên nhân khiến cho các dự án hỗ trợ tài chính cho DNNVV giải ngân chậm cũng như nguyên nhân khiến cho DNNVV khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ngân hàng, theo điều tra của phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và điều tra của JBIC thực hiện cho 50 doanh nghiệp được tóm tắt như sau:

Khó khăn về tài sản thế chấp

- Điều kiện tiên quyết để ngân hàng chấp nhận cho vay là phải có tài sản

thế chấp. Tuy nhiên các DNNVV không có tài sản thế chấp do không có quyền sở hữu hoặc do các chủ doanh nghiệp không có nhiều tài sản cá nhân nên thường khó đáp ứng yêu cầu này. Đối với các tài sản không phải là bất động sản thì còn khó khăn hơn để được ngân hàng chấp nhận là tài sản thế chấp.

- Việc xác định trị giá tài sản thế chấp phụ thuộc hoàn toàn vào ngân hàng mà không có tổ chức trung gian định giá tài sản tham gia. Do đó, việc đánh giá tài sản thế chấp không theo sát giá thị trường thậm chí rất thấp hơn so với giá thị trường, mà tuân theo các quy định của ngân hàng nhà nước gây thiệt hại cho doanh nghiệp.
- Việc đánh giá tài sản thế chấp chưa tính đến khả năng tồn tại và sinh lợi của dự án đầu tư xin vay.

Khó khăn về thủ tục quy trình cho vay

- Lãi suất thực tế của các khoản vay ngân hàng thường rất cao do doanh nghiệp còn phải gánh chịu các lệ phí ngân hàng.
- Lãi suất cho vay không thể hiện được tính ưu đãi do cũng cao ngang các mức lãi suất nếu đi vay theo kênh không có tài trợ.
- Công tác giải ngân các khoản vay gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp. Thời gian giải ngân lâu làm cho DNNVV đánh mất cơ hội làm ăn.
- Các thủ tục ngân hàng thường tốn nhiều thời gian, yêu cầu nhiều giấy tờ, và đôi khi quá phức tạp nên làm cho doanh nghiệp đánh mất cơ hội làm ăn. Hơn nữa, các quy trình và các thủ tục cho vay lại không được thông tin rõ ràng cho doanh nghiệp đi vay.
- Quy trình thẩm định và chấp nhận khoản cho vay của ngân hàng rất phức tạp. Đối với các nguồn vốn tín dụng ưu đãi thì quy trình này còn chặt chẽ hơn.
- Thời hạn của các khoản cho vay trung và dài hạn thường là 2-3 năm là không đủ dài cho các dự án đầu tư của doanh nghiệp.
- Thủ tục cho vay tín chấp chưa được rõ ràng. Mặc dù tính đến thời điểm hiện tại Nhà nước đã cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có thể vay vốn theo hình thức tín chấp. Nhưng trong thực tế hầu hết các DNNVV không thể vay theo hình thức này vì không có tổ chức đại diện đứng ra bảo lãnh.
- Các ngân hàng thường cho rằng doanh nghiệp đi vay phải có trách nhiệm tự chứng minh tài chính, tình hình kinh doanh của mình. Các ngân hàng

thường yêu cầu người đi vay phải cung cấp các báo cáo tài chính trong 3 năm liên và phương án kinh doanh thuyết phục. Tuy nhiên, các DN NVV rất khó chứng minh tình hình kinh doanh, tình hình tài chính, phần lớn các doanh nghiệp thường không có tổ chức kế toán tốt nên khó khăn trong việc lập báo cáo tài chính, các thông tin tài chính thường không phản ánh được bức tranh thực về tình hình tài chính của doanh nghiệp, thậm chí báo cáo tài chính cũng không được kiểm toán. Minh bạch tài chính đồng thời với việc duy trì một hệ thống kế toán đáng tin cậy, thể hiện cao các tiêu chuẩn quản trị là một vấn đề hết sức khó khăn đối với các DN NVV do họ thiếu nguồn lực, nhân lực để thực hiện, do quá trình hoạt động còn ngắn, đa số doanh nghiệp chỉ mới thành lập, chưa có bề dày kinh nghiệm trong hoạt động.

- Doanh nghiệp tư nhân trong nước thông thường chỉ sử dụng hệ thống tài chính kế toán cho mục đích báo cáo thuế. Để tránh bị nộp thuế nhiều, các DN NVV khi lập báo cáo tài chính để nộp cho cơ quan thuế thường giảm chỉ tiêu doanh số và tăng chi phí để giảm thiểu lợi nhuận. Khi xin vay tại các ngân hàng, các doanh nghiệp cũng dùng các báo cáo tài chính này nộp cho ngân hàng, do đó thường bị ngân hàng từ chối cho vay do có tình hình kinh doanh không có lãi, trong khi trên thực tế là doanh nghiệp kinh doanh rất hiệu quả.
- Bản thân các DN NVV thường không lập kế hoạch/phương án kinh doanh cho dự án đầu tư, nếu có thì không đưa ra được các phương án kinh doanh đủ sức thuyết phục ngân hàng. Đối với các nguồn vốn tài trợ ưu đãi thì điều kiện vay còn chặt chẽ hơn đòi hỏi các doanh nghiệp phải có kế hoạch kinh doanh rất tốt.
- Các doanh nghiệp đôi khi quá lạc quan với dự án kinh doanh do phần lớn DN tư nhân không coi trọng việc thu thập thông tin thị trường và dường như không có đủ nguồn lực và kỹ năng để thực hiện việc nghiên cứu thị trường một cách hiệu quả. Nhiều công ty thậm chí không dành ra nguồn lực cần thiết để tìm hiểu các yêu cầu của khách hàng hoặc theo dõi đối thủ cạnh tranh. Doanh nghiệp nhỏ thường không có nguồn tài chính mạnh để mua thông tin thị trường từ các công ty nghiên cứu thị trường nên các doanh nghiệp nhỏ thường thiếu thông tin, hoặc không có đủ nhân viên để theo dõi tình hình cạnh tranh trên thị trường, chưa áp dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là Internet, để tổng hợp, phân tích thông tin về thị trường trong nước và thế giới.
- Trong khi các công ty nước ngoài dành rất nhiều thời gian và công sức để phát triển kế hoạch chiến lược nhằm xác định các bước cần thực hiện để

đạt được mục tiêu dài hạn thì các công ty trong nước thường không chú ý hoặc thiếu các kỹ năng cần thiết để phát triển các kế hoạch chiến lược. Vì thiếu kế hoạch chiến lược nên các doanh nhân trong nước hoặc quá lạc quan về kế hoạch phát triển, hoặc đánh giá thấp các rủi ro và trở ngại liên quan.

Khó khăn về phía ngân hàng

- Ngân hàng hoạt động trên nguyên tắc có hiệu quả nên theo nguyên tắc đó, các ngân hàng thường ngần ngại cho các DNNVV vay. Một phần do ngân hàng phải chịu chi phí giao dịch mà họ cho là không tương xứng khi cho các DNNVV vay so với khi cho các doanh nghiệp lớn vay. Mặt khác, rủi ro trong kinh doanh của các DNNVV cũng khá cao.
- Theo thực trạng cho thấy các ngân hàng không đủ nguồn lực tài chính trong việc hỗ trợ tín dụng cho các DNNVV, nhất là các khoản đầu tư dài hạn.
- Nhân viên tín dụng ngân hàng thường sợ trách nhiệm, sợ mất việc và chức vụ nên không mạnh dạn đưa ra các quyết định cho vay vốn nhằm tránh rủi ro xảy ra đối với họ.
- Các nhân viên tín dụng của ngân hàng không được trang bị đầy đủ kỹ thuật đánh giá tính khả thi của dự án. Các ngân hàng hiện vẫn còn thiếu nhân lực cho việc thẩm định dự án.
- Chủ DNNVV thường do dự để vay vốn ngân hàng vì theo họ các ngân hàng thường chỉ ưu đãi đối với các công ty quốc doanh và thường có chính sách không ưu đãi đối với các doanh nghiệp tư nhân.
- Ngân hàng có thái độ phục vụ các dịch vụ cho vay không tốt đến các doanh nghiệp, ngân hàng thường không cho rằng khách hàng là thượng đế mặc dù khách hàng đem đến lợi nhuận cho họ
- Một trong các khó khăn khi làm việc với các ngân hàng là ngân hàng có thái độ/tâm lý không cần các DNNVV trong khi các DNNVV thì cần tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng.

Các khó khăn khác

- Các khoản vốn ưu đãi tài trợ thường có giới hạn, ví dụ không quá 20 tỷ, nên không đáp ứng được nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp, doanh nghiệp do dự khi phải tốn nhiều thời gian để xin vay cho khoản vay quá nhỏ so với nhu cầu.

- Đối với các trường hợp huy động vốn thông qua hình thức chia quyền chủ sở hữu thì các DNNVV thường e ngại rằng sẽ mất quyền kiểm soát doanh nghiệp.
- Các DNNVV thường không tiếp cận được dễ dàng các thông tin về nguồn tài trợ vốn như nguồn JBIC chẳng hạn. Doanh nghiệp có ít thông tin về các nguồn vốn tín dụng cũng như về cách tiếp cận tài chính. Phần lớn doanh nghiệp không thử cũng như không có nỗ lực gì tiếp sau khi có thông tin về nguồn vốn vì biết khó có huy vọng tiếp cận được các nguồn vốn đó.
- Hiện nay chưa có đủ các quy định pháp lý đảm bảo cho các DN của ta có thể tiếp cận thường xuyên, nhằm tiến tới khả năng vay vốn từ các tổ chức tài chính bên ngoài một cách rộng rãi và ổn định hơn.

Theo nghiên cứu của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội năm 2002, lý do khiến đơn đi vay của DNNVV bị từ chối được tổng kết như sau:

Lý do	%
- Thiếu thế chấp	48%
- Quy định hành chính phức tạp	35%
- Kế hoạch kinh doanh kém	5%
- Lý do khác	12%

Nguồn: Bộ Lao động-thương binh và xã hội

Theo đó, nguyên nhân chính và chủ yếu gây trở ngại cho các DNNVV tiếp cận các nguồn vốn là tài sản thế chấp, kể đến là các thủ tục vay vốn phức tạp rườm rà của ngân hàng.

Đối với trường hợp đầu tư từ các quỹ quốc tế vào các DNNVV dưới hình thức mua cổ phần thì các doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện gắt gao để được các quỹ này chọn đầu tư, ví dụ như họ đòi hỏi hệ thống kế toán đáng tin cậy, báo cáo tài chính thường niên được kiểm toán, . . . mà đa số các DNNVV khó đáp ứng.

2.5.3 TIẾP CẬN NGUỒN VỐN THUÊ TÀI CHÍNH

Cho thuê tài chính (“CTTC”) đã chính thức xuất hiện ở Việt Nam từ cuối năm 1995, là một trong các kênh dẫn vốn trung và dài hạn cho các doanh nghiệp và được xem là giải pháp hữu hiệu để mua sắm máy móc, thay đổi thiết bị, cải tiến công nghệ đặc biệt cho các DNNVV trong giai đoạn hiện nay. Hiện nay, trên cả nước có 8 công ty CTTC hoạt động dưới 3 loại hình gồm 5 công ty CTTC trực thuộc các ngân hàng thương mại (NHTM), 2 công ty CTTC 100% vốn nước

ngoài và một công ty CTTC liên doanh giữa Ngân hàng công thương Việt Nam và 4 đối tác nước ngoài.

Tính đến 31/12/2003, tổng dư nợ quá hạn của các công ty CTTC là 81,1 tỷ đồng, chiếm 3,2% tổng dư nợ và đây là mức dư nợ quá hạn tốt vì chưa vượt mức cho phép là 5%. Chỉ tính riêng trong năm 2001 lợi nhuận ròng của các công ty CTTC đã là 40,4 tỷ đồng (trừ 2 công ty vốn nước ngoài là Kexim và ANZ-Vtrac bị thua lỗ).

Hiện nay nguồn vốn hoạt động của các công ty CTTC chủ yếu là vốn tự có và vốn huy động. Về vốn tự có thì mức vốn pháp định do Chính phủ quy định đối với các công ty CTTC trong nước là 50 tỷ đồng và công ty vốn nước ngoài 100% là 5 triệu USD. Tính đến 31/12/2003 tổng số vốn điều lệ của 8 công ty CTTC là 747,5 tỷ đồng chiếm 27,67 % tổng nguồn vốn. Về vốn huy động tính đến 31/12/2003 tổng vốn huy động của 8 công ty CTTC là 1.538,1 tỷ chiếm 63,38% tổng nguồn vốn.

Bảng 2.16: Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của các công ty CTTC tính đến 31/12/2003

ST T	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay		Vốn huy động	
			Vay TCTD trong nước	Vay các ngân hàng nước ngoài	Phát hành giấy tờ có giá	Tiền gửi
1	Công ty CTTC quốc tế VN	69.500	101.20 0		105.3 00	
2	Công ty CTTC Kexim VN	150.70 0		173.7 00		
3	Công ty CTTC Ngân hàng Công thương VN	75.000	216.00 0		30.00 0	33.00 0
4	Công ty CTTC Ngân hàng Ngoại thương VN	75.000	139.58 0			
5	Công ty CTTC I ngân hàng NN&PTNT VN	100.00 0	261.45 7			40.00 0
6	Công ty CTTC II ngân hàng NN&PTNT VN	100.00 0	395.75 8			30.10 0
7	Công ty CTTC II ngân hàng Đầu tư và phát	102.00 0	401.60 0			3.100

	triển VN					
8	Công ty CTTC II ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	75.300	22.600			
	Tổng cộng	747.500	1.538.195	173.700	135.300	106.200

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (Nghiên cứu kinh tế số 313, 06/04, trang 9)

Khách hàng của các công ty CTTC chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp và công ty tư nhân mới thành lập. Điều đó chứng tỏ phương thức tài trợ này đã khắc phục những hạn chế của phương thức cho vay bằng tiền và là kênh dẫn vốn hữu hiệu cho các doanh nghiệp chưa đủ điều kiện vay vốn ngân hàng. Trong tổng dư nợ cho thuê của các công ty CTTC thì dư nợ cho thuê các DNNVV chiếm tới 96% trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Về đối tượng cho thuê, thì đối tượng chủ yếu là phương tiện vận tải (xem bảng).

Bảng 2.17: Dư nợ cho thuê theo thành phần kinh tế của Công ty CTTC I – NHNN&PTNT tính đến 31/3/2003

Thành phần kinh tế	Dư nợ cho thuê (triệu VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp nhà nước	26.411	7,7
Hợp tác xã	9.526	2,8
Công ty cổ phần	32.964	9,6
Công ty TNHH	229.841	66,8
Doanh nghiệp tư nhân	24.875	7,2
Cá nhân – Hộ gia đình	20.621	5,9

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (Nghiên cứu kinh tế số 313, 06/04, trang 10)

**Bảng 2.18: Dư nợ cho thuê đối tượng của Công ty CTTC I – NHNN&PTNT
tính đến 31/3/2003**

Đối tượng cho thuê	Dư nợ cho thuê (triệu VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Thiết bị máy móc	107.146	31,1
Xe ô tô vận tải các loại	79.028	23,0
Xe ô tô vận chuyển khách	148.958	43,3
Tàu biển đánh bắt cá	6.034	1,7
Thiết bị y tế, văn phòng	3.009	0,9
Tổng cộng	344.265	100

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (Nghiên cứu kinh tế số 313, 06/04, trang 10)

Theo quy định, các công ty CTTC được phép huy động vốn từ các nguồn sau: nhận tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở lên, vay vốn ngắn hạn, trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, phát hành các giấy tờ có giá như trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác có kỳ hạn trên 1 năm và tiếp nhận các nguồn vốn khác. Công ty CTTC được phép cung cấp các dịch vụ như : cho thuê tài chính; mua và cho thuê lại; tư vấn cho khách hàng; thực hiện các dịch vụ ủy thác. . . Trong đó mua và cho thuê lại được hiểu là: công ty CTTC mua lại máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu bên thuê và cho bên thuê thuê lại chính các tài sản đó dưới hình thức CTTC để bên thuê tiếp tục sử dụng cho hoạt động của mình.

Tuy nhiên, dù đã đạt được một số kết quả bước đầu như trên đã đề cập, nhưng hoạt động của các công ty CTTC trên thực tế vẫn chưa phát triển mạnh, chưa thật sự trở thành một kênh tài trợ mới hữu hiệu cho nền kinh tế và góp phần phát triển các dịch vụ tài chính- tín dụng bên cạnh hoạt động truyền thống của các ngân hàng. Đó là do vẫn có những tồn tại nhất định, những vướng mắc trong việc thực hiện các thể lệ, quy định trong các văn bản pháp quy làm cản trở hoạt động cũng như sự phát triển của công ty TCTC.

Những tồn tại được tóm tắt như sau:

- Phần lớn các công ty CTTC đều cho rằng họ hoạt động trong một môi trường pháp lý chưa đầy đủ và môi trường kinh tế không thuận lợi. Mặc dù để củng cố hoạt động của các công ty CTTC, ngày 02.5.2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định 16/2001/NĐ-CP thay thế nghị định 64/CP ngày 9.10.1995 và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã có Thông tư 08/2001/TT-NHNN ngày 6.9.2001 hướng dẫn thực hiện nghị định trên

nhằm tháo gỡ các vướng mắc xung quanh các hoạt động cho thuê tài chính, nhưng nhìn chung các vướng mắc vẫn còn.

- Mạng lưới hoạt động của công ty CTTC còn hạn hẹp, toàn hệ thống chỉ có 8 công ty và trụ sở chỉ tập trung ở các thành phố lớn (5 công ty có trụ sở chính ở Hà Nội, 3 công ty có trụ sở chính ở TP.HCM. Mặc dù có một số công ty đã mở các chi nhánh nhưng rất hạn chế. (Công ty CTTC thuộc NH nông nghiệp I mở 1 chi nhánh ở Hải Phòng, công ty CTTC thuộc NH nông nghiệp II mở 2 chi nhánh tại Đà Nẵng và Cần Thơ). So với mạng lưới rộng khắp của ngân hàng thương mại (NHTM) thì mạng lưới của các công ty CTTC quá mỏng. Do vậy, hoạt động của công ty chưa thể đáp ứng rộng rãi nhu cầu vốn trong xã hội nhất là vốn trung, dài hạn. Có nhiều đối tượng muốn mở rộng hoặc chuyển đổi mô hình sản xuất mà không có điều kiện vay vốn ngân hàng, muốn được nhận phương thức tài trợ này nhưng lại ở những nơi mà ngành kinh doanh này chưa vươn tới.
- Lãi suất CTTC hiện nay cũng còn rất cao, thực tế mức lãi suất này dao động từ 1,4-1,5%/tháng trong khi nếu sử dụng vốn vay trung và dài hạn thì lãi suất vào khoảng 1,1-1,2%/tháng. Theo nguyên tắc, lãi suất TCTC được tính bằng lãi suất cho vay cùng kỳ hạn cộng với chi phí cho thuê và phí bảo hiểm. Hiện nay lãi suất cho vay tăng cao do các ngân hàng không đủ vốn để đáp ứng nhu cầu cho vay trung và dài hạn, điều này làm cho lãi suất CTTC lại càng cao và mất đi tính hấp dẫn đối với khách hàng.
- Theo Nghị định 16/2002/NĐ-CP ra đời ngày 2.5.2001 đã quy định đối tượng thuê tài chính là: “Bên thuê là tổ chức và cá nhân hoạt động tại Việt Nam, trực tiếp sử dụng tài sản thuê cho mục đích hoạt động của mình”. Và trong thông tư 08 của NHNN lại cụ thể hoá đối tượng thuê như sau: Cá nhân có đăng ký kinh doanh – doanh nghiệp – hộ gia đình – các tổ chức khác thuộc đối tượng vay vốn của các TCTD.

Thực tế hiện nay, các công ty CTTC thường chủ yếu nhắm vào khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, còn đối tượng là cá nhân lại bị hạn chế vào diện cá nhân có đăng ký kinh doanh (các doanh nghiệp tư nhân) và các hộ kinh doanh (tiểu thương, tiểu chủ có đăng ký kinh doanh thấp nhất cũng ở cấp quận, huyện). Như vậy, các xã viên HTX, nghệ nhân các làng nghề, các hộ nông, lâm, ngư, diêm chưa được phương thức tài trợ này quan tâm. Trong khi đây là những đối tượng hàng đầu cần loại hình tín dụng này nhất vì họ không có tài sản để thế chấp các món vay trung, dài hạn bằng tiền ở ngân hàng.

- Theo các quy định thì bất động sản (nhà cửa, đất đai) chưa được xếp vào loại tài sản cho thuê tài chính. Đây là điều cần xem xét vì nó bất lợi cho

nhiều phía. Về phía công ty CTTC thì đây là một quy định đã bó hẹp quy mô hoạt động. Về phía khách hàng đây là thiệt thòi lớn vì để có được một mặt bằng để làm trụ sở, hoặc nhà xưởng sản xuất đối với nhiều doanh nghiệp không phải là điều đơn giản. Hơn nữa, nó không phù hợp với thông lệ quốc tế. Trên thế giới, hiện nay loại hình CTTC (thuê mua) phần lớn tài sản thuê là bất động sản. Chúng ta đang tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và hội nhập kinh tế thế giới, do vậy Chính phủ và NHNN nên mở rộng tài sản thuê là bất động sản để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn trung, dài hạn của, các ngành công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn mới ra đời, cũng như loại hình kinh tế trang trại đang rất cần được thuê lâu dài các bất động sản.

2.5.4 TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

Hiện tại, theo khuôn khổ pháp lý của Việt Nam, sự hỗ trợ tài chính từ phía Nhà nước cho các DNNVV chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động của các định chế tín dụng nhà nước, như: Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ đầu tư của các địa phương, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

2.5.4.1 Hỗ trợ qua Quỹ hỗ trợ phát triển

Theo quyết định số 231/199/QĐ ngày 17.12.1999, Quỹ hỗ trợ phát triển được Chính phủ thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1.1.2000. Quỹ hỗ trợ phát triển là tổ chức tài chính nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước, có tư cách pháp nhân, được cấp vốn điều lệ. Quỹ này có nhiệm vụ huy động vốn trung và dài hạn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; cho vay và thu hồi nợ các dự án vay vốn đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư; nhận cho vay ủy thác đối với các nguồn vốn do các địa phương và các tổ chức trong và ngoài nước dành để cho vay đầu tư, tái bảo lãnh cho các quỹ đầu tư của các ngành, các tổ chức và các địa phương, thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Theo qui định hiện hành, đối tượng được hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ phát triển hoàn toàn không có dành riêng sự ưu đãi riêng cho DNNVV.

Qua số liệu báo cáo của Quỹ hỗ trợ phát triển, nếu tính toàn Quỹ, thời gian qua quỹ chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động cung cấp tín dụng cho các dự án trong một số ngành sản xuất, chế biến nông - lâm - thủy hải sản, hàng dệt may, da, cơ khí, điện và cho vay thực hiện một số chương trình của Chính

phủ (chương trình kiên cố hóa kênh mương, đánh bắt xa bờ, chương trình mía đường). Cụ thể như sau:

a. Cho vay đầu tư

Tính từ tháng 1.2000 đến tháng 6. 2001, Quỹ đã cho vay đầu tư như sau:

- Nguồn vốn trong nước:

+ Ký hợp đồng tín dụng hơn 1.510 dự án với số vốn 11.196 tỷ đồng (đạt khoảng 90, 6% kế hoạch) ; ký hợp đồng tín dụng với 53 tỉnh vay để thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương với tổng số vốn 1.299 tỷ đồng (ước đạt khoảng 87, 8% kế hoạch).

+ Tổng số vốn đã được giải ngân là 7.173 tỷ đồng (đạt 96% kế hoạch).

+ Tổng dư nợ cho vay đến ngày 30/6/2001 là 10.466 tỷ đồng.

- Nguồn ODA cho vay lại:

+ Tổng số vốn giải ngân từ nguồn ODA cho vay lại là 1.533,46 triệu USD tương đương 14.260 tỷ đồng (đạt 96,6% kế hoạch).

+ Dư nợ của nguồn vốn này đến 30.6.2001 là 28.281 tỷ đồng (tỷ giá 14.500 VND/USD).

Tính đến tháng 6/2003, quỹ đã tài trợ cho 5200 dự án trung và dài hạn, trong đó có hơn 4900 dự án là dự án đầu tư, phần còn lại là dự án do nguồn vốn ODA tài trợ. Tính đến 30/6/2003 tổng kết các hoạt động cho vay trung và dài hạn như sau:

Bảng 2.19: Tổng kết các hoạt động cho vay trung và dài hạn

	Dự án đầu tư trung và dài hạn	Dự án từ nguồn ODA cho vay lại	Tổng cộng
Tổng số vốn cam kết	>VNĐ39,000 tỷ	VNĐ71,500 tỷ	>VNĐ110,000 tỷ
Dư nợ vốn vay	VNĐ 25,000 tỷ	VNĐ31,000 tỷ	VNĐ56,000 tỷ

Nguồn: Quỹ Hỗ trợ phát triển TPHMC

Qua số liệu cụ thể trên còn cho chúng ta thấy rõ một điều là gần như thời gian qua Quỹ hỗ trợ phát triển không hoàn thành được kế hoạch tín dụng đầu tư mà Nhà nước giao. Nghĩa là số vốn tương ứng với các dự án được duyệt cho vay nhỏ hơn vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước giao trong từng thời kỳ.

Bên cạnh những nguyên nhân khác, thì khả năng thẩm định các dự án của cán bộ tín dụng Quỹ hỗ trợ phát triển còn yếu kém là một nguyên nhân không kém phần quan trọng.

b. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư

Đối với hình thức bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thì đến tháng 6.2001 gần như vẫn chưa triển khai. Theo đánh giá của quỹ hỗ trợ phát triển, nhìn chung, các bộ, ngành và địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm đến hình thức bảo lãnh tín dụng đầu tư nên việc đăng ký kế hoạch chậm và số dự án chưa nhiều. Nguyên nhân chính là do việc thực hiện bảo lãnh đầu tư sẽ dẫn tới dự án vừa phải qua hai đầu mỗi thẩm định là tổ chức tín dụng và Quỹ hỗ trợ phát triển, việc thẩm định cũng chặt chẽ như dự án vay vốn đầu tư, lại phải chịu lãi suất thương mại của tổ chức tín dụng và phí bảo lãnh của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Quỹ hỗ trợ phát triển được chỉ định bởi Chính phủ để thực hiện hỗ trợ lãi suất 400 tỷ VNĐ trong vòng 4 năm từ 2000 đến 2003. Tính cho đến 2003, Quỹ này đã hỗ trợ cho 218 dự án với tổng giá trị hỗ trợ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là 164 tỷ VNĐ, trong đó tổng nguyên giá là 20,000 tỷ VNĐ.

Lãi suất hỗ trợ hiện tại là 5.4% một năm cho các khoản cho vay tài trợ xuất khẩu, và là 4.32%/năm đối với các khoản cho vay tài trợ dự án đầu tư. Tỷ lệ lãi suất hỗ trợ được quy định bởi Chính phủ và được điều chỉnh khi lãi suất cơ bản thông báo bởi Ngân hàng Nhà nước biến động quá 10%.

Bảng 2.20: Cơ cấu cho vay của chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển TP.HCM đối với các ngành nghề, lĩnh vực

Ngành nghề, lĩnh vực	Tỷ lệ (%)
Cơ sở hạ tầng	35,155
Đánh bắt xa bờ	14,764
Giáo dục & đào tạo	8,062
Chế biến thủy hải sản xuất khẩu	7,52
Nhựa	5,66
Phát triển, kinh doanh nhà	5,375
Ngành in	3,2
Cơ khí	1,1
Lĩnh vực , ngành nghề khác	19,164
Tổng cộng	100

Nguồn: Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển TP.HCM

Hoạt động cho vay ngắn hạn bắt đầu từ đầu năm 2002. Trong vòng 1 năm rưỡi cho đến tháng 6/2003, tổng khoản vay giải ngân là 6,000 tỷ VNĐ và dư nợ của nguồn vốn vay ngắn hạn là 1,700 tỷ VNĐ. Quỹ hỗ trợ phát triển duy trì một danh sách các mặt hàng và các ngành ưu tiên để tài cho vay xuất khẩu. Danh sách này được bổ sung sửa đổi phù hợp với chính sách của Chính phủ.

Trên bình diện tổng quát, các kênh vốn ưu đãi của nhà nước giờ đây rất hạn chế, chủ yếu để dành cho các dự án, công trình thực hiện các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế hoặc tạo ra một năng lực cho nền kinh tế độc lập tự chủ, như các nhà máy phân đạm lớn, những nhà máy điện, phôi thép... Phần cho vay đối với các DNNVV chỉ chiếm khoảng 11% trong tổng số vốn tín dụng đầu tư từ Nhà nước, đây là một tỷ lệ khá khiêm tốn.

Bảng 2.21: Cơ cấu cho vay vốn tín dụng đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển (%)

Năm	2000	6 tháng đầu năm 2001
1.DNN&V	10,78	11,5
2.DN lớn	89,22	88,5
Tổng cộng	100	100

Nguồn : Tổng hợp từ báo cáo của chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển TP.HCM

Bảo lãnh tín dụng được cung cấp cho khách hàng nếu đáp ứng đủ các điều kiện/yêu cầu của Quỹ về tín khả thi của dự án đầu tư và tài sản thế chấp (thông thường thì dưới dạng tài sản bảo đảm tín dụng). Các công ty cần bảo lãnh tín dụng kèm theo dự án kinh doanh khả thi và tài sản thế chấp đáp ứng yêu cầu của các ngân hàng thương mại nộp để xin được Quỹ bảo lãnh trước ngân hàng. Đây có thể là do các quy trình cho vay quá dài, rườm rà hoặc vì thiếu sự thông cảm trong mối quan hệ giữa ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, hoặc là vì các nguyên nhân khác có thể làm cho các ngân hàng thương mại không tín nhiệm người đi vay.

Tuy nhiên mặc dù có sự hỗ trợ của nhà nước, cơ hội vay vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước hiện cũng chưa được các doanh nghiệp tận dụng. Ông Đào Văn Chiến - Giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển TP Hồ Chí Minh - tiết lộ: "Hiện nay, trên bàn làm việc của tôi có rất ít dự án xin hỗ trợ vốn đầu tư. Từ đầu năm đến nay, Quỹ chỉ cho vay khoảng 25 dự án với số tiền 1.100 tỉ đồng. Thường thì các doanh nghiệp bị vướng về thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản như giấy phép xây dựng, đất đai, vốn đối ứng của DN...".

2.5.4.2 Hỗ trợ qua Quỹ đầu tư phát triển của các địa phương

Hiện nay ở Việt Nam có 6 địa phương (TP.HCM, Bình Dương, Bình Định,

Hải Phòng, Đồng Nai, Đồng Tháp) có Quỹ đầu tư phát triển. Quỹ này cũng là một tổ chức tài chính nhà nước có tư cách pháp nhân. Nó được thành lập nhằm huy động vốn để thực hiện đầu tư gián tiếp và trực tiếp phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án phát triển kinh tế các địa phương, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư và tham gia hoạt động thị trường vốn. Hoạt động của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo toàn và phát triển vốn, tự bù đắp chi phí và tự chịu rủi ro. Quỹ được sử dụng một tỷ lệ nhất định vốn điều lệ của mình để mua cổ phần của các doanh nghiệp khác với mức tối đa do pháp luật quy định. Quỹ cũng có thể cho vay đầu tư theo từng dự án với lãi suất cụ thể do chính quyền địa phương quy định trên cơ sở đề nghị của hội đồng quản lý quỹ, nhưng phải phù hợp với chính sách lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước quy định ở thời điểm cho vay.

Bảng 2.22: Cơ cấu cho vay của Quỹ phát triển đô thị TP.HCM đối với các loại hình doanh nghiệp theo quy mô (%).		
Năm	2000	6 tháng đầu năm 2001
1.DNN&V	10,25	11,20
2.DN lớn	89,75	88,8
Tổng cộng	100	100

Nguồn : Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP.HCM

Ta thấy số vốn cho vay của Quỹ dành cho các DNNVV cũng chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, 11%, trong tổng nguồn tín dụng cho vay.

2.5.4.3 Hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được thành lập nhằm thực hiện việc hỗ trợ về mặt tài chính để khuyến khích các doanh nghiệp phát triển kinh doanh xuất khẩu, tìm kiếm và mở rộng thị trường, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam xuất khẩu. Quỹ này có tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước.

Các doanh nghiệp được hỗ trợ bao gồm: doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu; doanh nghiệp sản xuất hàng hóa trực tiếp xuất khẩu; và các doanh nghiệp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, việc hỗ trợ tài chính từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu cũng không phân biệt thành phần kinh tế, không phân biệt quy mô. Do đó, nếu các DNNVV thuộc diện hỗ trợ theo tinh thần của thông tư 150/1999/TT-BTC ban hành ngày 21.12.1999 hướng dẫn thi hành quyết định 195/1999/QĐ -TTg về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, sẽ được hỗ trợ về mặt tài chính từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

2.5.4.4 Quỹ Bảo lãnh tín dụng

Để tháo gỡ khó khăn lớn nhất của các DNNVV là tài sản thế chấp khi tiếp cận với nguồn vốn tín dụng, ngày 20-12-2001, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg về việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV ở các địa phương để hỗ trợ các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng. Tiếp theo là các văn bản hướng dẫn và sửa đổi quy chế đã liên tục được ban hành.

Thực tế, qua gần ba năm thực hiện, việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng (QBLTD) ở địa phương vẫn ì ạch, đó là nhận xét chung của cả Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và Bộ Tài chính. Có thể thấy một trong những khó khăn lớn nhất vẫn là thiếu vốn (vốn điều lệ tối thiểu là 30 tỷ đồng, trong đó ngân sách chỉ cấp 30%). Đây cũng là nguyên nhân khiến cho trên cả nước mới có trên 10 quỹ được thành lập ở các tỉnh, thành phố như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Thanh Hóa..., nhưng hoạt động chưa được như mong muốn.

Theo như dự kiến ban đầu, các cơ quan chức năng rất kỳ vọng vào việc các ngân hàng đứng ra góp vốn, nhưng cho đến nay, bản thân NHNN cũng phải thừa nhận rằng, việc này rất khó thực hiện. Hiện các tổ chức tín dụng (TCTD) đang gặp khó khăn về nguồn vốn góp thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng (QBLTD) cho DNNVV. Các TCTD đều đã cam kết tham gia góp vốn theo khả năng tài chính, sau khi UBND tỉnh, thành phố xúc tiến thành lập Ban trụ bị thành lập QBLTD. Tuy nhiên, do vốn điều lệ của các TCTD còn rất hạn chế và đã được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau nên khả năng góp vốn thành lập QBLTD gặp nhiều khó khăn. NHNN đã có văn bản cho phép các TCTD được sử dụng nguồn vốn huy động dài hạn để góp vốn thành lập Quỹ nhưng do QBLTD là một tổ chức phi lợi nhuận nên các TCTD còn e ngại khi sử dụng nguồn vốn huy động để góp vốn thành lập quỹ. Hơn nữa, ngân hàng góp vốn vào quỹ để bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay ngân hàng thì cũng giống như “một tay bảo lãnh, một tay cho vay”.

Đồng thời để khắc phục tình trạng ì ạch trên, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và Bộ Tài chính cũng đã cho phép các địa phương được sử dụng nguồn vốn vượt thu ngân sách hàng năm góp vốn thành lập QBLTD vượt 30% vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ. Tuy nhiên, thực hiện giải pháp này vẫn chưa dễ dàng, cho dù lập Quỹ để phục vụ bản thân các DNNVV ở địa phương, lý do đơn giản là vì mới chỉ có trên 10 tỉnh, thành phố có nguồn thu ngân sách lớn, số còn lại vẫn phải nhận vốn từ Trung ương cấp xuống. Vì vậy, ngân sách địa phương vốn đã dàn trải cho hàng loạt nhu cầu, cũng không dư dật cho lắm để góp vốn vào Quỹ.

Hiện nay Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính cũng thống nhất có thể ủy thác cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hoặc bất kỳ một tổ chức nào khác (như Quỹ đầu

tư tài chính) thực hiện các tác nghiệp của QBLTD, nếu các tổ chức này có đủ điều kiện và có khả năng thực hiện thuận lợi hơn Quỹ hỗ trợ phát triển.

2.6 NHẬN ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG VIỆC TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN

Hiện quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân là lĩnh vực khó khăn, phức tạp nhất, thực trạng đã qua cho thấy còn nhiều vấn đề bất cập và đó cũng chính là nguyên nhân gây khó khăn, hạn chế sự phát triển của kinh tế tư nhân. Trước hết do các chính sách kinh tế vĩ mô chưa đồng bộ, tạo ra sự bất bình đẳng giữa khu vực kinh tế nhà nước với khu vực kinh tế tư nhân. Chẳng hạn như chính sách về đất đai, tín dụng, thuế, thị trường vẫn còn sự phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Về mặt luật pháp mặc dù hiến pháp quy định các thành phần kinh tế bình đẳng với nhau nhưng hiện nay vẫn tồn tại nhiều luật khác nhau để điều chỉnh các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế: DNNN có Luật DNNN, các loại DNTN có Luật doanh nghiệp ... Nếu như thực sự bình đẳng thì phải được điều chỉnh thống nhất bằng một loại luật doanh nghiệp và có lẽ đã đến lúc Nhà nước cần thống nhất về mặt này để các doanh nghiệp thuộc các thành phần được thực sự bình đẳng với nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các doanh nghiệp tư nhân luôn ở vị trí bất lợi khi tiếp cận các nguồn lực cần thiết như vốn, đất đai, công nghệ, cơ hội thị trường, xúc tiến thương mại. Chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân cũng rất cao như chi phí cho hạ tầng (đất đai, điện, vốn). Các doanh nghiệp thường phàn nàn lãi suất vay vốn cao, khó tiếp cận, thời hạn vay ngắn, chi phí hành chính, dịch vụ lớn, bên cạnh đó nhiều hệ thống chi phí thuế không được tính. Ngoài ra phải kể đến việc thiếu vắng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở Việt Nam cũng tạo cho môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn. Các mạng lưới dịch vụ hiện nay còn ít, hoạt động yếu kém. Các dịch vụ của nhà nước vẫn còn mới, hiệu quả hỗ trợ chưa cao.

Môi trường kinh doanh trong nước còn khó khăn cũng là một thách thức đối với các doanh nghiệp tư nhân. Thật vậy, khi gia nhập thị trường, một doanh nghiệp tư nhân phải chi phí nhiều thời gian (60 ngày), tốn kém tiền của, ít nhất doanh nghiệp phải chi phí mất 3 triệu đồng, nếu tính thêm thuế môn bài doanh nghiệp phải tốn 4 triệu đồng. Rào cản về pháp lý cũng là lý do khiến môi trường kinh doanh khó khăn. Ví dụ như luật, các chính sách chưa đầy đủ, chưa minh bạch, khó tiên liệu, quan liêu, thanh tra kiểm tra chồng chéo chưa có tác dụng hỗ trợ...

Môi trường kinh doanh quốc tế trong tiến trình hội nhập quốc tế cũng là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân hiện nay. Tình trạng bất bình đẳng, quyền lực nằm trong tay các nước lớn đó tạo ra một môi trường kinh doanh quốc tế không thuận lợi cho các nước đang phát triển. Các rào cản thuế, phi thuế, kỹ thuật lớn tạo sức ép lớn cho doanh nghiệp nhỏ yếu như Việt Nam. Cũng từ chính bản thân doanh nghiệp do thiếu hiểu biết, thiếu thông tin với đối tác nên thường bị chịu thiệt thòi trong các phi vụ làm ăn. Các doanh nghiệp cũng còn phải chịu sức ép về thời gian. Việt Nam đang cần hội nhập sớm trong khi tốc độ phát triển còn chậm nên khả năng ứng phó còn thiếu và yếu.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN VỐN CỦA CÁC DNNVV

3.1 DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA DNNVV TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Các doanh nghiệp nhỏ có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế và sự phát triển kinh tế. Tại các quốc gia phát triển trong tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), khoảng 60% tổng thu nhập quốc nội là đóng góp của các doanh nghiệp nhỏ, nghĩa là các doanh nghiệp có nhiều nhất là 50 nhân công (theo OECD năm 2002). Một nền kinh tế thị trường hiện đại bao gồm hàng nghìn thị trường, các thị trường này yêu cầu hàng triệu doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng và hoạt động hiệu quả. Rất nhiều các doanh nghiệp nhỏ có sức cạnh tranh mạnh và một nền kinh tế hiện đại bao gồm nhiều hoạt động kinh tế đến mức có càng nhiều doanh nghiệp càng tốt.

Vai trò của các doanh nghiệp nhỏ không chỉ là tính kinh tế mà cả tính chính trị. Nếu một quốc gia có ít các doanh nghiệp nhỏ thì các chính sách của các quốc gia này sẽ hướng vào lợi ích của các doanh nghiệp lớn và duy trì ít các doanh nghiệp nhỏ, điều này cản trở năng suất lao động của quốc gia đó. Tình trạng độc quyền trong nền kinh tế đã mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp lớn và các quan chức chính phủ. Đây là lý do kìm hãm sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nhỏ. Chính vì thế, nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế để tránh tụt hậu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nước ta đã và đang khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, cũng như xóa bỏ dần độc quyền trong các doanh nghiệp nhà nước.

Cụ thể, để đáp ứng yêu cầu khi gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO), Chính phủ Việt Nam phải cam kết và đang ráo riết tiến hành cải tổ các doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước theo hướng tư nhân hóa, nhà nước giảm phần vốn nhà nước cũng như quyền kiểm soát của mình trong doanh nghiệp, đẩy mạnh quá trình sắp xếp lại thông qua việc lành mạnh hoá tài chính, xử lý nợ để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhà nước phải tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc trong cơ chế huy động vốn, bỏ các hình thức bảo hộ không cần thiết, không phù hợp với quy định của WTO, kiên quyết cho giải thể, phá sản và sắp xếp lại các doanh nghiệp nếu không có hiệu quả lâu dài.

Đồng thời Chính phủ ta còn phải cam kết thực hiện một hệ thống cơ chế chính sách cải thiện môi trường đầu tư phải thông thoáng, tạo thuận lợi cho kinh

doanh đặc biệt khuyến khích sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân và các DNNVV.

Việt Nam đang đứng trước nhu cầu cải cách, cải tạo rất lớn trong mọi lĩnh vực, ví dụ như để cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn, Việt Nam cần một mức đầu tư vốn khoảng mấy ngàn tỉ đồng mà ngân sách nhà nước khó có thể đảm đương nổi. Do đó, nhà nước hiện cần tư nhân hóa, cho phép kinh tế tư nhân tham gia vào lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng này thì mới có đủ vốn để đáp ứng nhu cầu cải tạo.

Với xu hướng và chủ trương như trên, trong tương lai khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các DNNVV với những ưu điểm của mình sẽ ngày càng phát triển mạnh về số lượng và chất lượng, là nhân tố chính của nền kinh tế góp phần đáng kể vào tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm Việt Nam. Sự phát triển này là một tất yếu vì các DNNVV luôn được coi là xương sống của nền kinh tế dù nước đó phát triển cao đến mấy.

Việt Nam trong quá trình cải cách nền kinh tế, hiện đang kiên quyết kiểm soát và hạn chế nạn tham nhũng, những nhiễu vốn gây nhiều lãng phí, bất bình đẳng, do đó thúc đẩy khu vực doanh nghiệp nhỏ phát triển sẽ là biện pháp hữu hiệu kiểm soát nạn tham nhũng.

3.2 QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN DNNVV NHƯ MỘT THÀNH PHẦN KINH TẾ QUAN TRỌNG CỦA NỀN KINH TẾ

Hơn 15 năm đổi mới, từ sau Đại hội VI đến nay, với quan điểm công nhận sự tồn tại lâu dài của sở hữu và kinh tế tư nhân, lúc đầu còn thận trọng, về sau tháo gỡ dần những rào cản để kinh tế tư nhân phát triển theo pháp luật. Hội nghị trung ương lần thứ 5 (khoá IX) đã xác nhận kinh tế tư nhân (gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân) thực sự là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, góp phần nâng cao nội lực của đất nước để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đây là một bước tiến trong đánh giá bản chất, vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta. Nói cách khác, chính thức công nhận DNNVV là một trong những bộ phận quan trọng trong nền kinh tế và trong xây dựng đất nước. Bởi vì chính thực tiễn cuộc sống đã chứng minh rõ vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân.

Trên thế giới, ngay cả ở những nước tiên tiến nhất, nơi có những tập đoàn khổng lồ đang hoạt động thì đa số doanh nghiệp cũng là DNNVV. Chẳng hạn hơn 70% doanh nghiệp ở Mỹ là DNNVV, còn ở Đức và Nhật thì tỷ lệ này cũng

lên tới 75-80%. Các nước dù phát triển cao đến mấy thì người ta cũng đều coi DNNVV là xương sống của nền kinh tế. Các doanh nghiệp này không chỉ tạo việc làm cho đa số lực lượng lao động của xã hội, mà còn là lực lượng đổi mới công nghệ nhanh nhất, có tỷ lệ xuất khẩu lớn so với các công ty đa quốc gia.

Sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ (kể cả chủ nghĩa xã hội) lên chủ nghĩa cộng sản là tất yếu khách quan. Lực lượng kinh tế tư nhân trong nước và tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta hiện chiếm tỷ trọng khá lớn trong toàn bộ nền kinh tế xét về mặt vốn, kỹ thuật và lực lượng lao động. Chỉ tính ở TP.HCM, theo số liệu thống kê năm 1997, khu vực ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài đã chiếm 52,9% GDP; 76,89% lực lượng lao động, đóng góp 44,2% tổng thu ngân sách trong nước. Cũng theo số liệu chưa đầy đủ, năm 2001, số vốn đầu tư của dân cư và vốn nước ngoài thực hiện chiếm xấp xỉ một nửa tổng vốn đầu tư của toàn xã hội. Đó là một thực tế minh họa vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay.

Với quan điểm khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân nói trên, Đảng và nhà nước đã ban hành nhiều văn bản nhằm khuyến khích, hỗ trợ sự phát triển của DNNVV, ví dụ như: Nghị định số 27/HĐBT ngày 9/3/1988, Nghị định số 28/HĐBT, Nghị định số 29/HĐBT, và gần đây nhất là Luật Doanh nghiệp và nghị định của Chính phủ số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về trợ giúp phát triển DNNVV, DNNVV. Cụ thể, với luật doanh nghiệp ra đời, thời gian trung bình để thành lập doanh nghiệp đã được rút ngắn từ 98 ngày xuống còn 7 ngày, có nơi chỉ còn 2 ngày. Chi phí thành lập doanh nghiệp giảm xuống từ 8 triệu đồng còn 550.000 đồng. Hàng năm, mỗi doanh nghiệp tiết kiệm được khoảng 4,5 triệu đồng và 21 ngày công làm việc.

Nhìn chung, qua hơn 15 năm thực hiện đường lối đổi mới kinh tế (1986–2002), khu vực kinh tế tư nhân nói chung bao gồm thành phần kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể và tiểu chủ và các DNNVV nói riêng đã được khẳng định là một bộ phận cấu thành không thể thiếu của nền kinh tế quốc dân Việt Nam. Sự phát triển rộng khắp trong cả nước của khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần quan trọng cho sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm hàng triệu công ăn việc làm, góp phần cải thiện thu nhập và đời sống nhân dân, tăng thu hàng ngàn tỷ đồng cho ngân sách Nhà nước, góp phần giữ vững sự ổn định chính trị, an ninh và trật tự xã hội của đất nước.

3.3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DNNVV

- + Cần xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô một cách đồng bộ để thể hiện sự

khuyến khích của nhà nước đối với các DNNVV.

Tạo ra sự bình đẳng giữa khu vực kinh tế nhà nước với khu vực kinh tế tư nhân, không phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong vấn đề cung cấp vốn tín dụng, bình đẳng về lãi suất, đất đai, thuế, thị trường. Các quy định và chính sách thuế phải đảm bảo công bằng cho các doanh nghiệp, không phân biệt đối xử với các doanh nghiệp nhỏ. Nhà nước cần phải xoá bỏ sự phân biệt đối xử với các doanh nghiệp nhỏ bởi điều này gây tổn hại cho lợi ích kinh tế chung của nền kinh tế.

+ Nhà nước cần thống nhất điều chỉnh các loại luật hiện nay như luật doanh nghiệp nhà nước, luật doanh nghiệp..., thành một loại luật duy nhất để điều chỉnh bình đẳng các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Cần đẩy mạnh hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp để tạo cho môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp thuận lợi hơn. Hiện tại, các mạng lưới dịch vụ hiện nay còn ít, hoạt động yếu kém. Các dịch vụ của nhà nước vẫn còn mới, hiệu quả hỗ trợ chưa cao.

+ Cải thiện hơn nữa và lành mạnh hóa môi trường kinh doanh trong nước để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân. Cụ thể, cần phải giảm hơn nữa chi phí, lệ phí, thời gian cho doanh nghiệp khi thành lập doanh nghiệp. Kiên quyết xoá bỏ tệ nạn quan liêu, thanh tra kiểm tra chồng chéo không có tác dụng hỗ trợ doanh nghiệp, làm khó doanh nghiệp...

+ Minh bạch hóa và ban hành đầy đủ rõ ràng các luật, chính sách, văn bản hướng dẫn. Tránh tình trạng các văn bản chồng chéo lên nhau, mơ hồ có thể hiểu theo nhiều nghĩa.

+ Thủ tục hành chính luôn là vấn đề nhức nhối đối với các doanh nghiệp, vì vậy chính phủ cần phải có những biện pháp triệt để và liên tục nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các DNNVV hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó cần đặc biệt chú ý bốn thủ tục có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các DNNVV là: thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh, thủ tục thuê đất, thủ tục vay vốn tín dụng, thủ tục xuất nhập khẩu.

+ Cần tiếp tục nỗ lực từ phía Nhà nước để thay đổi cái nhìn không đúng về kinh tế tư nhân trong xã hội và cũng như xoá bỏ sự phân biệt đối xử của các cơ quan, cán bộ nhà nước khi thực thi các chính sách đối với kinh tế tư nhân.

+ Về khuyến khích đầu tư phát triển, nhà nước cần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu: đường, điện, cấp thoát nước,...đặc biệt là hỗ trợ đầu tư vào thiết bị công nghệ xử lý chất thải bảo vệ môi trường sinh thái mà các DNNVV do hạn

chế về vốn không thể đầu tư.

+ Xem xét về chính sách thuế hiện tại, mở rộng diện ưu đãi đối với các doanh nghiệp mới thành lập; thực hiện chính sách thuế ưu đãi trong xuất khẩu; tiếp tục cải cách hành chính về thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, tạo thuận lợi cho các đơn vị ngoài quốc doanh...

3.4 GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN

TTCK là nơi giao lưu cho luồng tiền nhàn rỗi trong xã hội trở thành vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, là nơi cung cấp cho công chúng một môi trường đầu tư lành mạnh với các cơ hội lựa chọn phong phú và qua đó góp phần mở rộng sản xuất xã hội. Với vai trò tích cực trong việc huy động vốn đầu tư như vậy, cho nên đến nay, có thể nói TTCK đã phát triển đến mức không thể thiếu được trong đời sống kinh tế của mọi quốc gia theo cơ chế thị trường và nhất là ở những nước đang phát triển, đang rất cần thu hút nguồn vốn dài hạn cho nhu cầu đầu tư vào nền kinh tế.

Như đã đề cập ở trên, các DNNVV hiện đang rất cần vốn cho nhu cầu sản xuất, mở rộng, đổi mới công nghệ và tăng sức cạnh tranh, đặc biệt là nhu cầu về vốn trung và dài hạn. Việt Nam cần phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế để chống tụt hậu. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng, yêu cầu đầu tiên là phải có vốn trong nền kinh tế.

Trong xu hướng vốn đầu tư FDI ngày càng giảm sút, thì vốn trong nước được coi là quyết định. Thực tế ở nước ta hiện nay, chủ yếu trông chờ vào vốn tín dụng ngân hàng và tới đây là vốn phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình. Tuy nhiên, như đã đề cập ở phần thực trạng, hiện nay kênh ngân hàng cũng không đảm đương hết nhu cầu cung ứng vốn cho nền kinh tế, nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) đang chịu áp lực không nhỏ khi phải gồng mình trước gánh nặng cung ứng vốn cho nền kinh tế.

Lẽ ra, nhu cầu vốn trung và dài hạn phải do thị trường vốn trung - dài hạn (các loại trái phiếu, tín phiếu...) hay TTCK - kênh huy động vốn trung và dài hạn chính - đảm nhận, song trên thực tế, các thị trường này lại quá yếu. TTCK hiện vẫn hết sức trầm lắng, giá cổ phiếu cứ tuột dài, nhiều nhà đầu tư đã chán nản, rời bỏ thị trường. Theo tính toán của các chuyên gia ngân hàng, số vốn huy động qua TTCK chỉ chiếm khoảng 1,6% GDP, một con số quá nhỏ bé.

Mặc dù, các DNNVV đã bị loại ra khỏi kênh huy động vốn qua TTCK. Phát triển mạnh TTCK để TTCK đảm nhận vai trò chính về đáp ứng nhu cầu vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, giảm bớt áp lực lên hệ thống tín dụng

ngân hàng. Từ đó, ngân hàng sẽ có đủ nguồn lực để cung cấp vốn trung và dài hạn cho các DNNVV.

Do đó, phát triển TTCK như một giải pháp gián tiếp đến ngân hàng để mở rộng khả năng tiếp cận vốn qua ngân hàng cho các DNNVV.

Sau đây là một số giải pháp cụ thể nhằm phát triển TTCK, coi đây là kênh chủ yếu huy động vốn dài hạn cho nền kinh tế:

Về chính sách

+ Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về chứng khoán và TTCK. Cần khẩn trương nghiên cứu, hoàn chỉnh, những vấn đề liên quan tới khung pháp lý, quy trình kỹ thuật, nhằm triển khai thực hiện phương thức đấu giá, bán cổ phần lần đầu của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá trên TTCK tập trung.

+ Về lâu dài, cần xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh hơn giữa các doanh nghiệp thông qua việc hạn chế, tiến tới xóa bỏ bao cấp về vốn của nhà nước. Giải pháp này không những giảm được gánh nặng cho ngân sách nhà nước, giảm áp lực cho hệ thống ngân hàng, mà còn tạo ra nhu cầu thật sự cho các doanh nghiệp phải huy động vốn qua TTCK, vì lúc đó doanh nghiệp không còn ỷ lại vào sự ưu đãi của Nhà nước hoặc chủ định đi vay ngân hàng.

+ Khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý, quy trình kỹ thuật tác nghiệp, cũng như cơ sở vật chất cần thiết của thị trường OTC; để có thể sớm đưa vào vận hành, mô hình thị trường phi tập trung này.

+ Xúc tiến thực hiện dự án thành lập Trung tâm lưu ký chứng khoán, hoạt động độc lập, trực thuộc Ủy ban chứng khoán nhà nước.

+ Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia thị trường giao dịch chứng khoán, tận dụng tối đa các nguồn hàng sẵn có.

+ Vai trò hỗ trợ của Nhà nước là vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của TTCK. Trong giai đoạn đầu của thị trường, Nhà nước cần có những chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các tổ chức tham gia thị trường, đặc biệt là những ưu đãi về thuế, phí đủ sức hấp dẫn các tổ chức niêm yết, kinh doanh chứng khoán và các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Về phát triển hàng hoá về số lượng, chất lượng và chủng loại cho thị trường

+ phải tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc, để đẩy nhanh hơn nữa tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kể cả việc cổ phần hoá một số ngân hàng thương mại quốc doanh, doanh nghiệp liên doanh có nhu cầu và có đủ điều kiện. Lựa chọn một số doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện cổ phần hóa và

niêm yết trên thị trường, khuyến khích sự tham gia niêm yết của một số ngân hàng thương mại.

+ Phải đưa hàng hóa có chất lượng cao vào giao dịch, mà cụ thể là chọn những doanh nghiệp lớn, làm ăn hiệu quả đưa vào niêm yết.

+ Cần sớm cổ phần hóa một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đưa vào niêm yết để tạo ra một loại hàng hóa mới cho thị trường

+ Việc phát hành trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp cần được ưu tiên thực hiện qua TTCK. Đồng thời, cần tăng lượng trái phiếu chính phủ.

+ Cần khuyến khích các tổng công ty, các doanh nghiệp có dự án lớn phát hành trái phiếu công ty qua việc tạo các cơ chế chính sách thông thoáng cho các doanh nghiệp phát hành.

+ Cần phải đa dạng hoá chủng loại hàng hoá cho thị trường, ngoài những chứng khoán hiện đang giao dịch cần nhanh chóng cho thiết lập các công ty quản lý quỹ, các quỹ đầu tư chứng khoán nhằm tạo nguồn hàng phong phú. Đa dạng hoá các loại trái phiếu như trái phiếu công trình, trái phiếu đô thị, trái phiếu chuyển đổi.

+ Chất lượng chứng khoán niêm yết cũng cần được quan tâm, thông qua việc tăng cường hoạt động quản lý phát hành và niêm yết, tăng cường công tác quản trị công ty nhất là đối với các công ty niêm yết, áp dụng các biện pháp quản trị doanh nghiệp hiện đại và tiên tiến.

Về giải pháp tăng cầu cho thị trường chứng khoán

+ Thu hút mạnh hơn các tổ chức nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào chứng khoán.

+ Để kích hoạt sự sôi động của TTCK, Chính phủ nên xem xét nới rộng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty niêm yết lên trên 30%.

+ Cần đặc biệt quan tâm và vận dụng các biện pháp thích hợp (bao gồm cả việc hỗ trợ về tín dụng, ưu đãi về thuế, chính sách bán cổ phần trong các DNNN thực hiện cổ phần hoá,...), nhằm tăng cường thu hút các nhà đầu tư cá nhân. Đây cũng chính là lực lượng đông đảo nhất, có tiềm năng vô cùng lớn, xét cả về số lượng, cũng như tổng mức vốn đầu tư trên thị trường

+ Cùng với các nhà đầu tư cá nhân, sự hiện diện của các tổ chức đầu tư, cũng có vai trò hết sức quan trọng. Với số lượng không đông, song lại có tổng mức vốn đầu tư rất lớn. Vì vậy, cần khẩn trương xúc tiến thẩm định, các dự án thành lập quỹ đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ.

+ Miễn thuế thu nhập đối với cá nhân nước ngoài có thu nhập từ cổ tức, lãi trái phiếu, chênh lệch mua bán chứng khoán khi đầu tư trên TTCK. Hiện nay chỉ mới có chính sách miễn thuế thu nhập đối với cá nhân trong nước

+ phải phát triển TTCK nhanh hơn nhưng lành mạnh hơn, đảm bảo an toàn cho người đầu tư.

+ để các quy định pháp lý của nhà nước đi vào thực tế, các bộ, ngành cần xây dựng chiến lược quảng bá hình ảnh doanh nghiệp Việt Nam ra bên ngoài, có như thế thì người ta mới biết và tham gia đầu tư vào chứng khoán.

+ Cần đẩy mạnh giáo dục và tuyên truyền về TTCK dưới mọi hình thức cho các tổ chức cá nhân có vốn nhàn rỗi để họ có được sự hiểu biết thấu đáo về TTCK, tin tưởng tham gia thị trường, coi TTCK là một trong những giải pháp hữu hiệu trong tiết kiệm và đầu tư.

Các giải pháp khác

+ Ngoài ra, cần cho phép thành lập công ty tài chính nhà nước có chức năng mua bán chứng khoán để điều tiết, bình ổn thị trường khi thị trường biến động.

+ Bên cạnh, xây dựng và phát triển các trung tâm, sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán theo hướng hiện đại hóa nhằm cung cấp các dịch vụ giao dịch, đăng ký, lưu ký về thanh toán chứng khoán theo hướng hiện đại hóa.

+ Hệ thống giao dịch phải được nâng cấp cho phù hợp với qui mô ngày càng phát triển của thị trường, ngoài việc tăng phiên giao dịch, có thể khớp lệnh định kỳ hoặc khớp lệnh liên tục, tăng qui mô lệnh lên 100.000 cổ phiếu / lệnh, mở rộng các phương thức nhận lệnh cho các công ty chứng khoán như điện thoại, fax, e-mail ...

+ Từng bước hiện đại hoá và nâng cấp hoạt động của trung tâm giao dịch chứng khoán nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động giao dịch và tiến tới hoàn thiện thành Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

+ Ủy ban chứng khoán nhà nước và trung tâm giao dịch chứng khoán cần phối hợp xây dựng một quy trình cung cấp các thông tin chính thức, đã được kiểm chứng cho TTCK đảm bảo hoạt động ổn định, tạo sự tin tưởng cho các nhà đầu tư trên thị trường. Quan điểm của các thông tin này phải mang tính trung lập, chất lượng các thông tin phải được kiểm chứng, thông tin phải kịp thời, ... chứng tỏ là nguồn thông tin “chuẩn” của thị trường

3.5 GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ

Để nâng cao khả năng tiếp cận của các DNNVV với các nguồn vốn tín dụng chính thức và vốn ưu đãi tài trợ từ các tổ chức quốc tế, nhìn chung nhà nước cần hoàn thiện thể chế về tài chính, tín dụng.

Các giải pháp cụ thể như sau:

3.5.1 GIẢI PHÁP VỀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

- + Các quy định, yêu cầu về tài sản thế chấp nên nới lỏng hơn.

Ngân hàng nên cho phép các DNNVV dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay hoặc cho vay không có bảo đảm tài sản theo quy định. Bởi vì xét cho cùng, ngân hàng không bao giờ mong muốn rằng khi đáo hạn phải phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi vốn. Do vậy, điều quan trọng trong tín dụng ngân hàng không phải là tài sản đảm bảo, mà là doanh nghiệp đi vay vốn có uy tín không, họ vay vốn để làm gì, làm như vậy có thu hồi được vốn không, có hiệu quả không. Doanh nghiệp đi vay vốn chỉ có thể trả nợ gốc và lãi đúng hạn khi họ sử dụng vốn có hiệu quả. Điều này có nghĩa là khâu thẩm định khách hàng là quan trọng, chứ không phải là tài sản đảm bảo.

- + Trước thực trạng nhiều công ty đang có nhu cầu vay vốn nhưng họ lại thiếu tài sản thế chấp, các ngân hàng thương mại cần xem xét đánh giá để quyết định cho vay dựa trên việc xem xét lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và khả năng sinh lợi tiềm năng của công ty có đủ để thế chấp hay không. Nên chú ý nhiều đến khả năng doanh nghiệp có thể sinh lợi và những ý tưởng kinh doanh thương mại của doanh nghiệp.

- + Ngân hàng nên bớt thận trọng trong quyết định cho vay đối với các trường hợp cho vay đầu tư, nghĩa là ngân hàng có thể cho vay mức 100% giá trị so với tài sản thế chấp. Ngược lại, để hạn chế rủi ro, ngân hàng có thể kiểm soát doanh nghiệp bằng các cuộc kiểm tra hàng tháng.

- + Ngân hàng nên xem xét đến vấn đề chấp nhận máy móc thiết bị là tài sản thế chấp.

- + Ngân hàng có thể xem xét việc chấp nhận tài sản vô hình, nhãn hiệu và uy tín của các DNNVV trên thị trường như là sự bảo đảm cho khoản cho vay.

- + Đối với các khoản cho vay ngắn hạn, ngân hàng nên chấp nhận cho vay dựa trên tính khả thi của dự án xin vay hơn là dựa trên tài sản thế chấp.

- + Việc định giá giá trị tài sản thế chấp phải theo giá thị trường.

- + Ngân hàng nên cho phép các công ty định giá tài sản, các công ty tư vấn

tham gia vào quá trình định giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo tài sản thế chấp được đánh giá đúng với giá trị thực của nó và theo sát giá thị trường.

Đối với vấn đề định giá tài sản thế chấp, để công bằng hơn đối với các doanh nghiệp đi vay, việc định giá trị tài sản thế chấp có thể được tiến hành bởi công ty định giá, công ty kiểm toán hay tư vấn quốc tế. Các công ty quốc tế này thường cung cấp sự bảo đảm trên công việc của họ. Ngân hàng chỉ cần dựa vào kết quả định giá của các cơ quan trung gian này để quyết định cho vay.

3.5.2 GIẢI PHÁP CẢI TIẾN QUY TRÌNH, THỦ TỤC, ĐIỀU KIỆN CHO VAY

+ Để giải quyết tình trạng cán bộ tín dụng của ngân hàng thường sợ trách nhiệm nên không mạnh dạn quyết định cho vay, các tổ chức quốc tế uỷ thác vốn ưu đãi, ví dụ như JBIC cần cử nhân viên có đủ thẩm quyền của mình để có thể đánh giá khả năng sinh lợi và tồn tại của doanh nghiệp hoặc dự án để có thể quyết định cho vay hiệu quả hơn. Hoặc có thể bố trí một vài chuyên gia để giúp ngân hàng trong vấn đề thẩm định dự án, thẩm định đơn xin vay.

+ Các quỹ quốc tế muốn tài trợ tín dụng nên mở văn phòng ở Việt Nam hoặc uỷ thác qua các công ty quản lý quỹ đầu tư để tiến hành việc thẩm định, đánh giá các đơn xin vay và sau đó chuyển giao kiến thức thẩm định này cho các ngân hàng.

+ Ngân hàng nên quyết định cho vay dựa trên sự hiểu biết, nắm rõ về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Để được như vậy, ngân hàng nên cử nhân viên tín dụng làm việc chung với doanh nghiệp để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc quản lý sử dụng nguồn vốn vay và công tác kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời việc này cũng giúp ngân hàng kiểm soát và bảo đảm các khoản cho vay được sử dụng đúng mục đích.

+ Thay vì áp dụng quy trình xét duyệt hồ sơ xin vay như hiện nay, các ngân hàng hoặc các nhà tài trợ có thể làm việc chung với doanh nghiệp đi vay để nắm bắt kỹ hơn về tình hình kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp để có thể đưa ra quyết định chấp nhận cho vay công bằng hơn. Đồng thời ngân hàng có thể cử nhân viên đến làm việc tại doanh nghiệp đi vay để quản lý, kiểm soát nhằm giúp doanh nghiệp tận dụng các khoản vay để nhằm bảo đảm khả năng thanh toán tiền vay cho ngân hàng.

+ Đánh giá và xét duyệt đơn xin vay nên căn cứ vào tính khả thi và khả năng sinh lợi của dự án đầu tư hay phương án kinh doanh hơn là tài sản thế chấp.

+ Hầu hết các ngân hàng yêu cầu báo cáo tài chính chính xác và minh bạch. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, báo cáo tài chính của doanh nghiệp thường dùng cho mục đích báo cáo thuế nên không phản ánh đúng tình hình tài chính,

kinh doanh của doanh nghiệp. Ngân hàng biết điều này, tuy nhiên theo nguyên tắc họ vẫn trong chấp nhận cho vay dựa trên các báo cáo tài chính này. Đây là một vòng lẩn quẩn gây khó khăn cho doanh nghiệp. Các ngân hàng nên xem lại yêu cầu về báo cáo tài chính và tính minh bạch của báo cáo cũng như của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra do các DNNVV thường không coi trọng công tác kế toán, bộ máy kế toán không được tổ chức tốt, việc lập báo cáo tài chính trung thực và chính xác đối với doanh nghiệp là một khó khăn. Do đó, để các doanh nghiệp dễ dàng đáp ứng yêu cầu này của ngân hàng, các tổ chức tài trợ quốc tế nên tài trợ cho doanh nghiệp để được kiểm toán báo cáo tài chính hoặc chỉ tài trợ một phần phí kiểm toán. Hoặc các tổ chức quốc tế chỉ định công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho các DNNVV có nhu cầu vay vốn. Một mặt, các tổ chức này và ngân hàng có thể thấy được tình hình kinh doanh, tình hình tài chính thực sự của doanh nghiệp, mặt khác có thể yên tâm để xét duyệt cho vay.

+ Thời hạn cho vay đối với những khoản cho vay dài hạn nên được kéo dài hơn. Các nguồn vốn cho vay trung và dài hạn cho các DNNVV cần phải có thời hạn phù hợp với thời gian thu hồi vốn của dự án.

+ Cải tiến quy trình, đơn giản hoá thủ tục, hồ sơ cho vay, rút ngắn thời gian giải quyết cho vay nhưng vẫn đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đặc biệt là các khoản vay trung và dài hạn bị quy định bởi các thủ tục rất rườm rà, phức tạp làm cho chi phí giao dịch tăng cao.

Có như vậy các ngân hàng thương mại mới tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng để đầu tư sản xuất, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực..

+ Cải tiến các quy định và thủ tục cho vay tín chấp. Các quy định, điều kiện phải được rõ ràng, cụ thể.

3.5.3 CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ CẢI THIỆN HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG VÀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG TIỀN TỆ

+ Nhà nước cần tạo điều kiện, môi trường thuận lợi hơn nữa cho các DNNVV, đừng gò ép và phân biệt đối xử.

Bảo đảm các DNNVV khu vực tư nhân được thực sự bình đẳng như các doanh nghiệp nhà nước trong vay vốn ngân hàng. Bãi bỏ đối xử ưu đãi về vay nợ, xóa nợ, giãn nợ đối với khoản nợ quá hạn, gia hạn nợ đối với các khoản vay gặp rủi ro.

Trong quá trình xét duyệt khoản cho vay, các ngân hàng không nên phân

biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp Nhà nước, kinh tế tập thể hay kinh tế tư nhân, nếu các doanh nghiệp, hợp tác xã này đáp ứng được các điều kiện cho vay theo cơ chế cho vay và bảo đảm tiền vay hiện hành. Tránh để tình trạng các doanh nghiệp nhà nước lớn, tổng công ty nhà nước thua lỗ triền miên thì vẫn được xét cho vay vốn. Trong khi các DNNVV thì xét nét các báo cáo tài chính của họ và dựa vào đó để không cho vay, mặc dù doanh nghiệp làm ăn có lãi và rất có hiệu quả.

+ Các ngân hàng cần phải nghiêm yết công khai và tiếp cận trực tiếp với doanh nghiệp để hướng dẫn về điều kiện cho vay, quy trình, thủ tục vay vốn, thời gian tối đa giải quyết món vay và kịp thời thẩm định, quyết định cho vay đối với các nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện cho vay. Những trường hợp không cho vay được, ngân hàng phải thông báo rõ cho doanh nghiệp bằng văn bản.

+ Các ngân hàng phải chú trọng công tác đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ tín dụng để nắm chắc cơ chế tín dụng, nâng cao khả năng thẩm định khoản vay, đảm bảo giải ngân vốn đúng tiến độ dự án và làm tốt công tác tư vấn cho doanh nghiệp trong việc vay vốn, sử dụng vốn vay có hiệu quả và đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng thời hạn.

Ngân hàng nên mời các chuyên gia nước ngoài đào tạo cho các cán bộ tín dụng. Đối với trường hợp cho vay từ nguồn vốn ưu đãi tài trợ từ các tổ chức quốc tế, ngân hàng có thể kết hợp làm việc chung với các chuyên gia của các tổ chức này hoặc các tổ chức quốc tế này cử chuyên gia thẩm định sang đào tạo cho cán bộ tín dụng của ngân hàng, để nâng cao khả năng thẩm định khoản vay của cán bộ tín dụng.

+ Xuất phát từ thực tế các cán bộ tín dụng do sợ trách nhiệm nên không mạnh dạn cho xét cho vay. Ngoài việc nâng cao công tác đào tạo để cán bộ tín dụng có bản lĩnh nghề nghiệp, có đánh giá và quyết định cho vay đúng, Nhà nước hoặc các Ngân hàng cần nghiên cứu bộ luật hình sự để đảm bảo các chế tài hình sự không áp dụng đối với các cán bộ ngân hàng, nếu họ không cố ý quyết định cho vay một cách sai lầm.

+ Để phục vụ cho mục tiêu đáp ứng đủ vốn cho doanh nghiệp, các ngân hàng phải thực hiện giải pháp đồng bộ về huy động vốn, bao gồm: đẩy mạnh việc huy động vốn trung, dài hạn ở trong nước, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn vốn dài hạn của các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ cho dự án đối với DNNVV, dự án tài chính nông thôn, dự án tài chính doanh nghiệp nông thôn, các khoản vay chương trình cải cách doanh nghiệp.

+ Các ngân hàng thương mại cần tiến hành xem xét tái cơ cấu lại chính

sách tín dụng, ví dụ như ngưng cho vay đối với các dự án của các doanh nghiệp nhà nước có nhiều rủi ro, thua lỗ triền miên, hạn chế cho vay đối với các doanh nghiệp nhà nước có tình hình sản xuất kinh doanh và tài chính không ổn định để có thể tập trung nguồn vốn đủ đáp ứng nhu cầu vốn của các DNNVV, đồng thời mở rộng cho vay cho mọi thành phần kinh tế, xóa bỏ dần quan niệm cho doanh nghiệp nhà nước vay thì ít rủi ro hơn.

+ Mở rộng hình thức tín dụng thuê mua và cung cấp các khoản tín dụng trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi cho các DNNVV mới khởi sự hoặc đầu tư đổi mới kỹ thuật - công nghệ tiên tiến.

+ Hiện tại Quỹ bảo lãnh tín dụng đã được Chính phủ ra quyết định thành lập nhưng qua phân tích ở phần thực trạng, việc thành lập và hoạt động của các Quỹ bảo lãnh địa phương còn nhiều khó khăn. Chính phủ cần khẩn trương giải quyết các khó khăn về việc thành lập và về vốn cho hoạt động của các Quỹ bảo lãnh tín dụng để giúp các doanh nghiệp có các dự án khả thi cần vốn tín dụng đầu tư, song thiếu một phần thế chấp, bảo lãnh theo hợp đồng vốn vay.

3.5.4 CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

+ Đối với các nguồn vốn ưu đãi, các tổ chức quốc tế nên cung cấp tín dụng cho các DNNVV bằng cách trực tiếp như mua cổ phần hơn là cung cấp tín dụng thông qua ngân hàng, vì có như vậy thì các tổ chức quốc tế sẽ hiểu rõ tình hình tài chính của các doanh nghiệp và khả năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp và tránh được mâu thuẫn lợi ích.

+ Ngân hàng có thể cung cấp một khoản tín dụng nhỏ hơn mức tín dụng xin vay như là để thử nghiệm. Sau đó, ngân hàng có thể đánh giá tình hình sử dụng vốn vay, khả năng sinh lợi qua thời gian và sau đó tăng mức cho vay lên dần dần khi ngân hàng đã có được sự tin tưởng vào doanh nghiệp, vào phương án xin vay.

+ Đối với các nguồn vốn ưu đãi, các tổ chức quốc tế và ngân hàng cần nghiên cứu để hạ mức lãi suất hơn nữa. Hiện tại, mặc dù mức lãi suất ưu đãi có thấp hơn so với lãi suất thông thường, nhưng theo các DNNVV, nó vẫn còn cao, chưa thể hiện tính ưu đãi.

+ Hiện tại, nhà nước và cũng như có rất nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận cung cấp sự hỗ trợ về đào tạo, tư vấn, kỹ thuật, quản lý cho DNNVV. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các DNNVV không quan tâm lắm đến sự hỗ trợ này để hoàn thiện hơn cách thức quản lý của mình. Trước hết đó là do đặc điểm của quá trình phát triển của các DNNVV ở Việt Nam, đa số các doanh nghiệp chỉ mới thành lập vài năm. Vấn đề khiếm khuyết trong quản lý, tổ chức, kiểm soát là đương nhiên và sẽ được các DNNVV tự cải thiện dần theo thời gian. Ngoài ra

còn là do sự cản trở do các yếu tố về hệ thống quản lý, ... chỉ là thứ yếu, trong khi thiếu vốn là cản trở lớn nhất và chủ yếu nhất trong điều kiện hiện nay. Do đó, để nâng cao khả năng các DNNVV tiếp cận với các nguồn vốn, các tổ chức quốc tế nên tài trợ thuê các công ty quốc tế thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp, thực hiện kiểm toán chuẩn đoán và lập kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, sẽ có cái nhìn chính xác để đánh giá tình hình kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, dự án đầu tư để quyết định cho vay. Như vậy sẽ giúp các DNNVV đáp ứng nhanh chóng các điều kiện đòi hỏi của ngân hàng, của tổ chức có nguồn vốn tài, mặc khác cũng giúp quyết định cho vay được tiến hành nhanh chóng.

Thậm chí, các tổ chức quốc tế có nguồn vốn tài trợ có thể thuê các công ty kiểm toán, tư vấn quốc tế để chuẩn bị và hoàn thành hồ sơ xin vay của doanh nghiệp.

+ Việc tổ chức hệ thống các cơ quan cung cấp thông tin-tư vấn và dịch vụ là vấn đề quan trọng ở Việt Nam, và là nhu cầu bức thiết của DNNVV. Điều này sẽ giúp cho các DNNVV trong việc thu thập thông tin kinh tế, thông tin thị trường,... nhằm đem lại hiệu quả hoạt động cao hơn cho các DNNVV.

+ Hiện nay mặc dù có rất nhiều tổ chức trong và ngoài nước cung cấp dịch vụ cho các DNNVV, tuy nhiên đa số các tổ chức này hoạt động vì lợi nhuận và thực sự không giúp gì cho Chính phủ trong công tác hoạch định cũng như thực thi các đạo luật liên quan đến các DNNVV. Chính vì vậy Chính phủ nên thiết lập những quy định cụ thể cho các tổ chức này nhằm vừa có thể tận dụng được những gì sẵn có trong việc hoạch định và thực thi các chính sách cho DNNVV lại vừa tạo điều kiện cho các DNNVV có thể tiếp cận được với những dịch vụ tiện ích này.

+ Nhà nước cần phối hợp với các tổ chức quốc tế trong chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân nói chung và DNNVV nói riêng để có thể phát hành một phụ san kèm theo các thời báo về kinh tế, ví dụ như thời báo kinh tế Sài Gòn, về các nguồn vốn tín dụng dành cho các doanh nghiệp tư nhân, DNNVV. (Ví dụ phụ san Địa Ốc của Thời báo kinh tế Sài Gòn). Trong phụ san này, quảng bá về tất cả các nguồn vốn tín dụng ngân hàng, các nguồn vốn ưu đãi tài trợ từ các tổ chức quốc tế, các nguồn vốn ưu đãi nhà nước; tóm tắt các điều kiện, mức vốn, .. Từ đó có thể giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các thông tin về nguồn tài trợ vốn với chi phí rất thấp, mọi lúc mọi nơi. Mặc dù hiện nay, các quỹ tài trợ, các quỹ đầu tư, các tổ chức quốc tế, các ngân hàng đều có những thông tin giới thiệu về các nguồn vốn ưu đãi này. Tuy nhiên, các thông tin này không tập trung, chỉ được giới thiệu ở văn phòng liên lạc của các quỹ, các ngân hàng một cách riêng rẽ. DNNVV muốn tiếp cận cũng không biết nên liên lạc với

ngân hàng nào, quỹ nào, hay là liên lạc với tất cả. Thậm chí sự tồn tại của các quỹ tài trợ như JBIC với nguồn vốn rất lớn cũng ít được các DNNVV biết đến.

+ Đặc biệt để giúp các DNNVV tăng cao sức cạnh tranh, chuẩn bị cho quá trình hội nhập, các ngân hàng cần chú trọng và có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tiến dây chuyền máy móc thiết bị phục vụ cho việc nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm với mục tiêu tăng khả năng cạnh tranh ngay trong từng loại sản phẩm, nhất là các sản phẩm có lợi thế về sản xuất, có thị trường tiêu thụ và những sản phẩm thuộc nhóm hàng nằm trong lộ trình hội nhập với các nước trong khu vực.

+ Cải thiện hơn nữa và lành mạnh hóa môi trường kinh doanh trong nước, cải cách các thủ tục hành chính, hệ thống các quy định pháp lý để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tư vào Việt Nam. Dần dần tiến tới thành lập và phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm trong nước. Cho phép các quỹ được phép huy động vốn trong nước nhằm tận dụng và khai thác nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư cho đầu tư phát triển các DNNVV.

+ Thành lập các tổ chức tài chính hỗ trợ vốn cho các DNNVV.

Theo kinh nghiệm của các nước như Hàn Quốc, Đài loan, nhà nước cũng nên thành lập ngân hàng đầu tư chuyên hỗ trợ vốn cho các DNNVV với các định chế cho vay, mức lãi suất cho vay vừa đảm bảo sự chặt chẽ của hệ thống tín dụng vừa khuyến khích được các DNNVV phát triển.

3.6 GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN VỐN ƯU ĐÃI NHÀ NƯỚC

3.6.1 ĐỐI VỚI QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

+ Cần phải tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế khi hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ phát triển. Cụ thể, nên cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước hoặc khi được bảo lãnh từ Quỹ hỗ trợ phát triển, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay, thay vì có sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh như hiện nay.

+ Bên cạnh cung cấp tín dụng cho các dự án trong một số ngành sản xuất, chế biến nông-lâm - thủy-hải sản, hàng dệt may, da, giày, điện, trong thời gian tới Quỹ hỗ trợ phát triển nên quan tâm đến việc hỗ trợ cho những dự án thuộc các ngành khác như cơ khí, công nghệ phần mềm, vận tải, bưu chính viễn thông...Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển các địa phương nên nghiên cứu tìm hiểu

thế mạnh của từng địa phương để việc cung cấp tín dụng cũng như những hỗ trợ khác đạt hiệu quả cao nhất.

+ Trong thời gian tới, cần tiếp tục triển khai mạnh việc hỗ trợ các DNNVV thông qua hình thức bảo lãnh vay vốn từ các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng cũng như hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

+ Bên cạnh nghiệp vụ cho vay đầu tư, các bộ, ban ngành, các địa phương cần quan tâm hơn đến nghiệp vụ bảo lãnh của Quỹ hỗ trợ phát triển. Quỹ hỗ trợ phát triển nên hạ mức phí bảo lãnh, thậm chí có thể miễn phí bảo lãnh đối với những dự án góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu trọng điểm của Nhà nước.

+ Các tổ chức tín dụng khi cho các các DNNVV vay vốn, nếu các doanh nghiệp này được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh thì có thể áp dụng lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thông thường, vì lúc này độ rủi ro trong cho vay sẽ thấp hơn.

+ Nên xem DNNVV là một đối tượng hỗ trợ riêng thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển. Dĩ nhiên trong điều kiện nguồn vốn của Quỹ có hạn mà số lượng các DNNVV nhiều, thì đi kèm với tiêu chuẩn DNNVV có thể có thêm một số điều kiện khác. Hoặc dựa trên cơ chế hỗ trợ chung, nhưng nếu đối tượng được hỗ trợ lại là DNNVV thì mức độ hỗ trợ sẽ cao hơn là doanh nghiệp lớn.

+ Cần nâng cao khả năng thẩm định dự án cán bộ tín dụng của Quỹ, các cán bộ phải chủ động tìm đến khách hàng.

+ Bên cạnh nguồn vốn bổ sung từ ngân sách Nhà nước và nguồn ODA cho vay lại, Quỹ hỗ trợ phát triển cần có những giải pháp cụ thể để nâng cao tỷ trọng của nguồn vốn huy động trong tổng nguồn vốn hoạt động.

+ Để cung cấp sự bảo lãnh tín dụng, Quỹ yêu cầu phải được đánh giá tính khả thi của dự án kinh doanh và yêu cầu tài sản thế chấp. Tuy nhiên, nhiều công ty đang có nhu cầu bảo lãnh tín dụng vì họ thiếu tài sản thế chấp. Trong những trường hợp này, Quỹ cần phải xem xét lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và khả năng sinh lợi tiềm năng của công ty có đủ để thế chấp hay không. Nên chú ý nhiều đến khả năng doanh nghiệp có thể sinh lợi và những ý tưởng kinh doanh thương mại của họ.

3.6.2 ĐỐI VỚI QUỸ HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

+ Trước hết, Nhà nước nên có những giải pháp cụ thể để có thể mở rộng quy mô của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Việc chi hỗ trợ xuất khẩu của Quỹ có thể mở rộng ra cho nhiều đối tượng, cho nhiều mặt hàng, thay vì chỉ tập trung vào một số doanh nghiệp kinh doanh hàng nông sản xuất khẩu (mà chủ yếu là doanh

nghiệp nhà nước) như thời gian qua.

+ Nhà nước nên đẩy mạnh hỗ trợ tài chính thông qua Quỹ hỗ trợ xuất khẩu cho các doanh nghiệp từ khâu sản xuất để xuất khẩu, đến cả hoạt động tham gia các hội chợ, quảng cáo trong và ngoài nước, khảo sát tìm hiểu thị trường nước ngoài, nâng cao vai trò của các đại diện thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có đại diện tại các thị trường quốc tế. Có như vậy, hoạt động của Quỹ mới có ý nghĩa thiết thực hơn trong việc thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng.

+ Và như phần thực trạng đã phân tích, hiện nay Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cả nhiệm vụ hỗ trợ tín dụng xuất khẩu thông qua nghiệp vụ tín dụng xuất khẩu ngắn hạn. Để khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực có hạn, và phát huy hiệu quả đối với việc thúc đẩy xuất khẩu cao nhất, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu nên được gom về một đầu mối và giao cho Quỹ hỗ trợ phát triển quản lý.

3.7 GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THUÊ TÀI CHÍNH

+ Khuyến khích phát triển loại hình cho thuê tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu trang bị máy móc cho các DNNVV mới khởi sự hoặc đầu tư đổi mới kỹ thuật - công nghệ tiên tiến hiện đang thiếu vốn. Các hình thức khuyến khích từ phía Nhà nước có thể là miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép các tổ chức, công ty cho thuê tài chính được huy động vốn từ các nguồn vốn trong và ngoài nước, cải cách các thủ tục hành chính, pháp lý để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này.

+ Hình thành trung tâm giao dịch, môi giới mua bán máy móc, thiết bị để đẩy mạnh sự phát triển thị trường tín dụng này, đồng thời giúp cho các công ty cho thuê tháo gỡ được khó khăn trong việc thu hồi vốn.

+ Cho thuê tài chính mới ra đời và còn khá mới mẻ, cho nên cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng giúp cho các doanh nghiệp và công chúng hiểu rõ về loại hình tài trợ này.

+ Cần nhận thấy rằng đây là ngành kinh doanh có nhiều triển vọng và mang lại lợi ích thiết thực đối với nền kinh tế nên cần được phát triển. Trước mắt nếu các công ty CTTC độc lập chưa có điều kiện thì các công ty CTTC trực thuộc các ngân hàng thương mại nên đi đầu trong việc mở rộng mạng lưới ở các địa phương có nhu cầu lớn về vốn đầu tư nhất là những vùng kinh tế nằm trong định hướng phát triển như trung du và miền núi Bắc Bộ, duyên hải Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

+ Nhà nước cần cải cách các quy định liên quan đến CTTC hơn nữa để tạo

một môi trường pháp lý hoàn chỉnh cũng như môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm khuyến khích phát triển loại hình này. Ví dụ như cho phép mở rộng đối tượng thuê tài chính đến các xã viên HTX, nghệ nhân các làng nghề, các hộ nông, lâm, ngư, diêm, là những đối tượng hàng đầu cần loại hình tín dụng này nhất vì họ không có tài sản để thế chấp các món vay trung, dài hạn bằng tiền ở ngân hàng.

+ Đồng thời, mở rộng quy định về các loại tài sản cho thuê, đưa bất động sản vào danh mục tài sản cho thuê. Trước hết điều này phù hợp với thông lệ quốc tế và sau đó nhằm đáp ứng nhu cầu vốn trung và dài hạn cho các doanh nghiệp khi có yêu cầu về mặt bằng, nhà xưởng cho sản xuất kinh doanh.

+ Chính phủ nên cho phép các công ty CTTC được vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi hợp lý tại các tổ chức tín dụng, như vay tái chiết khấu từ Ngân hàng nhà nước, vay trung và dài hạn có thế chấp bằng hồ sơ đang cho thuê tài chính.

+ Ngoài ra, nhà nước cần chú trọng tăng cường hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực hoạt động CTTC. Hiện nay, trình độ cán bộ thực hiện nghiệp vụ cho thuê tài chính còn nhiều bất cập, một số cán bộ chưa được đào lại, đào tạo bổ sung, kinh nghiệm trong lĩnh vực cho thuê tài chính còn rất hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu của nghiệp vụ mới. Trong khi đó, nghiệp vụ cho thuê tài chính đòi hỏi người cán bộ phải có kiến thức sâu rộng về tín dụng, mua bán hàng hóa, nhập khẩu, giám định, bảo hiểm.

3.8 GIẢI PHÁP THUỘC VỀ BẢN THÂN DNNVV

3.8.1 KHẢ NĂNG QUẢN LÝ

+ Các DNNVV cần áp dụng chế độ khuyến khích nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý bằng tiền thưởng theo kết quả học tập của người học để khuyến khích nhân viên của họ đi học. Nội dung cần đào tạo bồi dưỡng gồm kiến thức về quản lý doanh nghiệp, pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, tài chính, kế toán, kiến thức về thị trường, công nghệ quản lý của nước ngoài, . . .

+ Các DNNVV cần coi trọng việc thu thập thông tin thị trường thực hiện việc nghiên cứu thị trường một cách hiệu quả. Các doanh nghiệp cần dành ra nguồn lực cần thiết để tìm hiểu các yêu cầu của khách hàng hoặc theo dõi đối thủ cạnh tranh.

+ Các doanh nghiệp cần học tập, nâng cao hơn nữa và thậm chí phát triển việc lập kế hoạch chiến lược nhằm xác định các bước cần thực hiện để đạt được

mục tiêu dài hạn

+ Các DNNVV cần chú trọng đào tạo các kỹ năng cần thiết cho các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp để phát triển các kế hoạch chiến lược. Vì thiếu kế hoạch chiến lược sẽ dẫn đến việc các doanh nhân trong nước hoặc quá lạc quan về kế hoạch phát triển, hoặc đánh giá thấp các rủi ro và trở ngại liên quan.

+ Các chủ sở hữu và các nhà quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ cần nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý của mình. Các doanh nghiệp nên xây dựng kế hoạch và nguồn vốn cần thiết để đào tạo và nâng cao trình độ cho chủ doanh nghiệp và nhân viên.

+ Để nâng cao trình độ cũng như hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV: cần xúc tiến, hỗ trợ liên kết các DNNVV với các viện kinh tế, trường đại học trong và ngoài nước nhằm đào tạo những nhà quản lý giỏi và công nhân có trình độ tay nghề cao.

+ Chính phủ cần tích cực đầu tư thêm, mở rộng các trung tâm đào tạo đội ngũ quản lý và người lao động có sự liên kết chặt chẽ với các trường đại học và các DNNVV nước ta.

+ Về lâu dài cần phải cải tổ lại hệ thống giáo dục sẵn có nhằm mục đích đào tạo, đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp trong quá trình tham gia vào thị trường thế giới.

3.8.2 NĂNG LỰC KINH DOANH

Các DNNVV cần nâng cao năng lực kinh doanh của mình bằng các biện pháp sau:

+ Xem trọng hệ thống kế toán, số liệu kế toán như một công cụ kiểm soát, phản ánh tình hình kinh doanh một cách hiệu quả, từ đó có thể ra các quyết định đầu tư và phân bổ nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh đúng đắn, hiệu quả, để có thể đưa ra các quyết định bán hàng, sản xuất hay đầu tư dựa trên số liệu kế toán chính xác.

+ Thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu để giúp doanh nghiệp bảo vệ tài sản và kiểm soát hoạt động kinh doanh hiệu quả.

+ Chú trọng cải tiến quy trình công nghệ, không những là áp dụng công nghệ tiên tiến, máy móc mới mà còn là nghiên cứu để cải tiến quy trình sản xuất, để tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm thiểu tỷ lệ hao hụt, hư hỏng của sản phẩm, . . . nhằm giảm giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

+ Áp dụng phương pháp quản lý với một bộ máy quản lý tinh giản, gọn nhẹ, linh hoạt, dễ dàng ra quyết định, dễ dàng thích nghi với mọi biến động của thị

trường.

+ Đối với những khâu mà doanh nghiệp tự làm sẽ không có hiệu quả thì nên thuê chuyển qua cho các doanh nghiệp kinh doanh chuyên nghiệp làm để tận dụng lợi thế so sánh. Ví dụ, nếu doanh nghiệp đảm đương việc quản lý một kho thành phẩm của mình ở một địa phương khác, việc giao hàng cho khách hàng từ kho đó, ... không hiệu quả thì hãy thuê một công ty chuyên về dịch vụ kho, vận chuyển làm để tiết kiệm chi phí.

+ Chú trọng vấn đề nghiên cứu thị trường.

3.8.3 HỆ THỐNG KẾ TOÁN

+ Các DNNVV cần xem trọng hệ thống kế toán cũng như xem trọng việc phát triển tổ chức bộ máy kế toán của mình. DNNVV cần xem hệ thống kế toán là một công cụ rất hiệu quả, có thể giúp hiểu biết về cấu thành giá, phân tích tài chính hoặc cho việc kiểm soát nội bộ, hơn là chỉ dùng cho mục đích báo cáo thuế.

+ Xây dựng và tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng hiệu quả trong việc thu thập các thông tin kế toán, tài chính, lập báo cáo tài chính một cách rõ ràng, trung thực, phản ánh đúng thực chất của kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tranh thủ sự cấp sự hỗ trợ về đào tạo, tư vấn, kỹ thuật, quản lý cho DNNVV từ nhà nước và cũng như từ rất nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận để hoàn thiện hơn nữa bộ máy kế toán, bộ máy kiểm soát nội bộ, các bộ phận chức năng kinh doanh.

+ Dành nguồn lực cần thiết cho việc tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện cũng như nâng cao kiến thức chuyên môn cho các nhân viên kế toán, tài chính.

+ Thuê kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính nhằm phát huy hơn nữa bộ máy kế toán, cũng như minh bạch hóa tình hình tài chính, đồng thời cũng để cải thiện bộ máy kiểm soát nội bộ. Từ đó nâng cao khả năng được đầu tư từ các quỹ đầu tư mạo hiểm.

+ Trong trường hợp không đủ nguồn lực để thiết lập một bộ máy kế toán, thì các doanh nghiệp có thể sử dụng các dịch vụ hỗ trợ các dịch vụ kế toán, tài chính.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và đứng trước lộ trình hội nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Việt Nam rất cần thiết phải phát huy nội lực kinh tế. Theo đó, kinh tế tư nhân nói chung và DNNVV nói riêng, đang chiếm một tỷ lệ đáng kể về số lượng trong tổng số doanh nghiệp của cả nước và có đóng góp tích cực trong quá trình tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, phải tự bản thân đổi mới một cách toàn diện về máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất, kỹ thuật sản xuất, công nghệ quản lý, tiếp thị, khảo sát thị trường ... để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế. Để làm được như vậy, các DNNVV đang rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước về chính sách, thể chế tài chính và sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức quốc tế, của Nhà nước để có thể tiếp cận một cách hiệu quả các nguồn vốn tín dụng cần cho nhu cầu mở rộng sản xuất, nâng cấp công nghệ. . . của họ. Nguyên nhân chủ yếu gây khó khăn cho DNNVV trong quá trình tiếp cận các nguồn vốn là vấn đề tài sản thế chấp và thủ tục vay vốn rườm rà phức tạp cần phải được khắc phục. Quy định về tài sản thế chấp của ngân hàng cần cải thiện các thủ tục cho vay theo hướng đơn giản hoá, mau chóng. Đồng thời, tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước cần phải được đẩy mạnh hơn nữa song song với việc nỗ lực phát triển TTCK sẽ tăng cường thêm một kênh huy động vốn chủ lực cho nền kinh tế và qua đó gián tiếp nâng cao khả năng tiếp cận với các nguồn vốn cho các DNNVV.

Luận văn chắc chắn không tránh khỏi sai sót và hạn chế. Để hoàn thiện hơn, kính mong nhận được sự thông cảm, góp ý của quý thầy cô để tạo cho tác giả cơ hội học hỏi và hoàn thiện luận án và sự hiểu biết của mình, làm cho luận văn trở thành một trong những tài liệu tham khảo hữu ích.

Tác giả xin chân thành cảm ơn quý thầy cô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách chuyên khảo

1. PGS.TS. Trần Ngọc Thơ, 2003, “Tài chính doanh nghiệp hiện đại”, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Nguyễn Hải Sản, “Quản trị tài chính doanh nghiệp”, Nhà xuất bản Thống kê.
3. “Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, thực trạng và giải pháp”, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, Nhà xuất bản thống kê, 1998.
4. “Tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV”, Viện khoa học tài chính, Hà nội, 2002.
5. “Báo cáo thực hiện Luật Doanh nghiệp”, báo cáo thảo luận tại phiên họp ngày 27,28 và 29 tháng 5 năm 2002 của Chính phủ.
6. “Doanh nghiệp nhỏ và chính sách kinh tế”, Bản tin Carnegie số 43 tháng 3 năm 2004.
7. “Tín dụng ngân hàng đối với khu vực kinh tế tư nhân”, PGS-TS Nguyễn Đình Tư.
8. “Kinh tế Việt Nam năm 2003”, báo cáo hàng năm của Ngân hàng Ngoại thương.
9. “Doanh nghiệp tư nhân còn gặp nhiều thách thức”, Phòng Công Nghiệp và Thương Mại Việt nam.

Báo và tạp chí, Internet

10. Thanh Hà, “Khó góp vốn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV”, Thời báo Kinh tế Việt Nam.
11. “Giải pháp mới để thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng”, Thời báo Kinh tế Việt Nam
12. Trung Đức, “Khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển mạnh”, Thời báo Kinh tế Việt Nam.
13. Vân Trần, “Đình trệ việc vay vốn”, Thời báo Kinh tế Việt Nam
14. “Gia nhập WTO và vấn đề đổi mới chính sách tài chính”, Thời báo Kinh tế Việt Nam.
15. “Doanh nghiệp tư nhân vẫn khó tiếp cận vốn tín dụng”, Thời báo Kinh tế Việt Nam.

16. “Nan giải vấn đề cung ứng vốn”, Thời báo Kinh tế Việt Nam
17. “Vốn ưu đãi cho DN tư nhân: Nhiều nguồn nhưng chưa được khai thác”, Thời báo Kinh tế Việt Nam.
18. “Rút ngắn nhất quy trình cho vay vốn”, Thời báo Kinh tế Việt Nam.
19. Ts. Lê Khoa, “Phát triển khu vực kinh tế tư nhân bền vững”, Tạp chí phát triển kinh tế.
20. Th.S Nguyễn Văn Trình, “Sự tồn tại và phát triển tất yếu của kinh tế tư nhân ở Việt nam”, Tạp chí phát triển kinh tế.
21. Bùi Mai Hoài, “Hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa qua tín dụng nhà nước ở Việt nam”, Tạp chí phát triển kinh tế
22. Th.S Trương Quan Hùng, “Định chế tài chính cho sự phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực tư nhân khía cạnh về lý thuyết”, Tạp chí phát triển kinh tế.
23. Nguyễn Đăng Nam, “Khuyến khích và tạo điều kiện cho các DNNVV ở Việt Nam tham gia TTCK”, Tài chính, tháng 02/2002.
24. Hiếu Hỷ, “Để quỹ bảo lãnh tín dụng các DNNVV ở địa phương sớm đi vào hoạt động”, tạp chí Ngân Hàng, số 11 năm 2003.
25. “Chiến lược phát triển Thị trường Chứng Khoán đến năm 2010”, Tạp chí Đầu tư.
26. Tạp chí Phát triển kinh tế, www.uoe.edu.vn/tcptkt
27. Thời báo Kinh tế Việt Nam, www.vneconomy.com.vn/tbktvn hoặc www.saigontime/tbktsg
28. Báo Thị trường chứng khoán, www.stockmarket.vnn.vn
29. Báo Vietnam Investment Review, www.vir.com.vn
30. Trang web của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, www.mpi.gov.vn
31. Trang web của Bộ Tài chính, www.mof.gov.vn
32. Trang web của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt nam, www.vcci.com.vn
33. Trang web của Trung tâm hỗ trợ DNNVV, www.smenet.com.vn
34. Trang web của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, www.sbv.gov.vn
35. Trang web của Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, www.pso.hochiminhcity.gov.vn

36. Trang web của Quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, www.mpdf.org
37. Trang web của Quỹ Doanh nghiệp Mekong, www.mekongcapital.com
38. Trang web của Worldbank, www.worldbank.org.vn
39. Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2000), *Báo cáo điều tra thực trạng doanh nghiệp*, www.pso.hochiminhcity.gov.vn
40. Các tài liệu khác

PHỤ LỤC CHƯƠNG 2

Bảng 2.1: Tổng sản phẩm (GDP) trong nước trên địa bàn (theo giá thực tế)

	Tỷ đồng			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	75.862	84.852	96.403	111.344
<i>A. Theo thành phần và khu vực</i>				
1. Khu vực kinh tế trong nước	61.145	67.372	76.104	87.404
- Kinh tế Nhà nước	32.621	35.892	40.137	45.539
+ Trung ương	20.786	22.825	25.025	28.615
+ Địa phương	11.835	13.067	15.112	16.924
- Kinh tế ngoài quốc doanh	28.524	31.480	35.967	41.865
2. Có vốn đầu tư nước ngoài	14.717	17.480	20.299	23.940
<i>B. Theo ngành kinh tế</i>				
- Nông lâm nghiệp	1.352	1.365	1.371	1.374
- Thủy sản	135	230	261	368
- Công nghiệp khai thác	38	35	35	49
- CN chế biến	28.364	32.384	37.864	45.869
- CN SX phân phối điện, nước	1.673	2.089	2.042	1.762
- Xây dựng	4.371	4.682	5.118	5.726
- Thương nghiệp	10.946	11.271	12.859	14.407
- Khách sạn và nhà hàng	4.703	5.096	5.474	5.879
- Vận tải kho bãi, bưu điện	6.692	7.551	8.979	9.746
- Tài chính, tín dụng	2.549	2.797	3.625	4.350
- Kinh doanh tài sản và tư vấn	3.837	4.009	4.215	4.593
- Các hoạt động dịch vụ khác	11.202	13.343	14.560	17.221

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

Bảng 2.2: Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) trên địa bàn (%) (Theo giá thực tế)

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>A. Theo thành phần và khu vực</i>				
1. Khu vực kinh tế trong nước	80,6	79,4	78,9	78,5
- Kinh tế Nhà nước	43,0	42,3	41,7	40,9
+ Trung ương	27,4	26,9	26,0	25,7
+ Địa phương	15,6	15,4	15,7	15,2
- Kinh tế ngoài quốc doanh	37,6	37,1	37,3	37,6
2. Có vốn đầu tư nước ngoài	19,4	20,6	21,1	21,5
<i>B. Theo ngành kinh tế</i>				
- Nông lâm nghiệp	1,8	1,6	1,4	1,4
- Thủy sản	0,2	0,2	0,3	0,3
- Công nghiệp khai thác	0,1	0,0	0,0	0,0
- CN chế biến	37,4	38,2	39,3	41,2
- CN SX phân phối điện, nước	2,2	2,5	2,1	1,6
- Xây dựng	5,7	5,5	5,3	5,1
- Thương nghiệp	14,1	13,3	13,3	12,9
- Khách sạn và nhà hàng	6,2	6,0	5,7	5,3
- Vận tải kho bãi, bưu điện	8,8	8,9	9,3	8,8
- Tài chính, tín dụng	3,4	3,3	3,8	3,9
- Kinh doanh tài sản và tư vấn	5,1	4,7	4,4	4,1
- Các hoạt động dịch vụ khác	15,0	15,7	15,1	15,5

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

Bảng 2.3: Tốc độ phát triển tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (%)
(Theo giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	109,0	109,5	110,2	111,2
<i>A.Theo thành phần và khu vực</i>				
1. Khu vực kinh tế trong nước	108,9	109,4	109,9	110,8
- Kinh tế Nhà nước	111,2	109,0	109,7	109,3
+ Trung ương	114,2	109,7	109,4	110,0
+ Địa phương	106,1	107,6	110,4	108,0
- Kinh tế ngoài quốc doanh	106,2	110,0	110,2	112,7
2. Có vốn đầu tư nước ngoài	109,5	110,0	111,2	112,8
<i>B. Theo ngành kinh tế</i>				
- Nông lâm nghiệp	103,0	99,4	101,4	99,5
- Thủy sản	100,7	143,4	115,0	139,2
- Công nghiệp khai thác	114,1	89,1	108,0	176,3
- CN chế biến	113,2	113,6	113,1	114,9
- CN SX phân phối điện, nước	113,8	112,4	99,4	86,4
- Xây dựng	104,3	105,3	105,4	109,5
- Thương nghiệp	103,8	101,6	107,0	109,6
- Khách sạn và nhà hàng	103,0	107,0	104,3	102,3
- Vận tải kho bãi, bưu điện	110,9	110,6	112,8	108,2
- Tài chính, tín dụng	110,3	112,2	128,6	114,4
- Kinh doanh tài sản và tư vấn	101,6	103,7	103,1	101,8
- Các hoạt động dịch vụ khác	111,0	111,3	108,9	110,4

Nguồn: Cục thống kê TP HCM

Bảng 2.4: Số lượng DNNVV phân theo quy mô nguồn vốn (2000-2002)

	Tổng số DN cả nước	Tỷ trọng DNNVV (%)	Tổng số DNNVV	Theo quy mô vốn			
				Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ
TỔNG SỐ							
Năm 2000	44.288	81,97	36.305	16.267	6.534	10.759	274
Năm 2001	51.680	86,44	44.670	18.326	8.403	14.556	338
Năm 2002	62.908	86,18	54.216	18.581	10.994	20.141	449
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ							
1. Khu vực DN Nhà nước							
Năm 2000	5.759	43,34	2.496	133	167	1.272	92
Năm 2001	5.355	38,47	2.060	113	100	1.009	81
Năm 2002	5.364	32,87	1.763	73	86	856	74
+ DN Nhà nước trung ương							
Năm 2000	2.067	22,84	472	28	31	185	22
Năm 2001	1.997	17,88	357	25	15	134	18
Năm 2002	2.052	15,06	309	18	14	123	15
+ DN Nhà nước địa phương							
Năm 2000	3.692	54,82	2.024	105	136	1.087	69
Năm 2001	3.358	50,12	1.683	88	85	875	63
Năm 2002	3.312	43,90	1.454	55	72	733	59
2. Khu vực DN ngoài nhà nước							
Năm 2000	35.004	95,51	33.433	16.118	6.349	9.333	163
Năm 2001	44.314	94,70	41.967	18.058	8.271	13.310	232
Năm 2002	55.236	93,73	51.770	18.478	10.868	18.981	344
+ DN Tập thể							
Năm 2000	3.237	95,83	3.102	1.208	467	1.240	18

Năm 2001	3.646	96,35	3.512	1.406	491	1.399	21
Năm 2002	4.104	96,03	3.941	1.486	587	1.588	28
+ DN tư nhân							
Năm 2000	20.548	99,27	20.399	13.058	3.648	3.383	31
Năm 2001	22.777	99,04	22.559	12.764	4.536	4.536	43
Năm 2002	24.794	98,70	24.472	12.248	5.316	5.316	60
+ Công ty hợp danh							
Năm 2000	4	100	4	1	2	3	
Năm 2001	5	100	5	3	6	2	
Năm 2002	24	87,5	21			11	
+ Công ty TNHH Tư nhân							
Năm 2000	10.458	90,01	9.413	1.798	2.183	4.420	101
Năm 2001	16.291	90,53	14.749	3.672	3.097	6.527	145
Năm 2002	23.458	90,58	21.248	4.443	4.678	9.975	215
+ Công ty cổ phần vốn nhà nước							
Năm 2000	305	27,87	85	6	15	91	6
Năm 2001	470	49,57	233	18	17	117	8
Năm 2002	557	43,09	240	21	16	114	8
+ Công ty cổ phần không có vốn nhà nước							
Năm 2000	452	75,22	340	48	36	196	6
Năm 2001	1.125	80,71	908	197	128	444	13
Năm 2002	2.272	81,34	1.848	277	265	993	31
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài							
Năm 2000	1.525	24,66	376	16	18	154	18
Năm 2001	2.011	32,97	663	155	32	237	23
Năm 2002	2.308	29,59	683	40	40	304	29
+ 100% vốn nước ngoài							
Năm 2000	854	28,57	244	6	11	112	11
Năm 2001	1.294	37,64	487	126	25	169	16
Năm 2002	1.561	32,99	515	28	32	225	23
+ DN liên doanh với nước ngoài							

Năm 2000	671	19,67	132	10	7	42	7
Năm 2001	717	24,55	176	29	7	68	7
Năm 2002	747	22,49	168	12	8	79	6

Nguồn: Một số chỉ tiêu các doanh nghiệp Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004

Bảng 2.5: Số lượng DNNV phân theo quy mô lao động (2000-2002)

	Tổng số DN cả nước	Tỷ trọng DNNV V (%)	Tổng số DNNV V	Theo quy mô lao động				
				Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299
TỔNG SỐ	156.876	94,85	148.790	34.180	42.935	48.526	19.478	3.671
Năm 2000	42.288	94,35	39.897	10.169	10.900	12.071	5.633	1.124
Năm 2001	51.680	94,93	49.062	11.932	13.896	15.737	6.304	1.193
Năm 2002	62.908	95,11	59.831	12.079	18.139	20.718	7.541	1.354
1. Khu vực DN Nhà nước								
Năm 2000	5.759	72,83	4.194	13	70	1.133	2.312	666
Năm 2001	5.355	70,07	3.752	22	60	981	2.087	602
Năm 2002	5.364	67,69	3.631	6	46	953	2.026	600
+ DN Nhà nước trung ương								
Năm 2000	2.067	57,18	1.182	9	21	220	666	266
Năm 2001	1.997	54,18	1.082	8	7	196	637	234
Năm 2002	2.052	51,85	1.064	2	7	203	607	245
+ DN Nhà nước địa phương								
Năm 2000	3.692	81,58	3.012	4	49	913	1.646	400
Năm 2001	3.358	79,51	2.670	14	53	785	1.450	368
Năm 2002	3.312	77,51	2.567	4	39	750	1.419	355
2. Khu vực DN ngoài nhà nước								
Năm 2000	35.004	98,53	34.490	10.134	10.779	10.520	2.746	311
Năm 2001	44.314	98,53	46.664	11.746	13.764	14.178	3.565	411
Năm 2002	55.234	98,49	54.404	12.004	17.999	19.138	4.735	538

	6		0	5	2	0		
+ DN Tập thể								
Năm 2000	3.237	96,45	3.122	114	993	1.472	493	50
Năm 2001	3.646	97,83	3.567	191	1.249	1.607	469	51
Năm 2002	4.104	98,08	4.025	173	1.309	1.960	524	59
+ DN tư nhân								
	20.54		20.50					
Năm 2000	8	99,77	1	9.203	6.014	4.659	583	42
	22.77		22.72					
Năm 2001	7	99,76	3	9.384	7.020	5.564	701	54
	24.79		24.71					
Năm 2002	4	99,69	6	9.166	7.989	6.600	889	72
+ Công ty hợp danh								
Năm 2000	4	100	4	1	1	1	1	-
Năm 2001	5	100	5	1	-	4	-	-
Năm 2002	24	100	24	6	6	10	2	-
+ Công ty TNHH Tư nhân								
	10.45		10.18					
Năm 2000	8	97,4	6	801	3.683	4.137	1.390	175
	16.29		15.93					
Năm 2001	1	97,83	8	2.042	5.295	6.429	1.944	228
	23.48		23.02					
Năm 2002	5	98,02	0	2.431	8.159	9.499	2.632	299
+ Công ty cổ phần vốn nhà nước								
Năm 2000	305	83,28	254	1	6	72	146	29
Năm 2001	470	77,66	365	3	14	100	208	40
Năm 2002	557	76,30	425	3	5	113	252	52
+ Công ty cổ phần không có vốn nhà nước								
Năm 2000	452	93,58	423	14	82	179	133	15
Năm 2001	1.125	94,76	1.066	125	186	474	243	38
Năm 2002	2.272	96,39	2.190	226	524	948	436	56
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài								
Năm 2000	1.525	79,54	1.213	22	51	418	575	147
Năm 2001	2.011	81,85	1.646	164	72	578	652	180

Năm 2002 + 100% vốn nước ngoài	2.308	77,99	1.800	68	101	635	780	216
Năm 2000	854	75,76	647	8	30	234	285	90
Năm 2001	1.294	80,06	1.036	127	50	358	379	122
Năm 2002	1.561	76,04	1.187	45	65	419	501	157

Nguồn: Một số chỉ tiêu các doanh nghiệp Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004

Bảng 2.6: Sự phân bố các DNNVV trong nền kinh tế Việt Nam (theo quy mô vốn)

	Tổng số DN cả nước	Tỷ trọng DNNVV (%)	Tổng số DNNVV	Theo quy mô vốn			
				Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ
Nông nghiệp và lâm nghiệp							
Năm 2000	925	63,57	588	63	61	282	182
Năm 2001	875	61,14	535	74	50	235	176
Năm 2002	972	58,13	565	83	63	253	166
Thủy sản							
Năm 2000	2.453	99,23	2.434	1.531	456	426	21
Năm 2001	2.563	99,10	2.540	1.590	478	447	25
Năm 2002	2.407	99,04	2.384	1.245	522	569	48
Công nghiệp chế biến							
Năm 2000	10.399	77,28	8.036	3.133	1.552	2.525	826
Năm 2001	12.353	77,01	9.513	3.425	1.828	3.276	984
Năm 2002	14.794	76,29	11.286	3.281	2.347	4.342	1.316
Sản xuất thực phẩm và đồ uống							
Năm 2000	3.485	88,06	3.069	1.580	640	695	154
Năm 2001	3.592	86,30	3.100	1.380	678	863	179
Năm 2002	3.954	84,45	3.339	1.261	800	1.049	229
Dệt							
Năm 2000	408	63,48	259	81	48	101	29
Năm 2001	491	63,34	311	82	57	124	48
Năm 2002	626	66,45	416	95	70	186	65
May trang phục, thuộc và nhuộm da							
Năm 2000	579	70,29	407	56	77	176	98
Năm 2001	763	73,00	557	136	85	232	104
Năm 2002	996	70,38	701	134	126	297	144
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ mây tre							

	Năm 2000	741	89,34	662	261	147	217	37
	Năm 2001	886	90,41	801	308	147	297	49
	Năm 2002	1.078	89,80	968	320	208	367	73
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy							
	Năm 2000	387	82,69	320	38	61	167	54
	Năm 2001	489	79,75	390	65	65	197	63
	Năm 2002	563	77,26	435	62	64	227	82
	Xuất bản, in ấn							
	Năm 2000	270	77,04	208	58	21	90	39
	Năm 2001	410	81,22	333	116	47	123	47
	Năm 2002	566	83,92	475	160	101	161	53
	Sản xuất các sản phẩm từ cao su, plastic							
	Năm 2000	467	65,10	304	56	50	140	58
	Năm 2001	616	68,51	422	99	61	187	75
	Năm 2002	805	68,45	551	83	97	2260	111
	Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ							
	Năm 2000	1.104	78,26	864	439	155	203	67
	Năm 2001	1.216	78,45	954	403	196	277	78
	Năm 2002	1.301	76,25	992	330	200	370	92
	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại							
	Năm 2000	623	76,73	478	157	83	175	63
	Năm 2001	868	79,84	693	234	153	230	76
	Năm 2002	1.238	81,91	1.014	281	226	408	99
	Khai thác lọc và phân phối nước							
	Năm 2000	97	41,24	40	18	7	7	8
	Năm 2001	124	50,00	62	28	11	16	7
	Năm 2002	138	49,28	68	35	9	19	5
	Xây dựng							
	Năm 2000	3.999	76,97	3.078	638	705	1.361	374
	Năm 2001	5.693	81,17	4.621	1.010	1.009	2.144	458
	Năm 2002	7.845	82,86	6.500	1.113	1.390	3.337	660

Khách sạn và nhà hàng								
Năm 2000	1.919	90,52	1.737	788	333	516	100	
Năm 2001	2.405	92,22	2.218	938	387	781	112	
Năm 2002	2.843	92,05	2.617	1.035	494	951	137	
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc								
Năm 2000	1.796	82,13	1.475	408	250	606	211	
Năm 2001	2.545	84,95	2.162	718	359	867	218	
Năm 2002	3.242	85,87	2.784	740	484	1.285	275	
Tài chính tín dụng								
Năm 2000	935	84,39	789	54	80	576	79	
Năm 2001	1.033	85,48	883	45	50	690	98	
Năm 2002	1.043	83,41	870	41	25	668	136	
Giáo dục và đào tạo								
Năm 2000	77	92,21	71	51	10	6	4	
Năm 2001	86	94,19	81	50	14	15	2	
Năm 2002	124	96,77	120	65	19	31	5	
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội								
Năm 2000	25	76,00	19	3	3	9	4	
Năm 2001	47	82,98	39	20	4	10	5	
Năm 2002	81	82,72	67	26	8	25	8	
Hoạt động văn hóa thể thao								
Năm 2000	120	66,67	80	13	9	46	12	
Năm 2001	144	75,69	109	37	16	43	13	
Năm 2002	188	72,87	137	45	25	57	10	
Hoạt động phục vụ cá nhân công cộng								
Năm 2000	173	83,24	144	68	28	25	23	
Năm 2001	224	83,04	186	105	19	33	29	
Năm 2002	269	83,27	224	125	33	33	33	

Nguồn: Một số chỉ tiêu các doanh nghiệp Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004

Bảng 2.7: Số liệu nộp ngân sách của khu vực DNNVV năm 2000-2002

	Số DN có đến 31/12	Nguồn vốn có đến 31/12 (tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
				Tổng số	Tr đó: doanh thu thuần SXKD		
TỔNG SỐ							
Năm 2000	42.288	1.100.645	411.713	809.786	809.786	41.148	60.735,8
Năm 2001	51.680	1.250.899	476.515	936.215	897.856	47.245	86.401,5
Năm 2002	62.908	1.440.739	552.326	1.212.234	1.194.902	62.237	109.590,3
1. Khu vực DN Nhà nước							
Năm 2000	5.759	747.019	229.856	444.673	444.673	17.566	30.760,4
Năm 2001	5.355	821.362	263.152	482.447	460.029	20.146	52.331,7
Năm 2002	5.364	895.225	309.100	621.215	611.210	25.960	57.584,9
+ DN Nhà nước trung ương							
Năm 2000	2.067	647.397	185.463	316.896	316.896	14.704	20.710,7
Năm 2001	1.997	712.996	213.736	350.844	334.637	17.094	41.640,8
Năm 2002	2.052	758.082	249.964	474.238	466.788	20.891	45.015,8

+ DN Nhà nước địa phương								
Năm 2000	3.692	99.622	44.393	127.777	127.777	2.863	10.049,8	
Năm 2001	3.358	108.366	49.417	131.603	125.392	3.052	10.690,9	
Năm 2002	3.312	137.143	59.137	146.977	144.421	5.069	12.570,0	
2. Khu vực dân doanh								
Năm 2000	35.004	113.497	33.916	203.155	203.155	2.041	6.047,8	
Năm 2001	44.314	161.582	51.050	273.879	260.565	3.679	7.405,1	
Năm 2002	55.236	237.319	72.646	364.801	362.614	5.485	11.859,5	
+ DN Tập thể								
Năm 2000	3.237	8.225	4.345	9.729	9.729	320	292,6	
Năm 2001	3.646	8.666	4.083	10.281	10.083	278	298,2	
Năm 2002	4.104	10.077	4.295	11.280	11.196	375	316,0	
+ DN tư nhân								
Năm 2000	20.548	18.059	7.109	71.072	71.072	770	1.130,7	
Năm 2001	22.777	24.501	9.970	87.657	77.512	809	314,1	
Năm 2002	24.794	31.470	11.928	92.084	91.882	1.048	1.727,2	
+ Công ty hợp danh								

Năm							
2000	4	10	6	24	24	-	0,9
Năm							
2001	5	7	1	16	16	-	0,6
Năm							
2002	24	97	44	2.742	2.738	6	6,1
+ Công ty TNHH Tư nhân							
Năm							
2000	10.458	51.810	16.171	105.892	105.892	224	3.797,8
Năm							
2001	16.291	75.957	24.762	138.930	136.744	913	4.158,5
Năm							
2002	23.485	119.723	38.256	204.385	203.269	1.486	7.474,5
+ Công ty cổ phần vốn nhà nước							
Năm							
2000	305	11.645	2.947	10.275	10.275	550	534,5
Năm							
2001	470	29.049	7.391	22.428	21.934	1.395	1.087,9
Năm							
2002	557	43.416	9.920	29.824	29.322	1.966	1.284,5
+ Công ty cổ phần không có vốn nhà nước							
Năm							
2000	452	23.748	3.338	6.164	6.164	178	291,3
Năm							
2001	1.152	23.403	4.843	14.567	14.277	284	545,7
Năm							
2002	2.272	32.537	8.203	24.486	24.208	603	1.051,3

2002							
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài							
Năm 2000	1.525	240.129	147.941	161.957	161.957	21.541	23.927,5
Năm 2001	2.011	267.955	162.313	179.890	177.262	23.420	26.664,5
Năm 2002	2.308	308.196	170.579	226.218	221.078	30.792	40.146,0
+ 100% vốn nước ngoài							
Năm 2000	854	88.956	44.912	59.400	59.400	-478	2.354,7
Năm 2001	1.294	112.526	56.094	72.611	71.933	-281	2.647,3
Năm 2002	1.561	145.009	68.320	98.451	95.541	-2.640	4.351,2
+ DN liên doanh với nước ngoài							
Năm 2000	671	151.173	103.029	102.557	102.557	21.719	21.572,9
Năm 2001	717	155.429	106.219	107.279	105.330	23.702	24.017,4
Năm 2002	747	163.187	102.259	127.768	125.537	28.142	35.614,7
TỔNG SỐ							
Năm 2000	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Năm							
2001	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Năm							
2002	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Khu vực DN Nhà nước							
Năm							
2000	13,62%	67,87%	55,83%	54,91%	54,91%	42,69%	50,65%
Năm							
2001	10,36%	65,66%	55,22%	51,53%	51,24%	42,64%	60,57%
Năm							
2002	8,53%	62,14%	55,96%	51,25%	51,15%	41,71%	52,55%
Khu vực dân doanh							
Năm							
2000	82,78%	10,31%	8,24%	25,09%	25,09%	4,96%	9,96%
Năm							
2001	85,75%	12,92%	10,71%	29,25%	29,02%	7,79%	8,57%
Năm							
2002	87,80%	16,47%	13,15%	30,09%	30,35%	8,81%	10,82%
Khu vực FDI							
Năm							
2000	3,61%	21,82%	35,93%	20,00%	20,00%	52,35%	39,40%
Năm							
2001	3,89%	21,42%	34,06%	19,21%	19,74%	49,57%	30,86%
Năm							
2002	3,67%	21,39%	30,88%	18,66%	18,50%	49,48%	36,63%

Nguồn: Một số chỉ tiêu các doanh nghiệp Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004

Bảng 2.8: Chi phí vốn cho một lao động của các loại hình doanh nghiệp (2000-2002)

	Số DN có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (tỷ đồng)	Bình quân vốn bỏ ra để tạo 1 việc làm
TỔNG SỐ				
Năm 2000	42.288	3.536.998	1.100.645	311,18
Năm 2001	51.680	3.933.226	1.250.899	318,03
Năm 2002	62.908	4.657.803	1.440.739	309,32
1. Khu vực DN Nhà nước				
Năm 2000	5.759	2.088.531	747.019	357,68
Năm 2001	5.355	2.114.324	821.362	388,47
Năm 2002	5.364	2.260.306	895.225	396,06
+ DN Nhà nước trung ương				
Năm 2000	2.067	1.301.210	647.397	497,53
Năm 2001	1.997	1.351.478	712.996	527,57
Năm 2002	2.052	1.444.420	758.082	524,83
+ DN Nhà nước địa phương				
Năm 2000	3.692	787.321	99.622	126,53
Năm 2001	3.358	762.846	108.366	142,05
Năm 2002	3.312	815.886	137.143	168,09
2. Khu vực dân doanh				
Năm 2000	35.004	1.040.902	113.497	109,04
Năm 2001	44.314	1.329.615	161.582	121,53
Năm 2002	55.236	1.706.409	237.319	139,08
+ DN Tập thể				
Năm 2000	3.237	182.280	8.225	45,12
Năm 2001	3.646	152.353	8.666	56,88
Năm 2002	4.104	159.916	10.077	63,01
+ DN tư nhân				
Năm 2000	20.548	236.253	18.059	76,44
Năm 2001	22.777	277.562	24.501	88,27
Năm 2002	24.794	339.638	31.470	92,66

	Số DN có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (tỷ đồng)	Bình quân vốn bỏ ra để tạo 1 việc làm
+ Công ty hợp danh				
Năm 2000	4	113	10	88,50
Năm 2001	5	56	7	125,00
Năm 2002	24	474	97	204,64
+ Công ty TNHH Tư nhân				
Năm 2000	10.458	516.796	51.810	100,25
Năm 2001	16.291	697.869	75.957	108,84
Năm 2002	23.485	922.569	119.723	129,77
+ Công ty cổ phần vốn nhà nước				
Năm 2000	305	61.872	11.645	188,21
Năm 2001	470	114.266	29.049	254,22
Năm 2002	557	143.899	43.416	301,71
+ Công ty cổ phần không có vốn nhà nước				
Năm 2000	452	43.588	23.748	544,83
Năm 2001	1.152	87.509	23.403	267,44
Năm 2002	2.272	139.913	32.537	232,55
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Năm 2000	1.525	407.565	240.129	589,18
Năm 2001	2.011	489.287	267.955	547,64
Năm 2002	2.308	691.088	308.196	445,96
+ 100% vốn nước ngoài				
Năm 2000	854	285.975	88.956	311,06
Năm 2001	1.294	364.283	112.526	308,90
Năm 2002	1.561	536.276	145.009	270,40
+ DN liên doanh với nước ngoài				
Năm 2000	671	121.590	151.173	1.243,30
Năm 2001	717	125.004	155.429	1.243,39
Năm 2002	747	154.812	163.187	1.054,10

Số DN có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (tỷ đồng)	Bình quân vốn bỏ ra để tạo 1 việc làm
--------------------------	---	---	--

Nguồn: Một số chỉ tiêu các doanh nghiệp Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004

Bảng 2.9: Dư nợ tín dụng đến 31/12

	Tỷ đồng			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	52.193,3	56.189,5	74.242,7	100.886,8
<i>* Chia theo loại tín dụng</i>				
- Dư nợ ngắn hạn	36.847,0	35.888,6	45.185,2	59.865,3
- Dư nợ trung, dài hạn	15.346,3	20.300,9	29.057,5	41.021,5
<i>* Chia theo loại tiền^(*)</i>				
- Dư nợ bằng tiền đVN	29.844,0	37.725,1	51.498,9	67.425,3
- Dư nợ bằng ngoại tệ (quy ra đVN)	16.938,3	16.626,5	21.793,2	32.984,2
<i>* Chia theo loại ngân hàng</i>				
- NH thương mại quốc doanh	25.929,6	25.577,1	38.000,6	48.425,7
- NH thương mại cổ phần	12.673,7	15.510,5	19.813,8	29.160,0
- NH có vốn đầu tư nước ngoài	13.590,0	15.101,9	16.428,3	23.301,1

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

() Chưa kể các khoản nợ chờ xử lý và nợ được khoan*

Bảng 2.10: Vốn huy động đến 31/12

	Tỷ đồng			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	56.203,5	65.716,2	85.996,6	113.991,2
<i>* Chia theo loại ngân hàng</i>				
- NH thương mại quốc doanh	28.663,4	33.043,3	43.163,5	57.505,2
- NH thương mại cổ phần	16.635,2	19.457,9	25.712,3	32.705,7
- NH có vốn đầu tư nước ngoài	10.904,9	13.215,0	17.120,8	23.780,3
<i>* Chia theo đối tượng gửi</i>				
- Tiền gửi dân cư	26.352,4	30.470,2	37.097,4	50.543,9
- Tiền gửi tổ chức kinh tế	28.613,2	33.639,6	47.132,8	61.002,7
- Tiền gửi kh/hàng nước ngoài	1.237,9	1.606,4	1.766,4	2.444,6
<i>* Chia theo loại tiền gửi</i>				
A- Bằng đồng Việt Nam	31.135,4	37.952,1	52.835,2	77.181,2
Trong đó: Tiết kiệm	11.626,1	13.433,7	18.651,4	30.257,2
Giấy tờ có giá	656,0	2.579,4	3.117,2	5.047,6
B- Bằng ngoại tệ	25.068,1	27.764,1	33.161,4	36.810,0
Trong đó: Tiết kiệm	12.757,0	14.457,1	15.328,8	15.239,1
Tiền gửi kh/hàng nước ngoài	1.237,9	1.606,4	1.766,5	2.444,6

Nguồn: Cục thống kê TP HCM

Bảng 2.11: DOANH SỐ CHO VAY

	Tỷ đồng			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	133.195,3	149.233,8	193.911,0	261.491,5
<i>* Chia theo loại tín dụng</i>				
- Ngắn hạn	112.985,3	122.579,7	153.115,0	204.364,8
- Trung, dài hạn	20.210,0	26.654,1	40.796,0	57.126,7
<i>* Chia theo loại tiền</i>				
- Bằng tiền đVN	70.591,3	90.650,1	117.258,5	145.324,2
- Bằng ngoại tệ (quy ra đVN)	62.604,0	58.583,7	76.652,5	116.167,3
<i>* Chia theo loại ngân hàng</i>				
- NH thương mại quốc doanh	34.035,0	43.468,0	63.921,5	91.880,1
- NH thương mại cổ phần	21.278,2	26.319,2	37.935,1	54.344,0
- NH có vốn đầu tư nước ngoài	77.882,1	79.446,6	92.054,4	115.267,4

Nguồn: Cục thống kê TPHCM